

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



5 (348)

2005

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@hn.vnn.vn

5 (348)

2005

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG

VIÊN NGỌC LƯU

- 80 năm phát hiện và nghiên cứu văn hóa Đông Sơn - Những đóng góp vào thành tựu nghiên cứu lịch sử Thanh Hóa thời dựng nước 3

VU HƯỚNG ĐÔNG

- Vài suy nghĩ về Việt Nam học ở Trung Quốc 12

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

- Vài nét về tình hình kinh tế thời Trần Nhân Tông (1258-1308) 24

VŨ VĂN QUÂN

- Mấy phác họa về làng xã huyện Thanh Trì (Phủ Thường Tín, Trấn Sơn Nam Thượng) đầu thế kỷ XIX qua tư liệu địa bạ 32

TRẦN NAM TIẾN

- Quá trình khai phá vùng đất Bà Rịa - Vũng Tàu (Từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XIX) 42

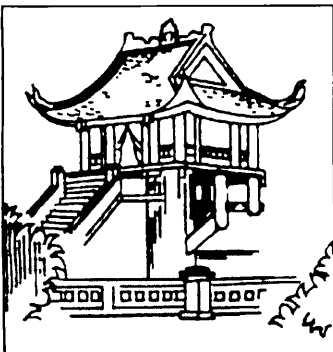
PHẠM CAO CƯỜNG

- Sự thật đằng sau sự kiện vịnh Bắc Bộ (8-1964) 51

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

LÊ CUNG

- Cuộc nổi dậy của tù nhân chính trị ở Chudron (Gia Lai) năm 1958 61



NGUYỄN TÁ NHÍ

- Văn tế bà Phan Thị phu nhân của Sử gia Lê Hy 66

ĐỌC SÁCH

ĐINH XUÂN LÂM

- Chiêu Tuyết cho Nguyễn Văn Tường 71

THÔNG TIN

N.V.A

- Hội thảo khoa học: "Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp giải phóng dân tộc và chấn hưng đất nước"

M.D

- Hội thảo khoa học: "Kỷ niệm 60 năm Chiến thắng phát xít 9/5/1945 - 9/5/2005"

Đ. PHÚ

- Thế giới kỷ niệm 60 năm Chiến thắng phát xít

LINH NAM

- Hội thảo khoa học: "Vương triều Trần với kinh đô Thăng Long"

NGUYỄN THỪA KẾ

- Thám sát Khảo cổ học di tích lăng Thiệu Trị
- Phát hiện một di tích lạ tại Hương Long, Thành phố Huế

ĐỖ DANH HUẤN

- Tọa đàm "Nạn đói năm Ất Dậu 1945 hình thức ghi nhận và tưởng niệm"

Ảnh bìa 1: Văn miếu Mao Điền (Hải Dương)

Ảnh: Vương Anh

80 NĂM PHÁT HIỆN VÀ NGHIÊN CỨU VĂN HÓA ĐÔNG SƠN
NHỮNG ĐÓNG GÓP VÀO THÀNH TỰU NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ THANH HÓA THỜI DỰNG NƯỚC

VIÊN NGỌC LƯU*

Trong những năm 60-70 của thế kỷ XX, các nhà khảo cổ học Việt Nam cùng với các nhà khoa học nhiều ngành khác, đã tập trung nghiên cứu về Văn hóa Đông Sơn để làm sáng tỏ thời kỳ dựng nước của dân tộc.

Thành tựu nghiên cứu của khảo cổ học Việt Nam đã *khẳng định giai đoạn Văn hóa Đông Sơn là giai đoạn phát triển cao nhất và cuối cùng trước lúc nước ta bị phong kiến phương Bắc thống trị*. Đến giai đoạn này, "tuy còn những nét khác biệt trong chi tiết, nhưng bộ mặt văn hóa giữa hai lưu vực sông Hồng và sông Mã đã thống nhất là một, phản ánh quá trình hình thành dân tộc ta ở buổi đầu dựng nước. Văn hóa Đông Sơn - một nền văn hóa cuối thời đại đồ đồng - đầu thời đại đồ sắt, là một nền văn hóa độc đáo phát triển tại chỗ trên cơ sở những nền văn hóa trước đó ở lưu vực sông Hồng, sông Mã và sông Cả (sông Lam). Đây là kết quả của sự hòa hợp văn hóa chứ không phải là sự phát triển từ lưu vực sông Hồng vào sông Mã hay ngược lại. Trong quá trình phát triển, giữa hai vùng vẫn có sự giao lưu trao đổi, tạo điều kiện cho sự hòa hợp ở giai đoạn cuối cùng của Văn hóa Đông Sơn" (1).

Văn hóa Đông Sơn phân bố khắp miền Bắc Việt Nam, tập trung chủ yếu ở lưu vực sông Hồng, sông Mã và sông Cả. Ở lưu vực sông Hồng, Văn hóa Đông Sơn kéo từ Lào Cai đến Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, đến tận Hải Phòng.

Ở lưu vực sông Mã, Văn hóa Đông Sơn phân bố khắp bốn vùng: Miền núi, trung du, đồng bằng và ven biển, nhưng chủ yếu tập trung ở vùng đồng bằng, ven các sông Mã, sông Chu. Ở lưu vực sông Cả, Văn hóa Đông Sơn có thừa thớt hơn, nhưng cũng được phân bố rộng khắp từ trung du đến đồng bằng và ven biển; Từ Nghĩa Đàn đến Đức Thọ, Nam Đàn, Diễn Châu và ven biển Nghi Xuân, Thạch Hà (Hà Tĩnh). Đến Quảng Bình thì Văn hóa Đông Sơn chỉ còn phát hiện được lẻ tẻ.

Về niên đại, các phân tích khoa học cho thấy Văn hóa Đông Sơn tồn tại trong khoảng thời gian từ đầu thiên niên kỷ I tr.Cn đến thế kỷ II, III s. Cn. Niên đại tuyệt đối của một số di chỉ thuộc Văn hóa Đông Sơn ở Thanh Hóa cũng nằm trong khoảng ấy: Ở Đông Sơn, niên đại C₁₄ là 2820 ± 120 năm cách ngày nay; Núi Nấp: 1675 ± 85 năm cách ngày nay.

*Ban Nghiên cứu và biên soạn Lịch sử Thanh Hoá.

Theo trục không gian, để làm sáng tỏ các đặc điểm địa phương, nhiều nhà nghiên cứu phân chia Văn hóa Đông Sơn thành hai loại hình ở hai vùng, phản ánh hai bộ tộc lớn lúc bấy giờ đã hoà hợp xây dựng nên nước Văn Lang của các vua Hùng, mà sau đó, khi phong kiến phương Bắc thống trị, là đất của hai quận Giao Chỉ (vùng lưu vực sông Hồng ngày nay) và Cửu Chân (từ Thanh Hóa đến Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay).

*

Thành tựu 80 năm phát hiện và nghiên cứu Văn hóa Đông Sơn đã đem lại những nhận thức to lớn và sâu sắc trên nhiều lĩnh vực. *Những chứng tích khảo cổ học đã giải mã được nhiều khoảng trống của lịch sử xứ Thanh, đã làm sáng tỏ những ghi chép tản mạn trong chính sử của ta lẫn Trung Quốc và những truyền thuyết dân gian; Đã cho thấy một thời kỳ lịch sử đầy sôi động, những phát triển vượt bậc của xứ Thanh trong buổi đầu dựng nước.*

Theo những cứ liệu khảo cổ học, Thanh Hóa là nơi *phát hiện ra nền Văn hóa Đông Sơn nổi tiếng, đồng thời cũng là nơi phát hiện được nhiều di tích, di chỉ Văn hóa Đông Sơn nhất (124 di chỉ), với số lượng và loại hình hiện vật nhiều và phong phú nhất* (đặc biệt là trống đồng Đông Sơn - một sản phẩm trí tuệ siêu việt của người Việt cổ, đã phát hiện được gần 80 chiếc - chiếm 1/3 tổng số của cả nước) (2), *và phân bố rộng khắp trên địa bàn toàn tỉnh, so với cả nước.* Xứ Thanh cũng là nơi phát hiện được phong phú nhất về loại hình di tích Văn hóa Đông Sơn, bao gồm di tích cư trú; di tích, di chỉ cư trú - mộ táng; di tích mộ táng; di chỉ xưởng v.v... và rất nhiều di vật được phát hiện lẻ tẻ, ngẫu nhiên.

Riêng khu di tích khảo cổ học Đông Sơn từ khi phát hiện (1924) đến nay, đã qua 6

lần khai quật chính thức và nhiều lần điều tra, thám sát, với diện tích khai quật hàng ngàn m²; Đã cho thấy tầng văn hóa của giai đoạn Đông Sơn có độ dày trung bình từ 1-1,4m, sâu từ 1,8 - hơn 2m, có sự phân biệt rõ các giai đoạn văn hóa trước và sau Văn hóa Đông Sơn.

Sự phong phú về số lượng và loại hình di tích, di chỉ, số lượng và loại hình hiện vật, địa bàn cư trú, độ dày của tầng văn hóa, *cho thấy sự ổn định, làm chủ đồng bằng của người Việt cổ ở Thanh Hóa với những làng xóm đông đúc định cư lâu đời hàng ngàn năm*, trên một khu vực rộng hàng vạn m² như Đông Sơn, Thiệu Dương, Núi Nấp, Quỳ Chử... tập trung ở vùng ven các sông Mã, sông Chu hoặc ven chi lưu các sông này, nơi những gò đất cao (thường gọi là gò, mả, cồn, bãi, đồng v.v...) thuộc các huyện Đông Sơn, Thiệu Hóa, Hoằng Hóa, Thành phố Thanh Hóa...

Ở trung du và miền núi cũng phát hiện được Văn hóa Đông Sơn như Triệu Sơn, Vĩnh Lộc, Thọ Xuân, Ngọc Lặc, Thạch Thành... Ở vùng biển như Hậu Lộc, Tĩnh Gia cũng phát hiện được các di tích Văn hóa Đông Sơn như Núi Bần, khe Máng, Bù Ngồn, Đại Lộc...

Như vậy, trong đất nước của các vua Hùng, cư dân của bộ Cửu Chân đã có mặt khắp địa bàn toàn tỉnh.

Thành tựu phát hiện và nghiên cứu Văn hóa Đông Sơn trong 80 năm qua là những chứng cứ lịch sử vững chắc giúp chúng ta hình dung được phần nào cuộc sống phong phú của cư dân Việt cổ trên đất Thanh Hóa thời các vua Hùng dựng nước, trên tất cả các lĩnh vực.

Về kinh tế: Những chứng tích khảo cổ học cho thấy kinh tế chủ đạo thời Văn hóa Đông Sơn là *nông nghiệp*.

Nghề nông trồng lúa nước đã có mặt ở Thanh Hóa từ hậu kỳ thời đại đá Mới - Văn hóa Đa Bút. Qua chặng đường phát triển liên tục hàng ngàn năm, đến Văn hóa Đông Sơn, nghề trồng lúa nước đã có bước phát triển mạnh mẽ. Cư dân Văn hóa Đông Sơn ở Thanh Hóa đã chế tác hàng loạt các loại hình công cụ sản xuất bằng đồng, sắt giành cho nông nghiệp như rìu, cuốc, lưỡi cày, mai, thuổng v.v... Đặc sắc nhất là lưỡi cày hình cánh bướm có mũi nhọn, hai cánh xoè ra hai bên, mặt phẳng, lưng có gờ sống trâu rộng làm họng tra cán. Miệng họng tra cán thường có hình bán nguyệt, có lỗ nhỏ để đóng chốt hãm. Nghiên cứu loại công cụ này, các nhà khoa học đã tìm thấy bằng chứng (vết mòn hai rìa công cụ) cho thấy công dụng rẽ và lật đất liên tục bằng lực kéo - đó là công dụng của chiếc cày. Thanh Hóa là nơi phát hiện khá nhiều lưỡi cày hình cánh bướm ở các địa điểm Phà Công, Thiệu Dương, Đông Sơn (có hơn 30 chiếc); Có nơi như Thiệu Dương, trong một đợt khai quật đã thu được 11 chiếc.

Nền sản xuất nông nghiệp dùng cày của người Cửu Chân trong Văn hóa Đông Sơn còn được chứng minh qua việc phát hiện những chiếc liềm bằng đồng ở Thiệu Dương, những xương trâu bò trong các di chỉ Thiệu Dương, Quỳnh Chủ... Và đặc biệt, ở di chỉ Đông Sơn còn tìm thấy cả tượng bò bằng đất nung - chứng tỏ một sự tôn vinh của người Việt cổ, hoặc những hình người già gạo được trang trí trên hầu khắp các trống đồng Đông Sơn.

Nghiên cứu Văn hóa Đông Sơn, các nhà khảo cổ học cũng đã tìm thấy chứng tích cho thấy có thể lúa nếp đã được trồng khá phổ biến, là nguồn lương thực quan trọng của người Cửu Chân. Bằng chứng là tại các di chỉ Đông Sơn, Thiệu Dương, Núi Nấp...

đều tìm thấy mảnh vỡ của chõ đồ xôi, đặc biệt tại Quỳnh Chủ đã tìm thấy mảnh vỡ của hàng chục chiếc.

Chăn nuôi đã trở thành nghề phụ hết sức quan trọng của người Đông Sơn ở Thanh Hóa. Phần lớn những gia súc, gia cầm đã được thuần dưỡng và phổ biến từ thời Văn hóa Đông Sơn là trâu, bò, chó, lợn, gà... Tại các di chỉ Đông Sơn, Quỳnh Chủ, đã phát hiện rất nhiều di cốt, xương răng các loài vật nuôi như trâu, bò, lợn... lẫn trong nơi cư trú. Bên cạnh đó, cũng phát hiện được xương răng các loài lợn rừng, tê giác, hươu, nai, cây hương, nhím (dím), chuột... cùng các loại vũ khí như mũi tên, dao... chứng tỏ sản bản động vật của cư dân Đông Sơn.

Gia súc, gia cầm đã trở thành vật nuôi thân thiết của người Đông Sơn ở Thanh Hóa, điều này còn được thể hiện qua những hình tượng chó, bò được trang trí trên trống, thạp đồng Đông Sơn. Đặc biệt, trong một ngôi mộ ở Đông Sơn còn tìm thấy một trống minh khí, trên mặt được đúc một khối tượng chó rất sống động.

Đánh cá là nghề đã phát triển từ thời Văn hóa Đa Bút. Đến Văn hóa Đông Sơn càng được phát triển mạnh với nhiều hình thức khai thác: Người Đông Sơn ở Thanh Hóa đã phổ biến dùng bè, mảng, thuyền để đánh cá trên các sông và ra biển. Trên các trống đồng Đông Sơn như trống Quảng Xương, hình ảnh chiếc thuyền dáng cong với nhiều người chèo là một bằng chứng. Nhưng bằng chứng rõ ràng nhất là tại các di chỉ Đồng Ngầm, Quỳnh Chủ, Thiệu Dương, Đông Sơn... đã thu được rất nhiều chì lưới bằng đá, bằng đất nung với nhiều kiểu dáng khác nhau: Có loại hình tròn, hình ống, hình quả nhót, quả cân, có cả loại hình chóp cụt. Những lưới câu bằng đồng có

ngành, có lỗ buộc dây lại được tìm thấy ở Thiệu Dương, Đông Sơn. Sách *Lĩnh Nam chích quái* cũng chép: "người thời Hùng Vương thường ăn canh cá; họ còn biết dùng cá, tôm làm mắm" (3).

Các nghề thủ công của cư dân Văn hóa Đông Sơn ở Thanh Hóa cũng phát triển mạnh mẽ. Nông nghiệp trồng lúa nước đã tạo điều kiện thúc đẩy các nghề thủ công phát triển và ngược lại. Công cụ đá đã được thay thế bằng công cụ bằng đồng, sắt do có nhiều ưu việt hơn. Những người thợ sản xuất công cụ bằng đá chuyển thành những thợ làm đồ trang sức, mỹ nghệ với kỹ thuật khoan tách lõi, tiện đá phát triển đến độ tinh xảo, điêu luyện. Trong các khu di chỉ ở Đông Sơn, Thiệu Dương, Quỳnh Chủ, đã phát hiện được nhiều khuyên tai bằng đá quý như ngọc bích, nephơrit được mài, khoan tinh vi. Ở Đồng Ngầm đã tìm thấy những chuỗi hạt cườm hình trụ bằng đá trắng được khoan tiện rất tinh xảo.

Người Cửu Chân đã có những xưởng chế tác đồ trang sức với quy mô khá lớn, tập trung ở vùng huyện Đông Sơn ngày nay, trong các di chỉ Bái Tê, Cồn Cẩu (xã Đông Lĩnh) Bái Khuýnh, Bái Rắt (xã Đông Hòa). Tại các di chỉ này đã phát hiện được khá nhiều phế liệu, phế phẩm của đồ trang sức như khuyên tai, vòng tay.

Nghề mộc, nghề đan lát: Thời Văn hóa Đông Sơn ở Thanh Hóa cũng phát triển khá mạnh. Sự phát triển của các loại hình công cụ bằng kim loại đã tạo điều kiện để các nghề này tiến bộ vượt bậc. Bằng chứng là trên các mảnh đáy đồ gốm ở Đông Sơn, Quỳnh Chủ còn in đậm dấu vết của các tấm đan với các kiểu lồng một, lồng đôi với những nan được vót khá đều, nhẵn và đẹp, dùng để lót đồ gốm khi phơi. Những hình trang trí trên thân các trống đồng, thạp, thố, như cán dáo, mái chèo, nhà sàn, chày,

cánh cung, thuyền bè v.v... là bằng chứng về sự phát triển của nghề mộc thời kỳ này.

Nghề dệt vải: Thời Văn hóa Đông Sơn, vải trở thành nguyên liệu quan trọng và phổ biến dùng để may quần áo, khăn, khố của cư dân Việt cổ ở Thanh Hóa. Các nhà khảo cổ học đã tìm thấy nhiều bằng chứng có sức thuyết phục cao, cho thấy cư dân Việt cổ đã phổ biến dùng vải và kỹ thuật xe sợi, dệt vải đã phát triển.

Trong các ngôi mộ ở Đông Sơn, Quỳnh Chủ, Núi Nấp, đã tìm thấy dấu vết của vải in lại trên xương cốt người chết. Trên các vũ khí, công cụ bằng đồng dùng làm đồ tùy táng cũng phát hiện được nhiều dấu vải: Trên tấm che ngực bằng đồng phát hiện ở Thiệu Dương, chiếc rìu lưỡi xéo, rìu xòe cân trong ngôi mộ ở Núi Nấp, ở Quỳnh Chủ đều dính dấu vết của vải sợi dệt mịn. Tượng phụ nữ trên đốc kiếm ngắn ở Núi Nưa, Triệu Sơn, những hình người trang trí trên trống Quảng Xương... đều được trang bị đủ váy, áo, khăn, khố, thắt lưng v.v... Tất cả đều cho thấy sự phổ biến của vải và sự phát triển của nghề kéo sợi, dệt vải và nhu cầu dùng vải trong đời sống của người Đông Sơn trên đất Cửu Chân.

Nghề làm đồ gốm: Thời kỳ này ở Thanh Hóa cũng khá phát triển. Tuy nhiên, do ưu thế của công cụ bằng đồng có thể chế tác thành những đồ đựng bằng đồng hay những loại đồ đựng khác bằng gỗ, tre v.v... mà người ta không chú ý mấy đến việc trang trí hoa văn trên đồ gốm như các thời kỳ trước. Trong các hố khai quật, các nhà khảo cổ đã phát hiện thấy mặt độ mảnh gốm dày đặc. Trong mỗi m² của tầng văn hóa có tới hàng ngàn mảnh. Đây cũng là bằng chứng cho thấy một nền kinh tế nông nghiệp rất phát triển trong xã hội người Cửu Chân thời Đông Sơn.

Nghề luyện kim và chế tác kim loại: Thời Văn hóa Đông Sơn ở Thanh Hóa cũng như cả nước đã trở thành một nghề tách khỏi nông nghiệp do đã phát triển đến trình độ kỹ thuật trác tuyệt. Công việc chế tác đồ kim loại bao gồm nhiều công đoạn phức tạp: Từ khai thác quặng cho đến khâu tạo ra các thành phẩm. Bởi thế, có lẽ đến thời Văn hóa Đông Sơn, nghề luyện kim và chế tác kim loại đều có sự phân công lao động sâu sắc.

Cư dân Văn hóa Đông Sơn ở Thanh Hóa đã khai thác và chế tác kim loại tại chỗ. Thanh Hóa là nơi có nhiều mỏ kim loại quý, trong đó mỏ đồng lộ thiên ở Lương Sơn (Cẩm Thủy) có trữ lượng khá lớn, đến thế kỷ 17 vẫn còn khai thác. Sử thi "Đẻ đất đẻ nước" của người Mường ở Thanh Hóa cũng đã mô tả cảnh dân Mường kéo nhau đi khai thác mỏ. Tại các di chỉ Thiệu Dương, Quỳnh Chủ đã tìm thấy những mảnh nồi nấu đồng, muôi múc đồng còn dính xỉ. Người Đông Sơn ở Thanh Hóa đã chế tác được rất nhiều loại hình công cụ, vũ khí bằng kim loại với những chức năng và kỹ thuật khác nhau: Từ trống, thạp, âu, chậu, bình, rìu, lưỡi cày, đục vùi, kim khâu, dao găm, mũi tên, tấm che ngực v.v... đến đồ trang sức như vòng đeo tay, vòng tai v.v...

Đồ kim khí của người Đông Sơn ở Thanh Hóa đã đạt đến trình độ tuyệt kỹ: Ở Thiệu Dương đã tìm được một kim khâu bằng đồng có lỗ khâu dây (kích thước bằng chiếc kim khâu len ngày nay) - là chiếc kim duy nhất cho đến nay được tìm thấy. Ở Đông Sơn tìm thấy một chiếc ấm độc đáo: Trên vôi có ba tượng người ngồi xoắn, ở Thiệu Dương phát hiện được một chiếc thố lớn trên thân trang trí hoa văn khắc vạch xen giữa là những vòng tròn đồng tâm, miệng có đôi tượng ốc đối xứng nhau.

Về vũ khí, ngoài dao chiếm tỷ lệ khá cao (ở Đông Sơn thu được hàng trăm chiếc, Thiệu Dương 75 chiếc), thì dao găm của người Đông Sơn ở Thanh Hóa cũng có nhiều loại, có chấn tay hoặc không có chấn tay. Nhưng kỹ thuật độc đáo ở chỗ trên những chiếc kiếm, dao găm ở Núi Nưa, Triệu Sơn, Đông Sơn, đã tạo được phần chuôi là tượng phụ nữ hai tay khuỳnh ra tạo thành đốc chấn.

Về đồ trang sức, người Đông Sơn ở Thanh Hóa đã chế tác được những chiếc vòng tay, vòng chân, khuyên tai đạt đến trình độ kỹ xảo với nhiều loại hình, kích thước và kiểu dáng. Ở di chỉ Đông Sơn đã tìm thấy một vòng đồng cỡ lớn được chế tạo giống như những sợi thừng bện lại với nhau, nặng tới 0,7kg; Có chiếc lại giống con rắn khoanh tròn mồm ngậm lấy đuôi. Người ta cũng tìm được một số vòng hình lòng máng được trang trí hoa văn hình lông chim, hình bông lúa ở mặt ngoài. Ở Thiệu Dương đã phát hiện được một chiếc vòng ống rất độc đáo, được tạo thành từ những mảnh đồng rộng bản, mỏng ghép lại với nhau bằng những mấu nối. Toàn bộ vòng khi ghép lại tạo thành một ống hình nón cụt, một đầu to, một đầu nhỏ. Các loại vòng ống tay, chân tìm thấy ở Đông Sơn, Quỳnh Chủ đều có lỗ buộc dây ở hai bên mép để đeo cho khít. Trong các di chỉ Thiệu Dương, Đông Sơn còn tìm thấy cả những chiếc khóa thắt lưng bằng đồng có lỗ để buộc dây và móc, vòng để khoá và nhiều nhạc khí bằng đồng như chuông (lục lạc) v.v...

Kỹ thuật tạo dáng và trang trí đồ đồng của người Đông Sơn ở Thanh Hóa có những nét đặc trưng riêng biệt, đã được các nhà nghiên cứu đánh giá thống nhất. Lưỡi cày hình cánh bướm, liềm, rìu lưỡi xéo gót tròn có thân và lưỡi như hình trăng khuyết được

trang trí cả hai mặt bằng hình người chèo thuyền, hình động vật như hươu, cá sấu... thạp, thổ minh khí, kiếm có tượng phụ nữ gắn ở phần chuôi... là những loại hình hiện vật đặc trưng của người Đông Sơn ở Thanh Hóa.

Tài năng của người thợ kim khí thời Văn hóa Đông Sơn ở cả nước nói chung, Thanh Hóa nói riêng, thể hiện đến đỉnh cao nhất trong việc chế tác nên những chiếc trống đồng Đông Sơn (tức trống Hê gơ loại I).

Thanh Hóa không chỉ là tỉnh đứng đầu cả nước về số lượng trống đồng sưu tập được, mà còn là nơi đầu tiên ở Việt Nam, ở Đông Nam Á phát hiện ra trống đồng Đông Sơn qua các cuộc khai quật khảo cổ.

Về số lượng, Thanh Hóa chiếm tới 1/3 tổng số trống Đông Sơn phát hiện ở Việt Nam (gần 80 chiếc) - chưa kể tới cả trăm chiếc trống loại II, loại III và trống minh khí. Trống đẹp ở Thanh Hóa phải kể đến các trống đồng Quảng Xương, Đa Bút, Thôn Bùi, Mật Sơn. Thanh Hóa cũng là nơi phát hiện được nhiều trống minh khí với hình dáng lạ chôn trong các mộ táng ở Đông Sơn: Chính giữa hình mặt trời có khối tượng chó nổi lên. Trống minh khí Thiệu Dương lại có ngôi sao 4 tia và 2 đôi quai xoắn cuộn.

Đến cuối giai đoạn Văn hóa Đông Sơn, người Cửu Chân trên đất Thanh Hóa đã bắt đầu phát triển nghề luyện sắt. Bằng chứng là trong các di chỉ Đông Sơn, Thiệu Dương đã tìm thấy những mảnh lưỡi dao, lưỡi dáo, mai rìu vv.. bằng sắt, tuy số lượng còn ít ỏi.

Kết quả phân tích các mẫu hiện vật bằng đồng thau ở Đông Sơn, Thiệu Dương, các mẫu trống đồng cho thấy đến giai đoạn Văn hóa Đông Sơn, trong thành phần hợp kim, tỷ lệ đồng và thiếc giảm xuống, làm

cho độ cứng của hợp kim cũng giảm. Trong khi đó tỷ lệ chì lại được nâng cao, thường chiếm đến 10%, có khi đến hơn 20%. Rõ ràng đây là sự pha trộn hợp kim cố ý của người Đông Sơn. Sự sáng tạo ra hợp kim mới là do nhu cầu kinh tế và kỹ thuật. Trước giai đoạn Đông Sơn, kim loại chỉ dùng để sản xuất công cụ, đòi hỏi phải tạo được những công cụ cứng, rắn, nên không pha chì. Đến Văn hóa Đông Sơn, trước yêu cầu sáng tạo ra những đồ dùng như trống, thổ, thạp... và đồ trang sức - là những loại hình cần trang trí đẹp, phức tạp, vì vậy, đòi hỏi hợp kim phải thích hợp, phải có độ mềm dẻo, không dễ gãy và dễ làm khuôn đúc. Chính hợp kim đồng - thiếc - chì với một tỷ lệ chì thích hợp mới đảm đương được vai trò đó. Người Đông Sơn đã tìm ra được quy trình kỹ thuật này.

Với kết quả phát hiện và nghiên cứu của khảo cổ học trong 80 năm qua ở Thanh Hóa nói riêng, Việt Nam và thế giới nói chung, chúng ta có đủ cơ sở để tin rằng, cư dân thời Văn hóa Đông Sơn ở Thanh Hóa đã bắt đầu có sự hoạt động của *kinh tế hàng hóa*. Người ta đã có sự trao đổi các loại sản phẩm giữa các địa phương, các vùng, chủ yếu là các loại hình công cụ sản xuất. Loại hình rìu gót vuông điển hình của Làng Cả (Phú Thọ), gốm Đường Cồ (Hà Tây) đã được tìm thấy ở Thiệu Dương, Đông Sơn, Xuân Lập. Trong khi đó, loại lưỡi cày hình cánh bướm, rìu gót tròn đặc trưng của Thanh Hóa lại được tìm thấy ở Rú Trăn (Nghệ An), Làng Cả (Phú Thọ), Việt Khê (Hải Phòng), Gò Mả Tre (Hà Nội) v.v...

Ra khỏi biên giới Việt Nam, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được một số loại hình hiện vật có nguồn gốc được chuyển từ Việt Nam đến; Cũng có loại được chế tác tại chỗ với phong cách riêng dưới ảnh

hưởng của Văn hóa Đông Sơn, chủ yếu ở những nước vùng Đông Nam Á. Trống đồng Đông Sơn đã được tìm thấy ở các nước Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia. Có những chiếc kiểu dáng hoa văn giống y hệt trống đồng Việt Nam. Trống Khai Hóa (Vân Nam) và trống trong ngôi mộ số 14 ở Thạch Trại Sơn (Vân Nam - Trung Quốc) là trống Đông Sơn của Việt Nam. Riêng trống ở mộ 14 Thạch Trại Sơn hoàn toàn giống trống Làng Vạc về kiểu dáng cũng như hoa văn trang trí. Ở một số tỉnh Nam Trung Quốc, Indônêxia... đã phát hiện được rìu lưỡi xéo gót nhọn, về kiểu dáng gần gũi với rìu xéo Núi Nấp, chỉ khác ở hoa văn trang trí (4).

- Về dân cư, *Tiền Hán thư* cho biết, thời Hán (tức là sau thời kỳ Nhà nước Văn Lang - thời Văn hóa Đông Sơn và thế kỷ), số dân ở Giao Chỉ là 746.237 người, số dân ở Cửu Chân và Nhật Nam có 235.498 người (5), trong đó Cửu Chân chiếm đến 8/10 diện tích. Theo tính toán của một số nhà nghiên cứu, mật độ dân số của cư dân Việt cổ ở Thanh Hóa thời Văn hóa Đông Sơn ước tính hơn 400 người/km². Căn cứ vào tài liệu khảo cổ học, thì Thanh Hóa thời kỳ này đã xuất hiện những làng có quy mô khá lớn, nhiều làng có mật độ dân số khá cao như Thiệu Dương, Đông Sơn, Núi Nấp, Quỳnh Chủ... Đây cũng là những nơi phát hiện được nhiều mộ táng nhất: Đông Sơn 189 mộ (không kể những phát hiện của người Pháp trước 1945), Thiệu Dương 115 mộ, Núi Nấp 41 mộ, Quỳnh Chủ 32 mộ.

Cư dân Văn hóa Đông Sơn ở Thanh Hóa chôn theo người chết một số lượng hiện vật khá phong phú, từ công cụ sản xuất đến vũ khí, đồ trang sức... Căn cứ vào cách thức mai táng, số lượng, loại hình đồ tùy táng, chúng ta có thể khẳng định chắc chắn rằng, đến thời kỳ Văn hóa Đông Sơn, trong đời

sống xã hội của cư dân Việt cổ trên đất Thanh Hóa đã có sự phân hóa xã hội một cách sâu sắc. Trong số mộ táng phát hiện được ở Thiệu Dương, có 53 mộ được chôn theo đồ gốm, 36 mộ có đồ gốm kèm ít đồ đồng, có 4 mộ có trên 20 hiện vật bằng đồng, đặc biệt có một mộ chôn theo tới 36 hiện vật bằng đồng. Ở địa điểm Đông Sơn, trong số mộ thuộc Văn hóa Đông Sơn, có 44 mộ chôn theo hiện vật đồng, mộ nhiều nhất có 20 hiện vật và 16 mộ chôn theo hiện vật đá. Cách thức mai táng cũng có những nét khác nhau: Có mộ chôn huyệt đất, có mộ kê đá làm biên, có mộ chôn cá thể, có mộ song táng, hợp táng (táng tập thể ở Núi Nấp). Có người được chôn nằm ngửa, chân tay duỗi thẳng, có người lại chôn trong tư thế 2 tay bị trói quặt ra phía sau. Điều khá đặc biệt là, ở Thanh Hóa đã phát hiện được hình thức mai táng bằng *mộ vò* (ở Đông Sơn và nhiều nhất là ở Cồn Cáo Quỳnh Chủ); Ở Quỳnh Chủ khu mộ vò được phân riêng biệt. Loại hình (táng) thức này là phổ biến của cư dân Văn hóa Sa Huỳnh, còn đối với cư dân Văn hóa Đông Sơn mới chỉ tìm thấy ở Thanh Hóa và Nghệ An (Làng Vạc) - nơi tiếp giáp với Văn hóa Sa Huỳnh. Các di chỉ Đông Sơn vùng lưu vực sông Hồng lại chôn người chết trong quan tài hình thuyền (bằng thân cây khoét rỗng), hoặc chủ yếu là mộ đất.

Thành tựu phát hiện và nghiên cứu Văn hóa Đông Sơn cho thấy cư dân Văn hóa Đông Sơn ở Thanh Hóa có một *đời sống vật chất và tinh thần khá phong phú*. Người ta đã có nguồn lương thực, thực phẩm khá dồi dào với lương thực chính là lúa gạo, được nấu, đồ, lam trong nồi, chõ, ống, đã chế biến thành các loại bánh, phở... Nguồn thực phẩm là các loại rau, củ, quả, hạt, cá tôm nước ngọt, nước mặn và thịt, trứng gia cầm. Về *y phục*, đã có sự phân chia trong lễ hội và ngày thường, giữa nam và nữ. Đồ trang sức được dùng phổ biến cho những

phụ nữ giàu có. Có người đeo tới 34 khuyên tai bằng đá ngọc, có đường kính từ 15mm đến 100mm (ở Núi Nấp). Người Đông Sơn ở Thanh Hóa thường ở nhà sàn có mái cong hình thuyền - loại hình phù hợp với nền đất dốc ở các sườn đồi, gò và cồn ven sông, chân núi như Núi Sỏi (Nông Cống) Thiệu Dương, Quỳnh Chử, Đồng Ngầm, Đông Sơn. Các loại đồ dùng sinh hoạt hàng ngày hầu như khá đầy đủ: Từ âu, chậu, thạp, thố, bình, nồi, vò... đến bát, mâm... bằng các chất liệu đồng, gốm, chủ yếu là bằng gốm.

Những hiện vật khảo cổ cũng cho thấy đời sống tinh thần, sinh hoạt văn hóa của người Đông Sơn ở Thanh Hóa khá phong phú, thể hiện cụ thể, sinh động nhất trong các chủ đề trang trí trên các trống đồng Đông Sơn và các tượng thạp, thố... Bên cạnh hình ảnh các con vật thiêng như chim lạc, cò, bò, cóc nhái v.v... là những hình ảnh trang trí thường mô tả từ các sinh hoạt đời thường như giã gạo, săn bắn, đến ca hát, nhảy múa trong các dịp hội, hè, cách thức sử dụng các loại nhạc khí, nhạc cụ v.v...

Thế giới tâm linh, tín ngưỡng của cư dân nông nghiệp Đông Sơn ở Thanh Hóa cũng có sự phát triển khá mạnh thông qua những vật thiêng của họ như tượng bò ở Đông Sơn, tượng ốc ở Thiệu Dương, tượng cóc trên vòng đồng, trống Đông Sơn. Quan niệm về thế giới bên kia của người Đông Sơn ở Thanh Hóa cũng thể hiện ở việc chia của cho người chết: từ chỗ chôn theo hiện vật thật đến chỗ chôn theo đồ mô phỏng mà chúng ta gọi là đồ minh khí, đến những nghi thức mai táng người chết: Chôn trực tiếp (mộ đất), hỏa táng, cải táng vào các vò, thạp (ở Quỳnh Chử, Đông Sơn) bằng gốm hoặc đồng.

Các nghiên cứu khảo cổ học cũng đã phát hiện được nhiều tập tục đã hình thành và phát triển từ thời Văn hóa Đông Sơn ở Thanh Hóa. Đó là các tục cà răng (phát hiện ở mộ táng Núi Nấp), nhuộm răng đen (trong mộ táng Đông Sơn) v.v...

Như vậy, thành tựu phát hiện và nghiên cứu Văn hóa Đông Sơn trong 80 năm qua đã làm sáng tỏ được một thời kỳ lịch sử phong phú và sôi động của cư dân Việt cổ trên đất Thanh Hóa. Đó là thời kỳ sơ sử - thời kỳ bản lề của lịch sử Thanh Hóa hòa chung vào dòng chảy của lịch sử dân tộc. Kết quả phát hiện và nghiên cứu của khảo cổ học cho thấy xã hội cư dân Việt cổ ở Thanh Hóa thời Đông Sơn đã có sức sản xuất phát triển khá cao, sự phân công lao động đã diễn ra mạnh mẽ và sự phân hoá trong các tầng lớp nhân dân đã diễn ra khá sâu sắc.

Dựng nước là một quá trình lịch sử lâu dài hàng ngàn năm tr. Cn, đến Văn hóa Đông Sơn, một nhà nước thực sự của người Việt cổ đã ra đời. Theo các nguồn thư tịch cổ, các vua Hùng chia nước Văn Lang thành 15 bộ, Thanh Hóa thuộc bộ Cửu Chân - một trong 15 bộ ấy. Vì thế, thành tựu khai quật và nghiên cứu Văn hóa Đông Sơn ở Thanh Hóa đã góp một phần tài liệu cực kỳ quan trọng để nghiên cứu, làm sáng tỏ các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội của thời đại Hùng Vương trong lịch sử dựng nước của dân tộc.

Kết quả phát hiện và nghiên cứu Văn hóa Đông Sơn trong 80 năm cũng cho thấy *Văn hóa Đông Sơn ở Thanh Hóa có nguồn gốc phát triển trực tiếp từ các nền văn hóa địa phương trước đó ở Thanh Hóa và mang những sắc thái địa phương riêng biệt.* Đến thời kỳ Văn hóa Đông Sơn phát triển thống nhất trên đất nước của các vua Hùng,

Thanh Hóa đã góp phần quan trọng vào sự thống nhất ấy - một dòng chảy lịch sử. Từ đây, Cửu Chân - Thanh Hóa ngày càng trở thành một bộ phận khăng khít của nước Văn Lang, của Văn minh Đông Sơn, sẽ cùng chung bước đi với cả nước.

Văn hóa Đông Sơn còn kéo dài đến vài ba thế kỷ s. Cn, khi đất nước ta đã rơi vào ách thống trị của nhà Hán. Do vị trí địa lý ở xa trung tâm đất nước, sau khi cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng thất bại, Cửu Chân mới hoàn toàn bị bọn phong kiến nhà Hán thống trị.

Điều đó có nghĩa là, trên đất Cửu Chân, nền Văn hóa Đông Sơn còn được bảo lưu lâu dài hơn so với cả nước và cư dân Văn hóa Đông Sơn ở Cửu Chân đã kiên cường chống lại sự đồng hóa, nô dịch văn hoá của kẻ thù. Thời kỳ này, Thanh Hóa trở thành một trung tâm văn hóa của đất nước. Hơn thế nữa, xứ Thanh còn là một trung tâm chính trị, mà sự kiện Bà Triệu dựng cờ khởi nghĩa năm 248 đã thu hút được lực lượng đông đảo nhân dân vùng dậy chống lại ách đô hộ của nhà Hán là một chứng minh.

CHÚ THÍCH

- (1). Viện Thông tin Khoa học xã hội. *Thành tựu khảo cổ học Việt Nam (1945-1980)*. Hà Nội, 1981, tr. 120.
- (2). Dẫn theo Lê Tạo. *Di tích danh thắng Thanh Hóa*. Tập 3. 2003.
- (3). Hà Văn Tấn, Nguyễn Duy Hình. *Kinh tế thời Hùng Vương. Hùng vương dựng nước*. Tập 4, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974.
- (4). Thông tin khoa học xã hội. *Thành tựu khảo cổ học Việt Nam (1945-1980)*. Sdd, tr. 119.
- (5). Nguyễn Linh, Hoàng Xuân Chinh. *Đất nước và con người thời Hùng Vương. Hùng Vương dựng nước*. Tập 4, Sdd, tr. 49.

THAM KHẢO THÊM

- Hùng Vương dựng nước*. T. 1, 2, 3, 4. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, 1972, 1973, 1974.
- Lịch sử Thanh Hóa*. T. 1. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.
- Phạm Minh Huyền, Nguyễn Văn Huyền, Trịnh Sinh: *Trống đồng Đông Sơn*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1987.
- Hà Văn Tấn (chủ biên). *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.
- Hà Văn Tấn (chủ biên). *Khảo cổ học Việt Nam*. T. 2. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999.

VÀI Suy Nghĩ Về Việt Nam Học Ở Trung Quốc

VU HƯỚNG ĐÔNG*

1. Nhận thức về khái niệm Việt Nam học

Việt Nam học, xét về tên gọi mà suy ra nghĩa, tức là những hiểu biết về Việt Nam, cũng có thể gọi là nghiên cứu về Việt Nam. Lấy Việt Nam hiện nay làm đối tượng nghiên cứu. Phàm những hiểu biết liên quan đến các mặt lịch sử, văn hoá, chính trị, kinh tế, dân tộc, tôn giáo, ngôn ngữ và nghệ thuật Việt Nam đều thuộc phạm vi Việt Nam học. Điều mà Việt Nam học cần phải chú ý tìm tòi nghiên cứu là quá trình phát triển diễn biến của lịch sử văn minh do các dân tộc ở Việt Nam sáng tạo ra và xu thế phát triển của quá trình ấy.

Về tên gọi Việt Nam học, sớm nhất có thể là do học giả phương Tây đã nêu ra và sử dụng trước sau thế kỷ XIX. Sau những phát hiện lớn về địa lý, theo bước chân chủ nghĩa thực dân đi sang phương Đông, học giả phương Tây quan tâm đến các vụ việc ở phương Đông, nghiên cứu lịch sử và văn hóa phương Đông, hình thành nên ngành Đông phương học rất có ảnh hưởng. Nội dung chủ yếu của Đông phương học phương Tây bao gồm Ấn Độ học và Hán học (hoặc gọi là Trung Quốc học, nghiên cứu Trung Quốc), Ai Cập học và Á thuật học, cũng bao gồm cả Việt Nam học hoặc nghiên cứu Việt Nam. Do Việt Nam, thậm

chí cả Đông Nam Á, trong lịch sử chịu ảnh hưởng rất lớn văn hóa Trung Quốc và Ấn Độ, một thời kỳ dài các học giả phương Tây đã gắn nghiên cứu Đông Nam Á và Việt Nam với Ấn Độ học và Hán học, thậm chí làm cho nó phụ thuộc vào Ấn Độ học và Hán học. Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, có không ít học giả Pháp nghiên cứu về các vấn đề Việt Nam, trước đó đã là nhà Hán học nổi tiếng.

Thời kỳ Liên Xô trước đây, nhiều học giả rất coi trọng Đông phương học bao gồm cả Việt Nam học. Khái niệm Việt Nam học có thể là do học giả Liên Xô đưa ra và đã phát huy có hiệu quả. Thập kỷ 50, 60 của thế kỷ XX, học giả Trung Quốc cũng đã một thời gian tiếp thu khái niệm Đông phương học ở học giả Liên Xô và cũng đã từng nêu lên vấn đề xây dựng Việt Nam học. Từ thập kỷ 80 đến nay, theo đà phát triển của cải cách mở cửa, nghiên cứu Đông Nam Á và Việt Nam ở Trung Quốc đã có những tiến bộ đáng kể, một số học giả lại nêu ra vấn đề chấn hưng và phát triển Việt Nam học và Đông Nam Á học của Trung Quốc. Nhiều tổ chức nghiên cứu Đông Nam Á được khôi phục và phát triển, nghiên cứu Đông Nam Á bao gồm cả nghiên cứu Việt Nam đã thu được thành quả tốt đẹp. Giữa thập kỷ 90, trên cơ sở vốn là một phòng nghiên cứu

*GS. Phó Sở trưởng Sở Nghiên cứu Việt Nam. Đại học Trịnh Châu, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc.

Đông Dương, Đại học Trịnh Châu đã điều chỉnh phương hướng nghiên cứu, tập trung lực lượng nghiên cứu Việt Nam, thành lập Sở Nghiên cứu Việt Nam có tính chất chuyên ngành. Gần đây Đại học Bắc Kinh đã thành lập Trung tâm Đông Nam Á học, Việt Nam học cũng là một trong những điểm mạnh và quan trọng của Trung tâm này. Nhờ cố gắng chung của nhiều tổ chức nghiên cứu và đông đảo học giả, Việt Nam học và Đông Nam Á học đang trở thành ngành khoa học tổng hợp được nhiều học giả quan tâm, coi trọng, rất có tiền đồ phát triển.

Mấy nhận thức sơ lược của chúng tôi về Việt Nam học:

Thứ nhất, tính quan trọng không thể bỏ qua của Việt Nam học: Xét từ phạm vi thế giới, đối tượng nghiên cứu Việt Nam học là một nước tương đối nhỏ, nhưng lại là một nước khá quan trọng. Nước này có vị trí quan trọng, có ảnh hưởng không thể xem nhẹ trên trường quốc tế. Việt Nam tự mình có nền văn minh cổ đại rực rỡ lâu đời, phong phú đa dạng, như Văn minh Hồng Hà, Văn minh Chiêm Thành, Văn hóa Hán cổ đại cũng như Văn hóa cổ Ấn Độ từng hội tụ ở đây. Thời cận đại, Việt Nam còn tiếp xúc nhiều với phương Tây, chịu ảnh hưởng Văn minh châu Âu. Về nhiều mặt và ở một mức độ nào đó, Việt Nam đến nay vẫn bảo tồn một số hình thức và nội dung văn hóa phương Đông cổ đại, trở thành "tiêu bản sống" nghiên cứu văn hóa phương Đông cổ đại, đặc biệt là văn hóa Hán. Việt Nam đương đại cũng rất đáng chú ý quan tâm. Sự nghiệp đổi mới của quốc gia này tỏ rõ sức sống phát triển mạnh mẽ. Từ thập kỷ 90 của thế kỷ XX đến nay, kinh tế phát triển với nhịp độ tăng trưởng nhanh, xã hội và chính trị ổn định, cơ chế kinh tế thị

trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa từng bước được xác lập, đang vững bước tiến lên công nghiệp hoá hiện đại hóa. Xét từ các góc độ, dù từ nhận thức văn minh nhân loại đa dạng đã giao lưu và dung hợp, hay từ bài học kinh nghiệm của một nước đang phát triển tiến lên hiện đại hóa, thì ở góc độ nào cũng thấy việc tăng cường nghiên cứu Việt Nam vừa có ý nghĩa học thuật về lý luận, vừa có ý nghĩa thực tiễn hiện thực.

Thứ nhì, tính sâu rộng nhiều lớp của nhận thức Việt Nam học: Một số người xuất phát từ góc độ so sánh các nước lớn trên thế giới, cho rằng bình diện nghiên cứu Việt Nam rất hẹp, cơ cấu tri thức cần thiết giản đơn. Phải nói rằng đó là một sự hiểu lầm. Thực tế, bình diện nghiên cứu Việt Nam khá rộng. Phát triển và đi sâu nghiên cứu Việt Nam đòi hỏi tri thức tổng hợp về các mặt Lịch sử học, Văn hóa học, Chính trị học, Kinh tế học, Ngôn ngữ học, Dân tộc học. Việt Nam học có thể chia ra hai tầng, một là nghiên cứu của các ngành khoa học và lĩnh vực cụ thể mà chủ yếu là lấy kết cấu tri thức của các khoa học cụ thể làm cơ sở, tìm tòi giải quyết vấn đề tương đối riêng lẻ, hai là nghiên cứu tổng hợp ở phạm vi của nhiều ngành khoa học và lĩnh vực, vận dụng phương pháp giao thoa của nhiều khoa học để nghiên cứu một số vấn đề có tính chất tổng quan, đòi hỏi có đủ tri thức đa ngành mới giải quyết được vấn đề, trên thực tế đó là nghiên cứu liên ngành. Xét thấy, ở tầng thứ nhất, cơ sở chuyên ngành vững vàng là vô cùng quan trọng; Còn ở tầng thứ hai thì tư duy tổng hợp ắt là không thể thiếu. Nhưng hai tầng bậc ấy đều không thể tách rời nên tầng công sức vững vàng, đều phải có nhân quan triết học. Nghiên cứu ở hai tầng bậc ấy hỗ trợ nhau, tác thành cho nhau, không thể thiếu

một tầng bậc nào cả. Nói một cách tương đối, thì tầng bậc sau đòi hỏi ở nhà nghiên cứu có tri thức và trình độ cao hơn. Cho nên, thành quả nghiên cứu ở tầng bậc thứ nhất nhìn thấy nhiều hơn, còn thành quả nghiên cứu ở tầng bậc sau có thể nói hiếm như sừng lân lông phượng.

Thứ ba, tính chất liên quan giữa Việt Nam học với khoa học khác: Tính chất đa dạng của nền văn minh lịch sử Việt Nam và tính chất rộng rãi của mối liên hệ với văn minh lịch sử thế giới quyết định tính chất liên quan tất nhiên tồn tại giữa Việt Nam học với các khoa học khác. Nền Văn minh Việt Nam là nền văn minh ra đời và phát triển ở khu vực Đông Nam Á, cũng tất nhiên phản ánh đặc trưng của nền văn minh ở khu vực này. Việt Nam học là một bộ phận của Đông Nam Á học; Trong Đông Nam Á học, Việt Nam học là nội dung rất quan trọng. Bởi vì, trong lịch sử Đông Dương từng chịu ảnh hưởng sâu sắc văn hóa Trung Quốc và Ấn Độ, nên Việt Nam học còn quan hệ mật thiết với Hán học và Ấn Độ học. Tách rời cơ sở tri thức Hán học và Ấn Độ học thì sẽ khó đi sâu nhận thức nền văn minh cổ đại Việt Nam. Nhưng đồng thời với việc nhận thức tính chất liên quan, cần phải nhận thức đầy đủ rằng, Việt Nam học lại là một ngành khoa học tương đối độc lập. Việt Nam học không nên lệ thuộc vào Ấn Độ học, cũng không được lệ thuộc vào Hán học; Việt Nam học có đối tượng và phạm vi nghiên cứu rõ ràng, có tính độc lập và tính quy luật tự thân. Nếu không như vậy sẽ dễ nảy sinh một nhận thức hẹp hòi, cho rằng văn minh lịch sử Việt Nam chỉ là hình ảnh thu nhỏ của Văn minh Trung Quốc và Văn minh Ấn Độ.

Thứ tư, tính thế giới vượt ra ngoài biên giới quốc gia của Việt Nam học: Việt Nam

học lấy văn minh lịch sử do các dân tộc ở Việt Nam sáng tạo ra làm đối tượng nghiên cứu. Tính dân tộc của Văn minh lịch sử Việt Nam quyết định tính thế giới của Việt Nam học. Xét về mặt lịch sử phát triển của Việt Nam học, cũng như Hán học, trong một thời gian khá dài, Việt Nam học cũng chủ yếu là nghiên cứu của các học giả nước khác ngoài Việt Nam. Trung Quốc, Mỹ, Nga, Nhật Bản, Úc, Đức, Anh v.v... đều có học giả nghiên cứu về Việt Nam. Nhưng Việt Nam học thực sự đi sâu phát triển phải có sự liên kết giữa học giả nước ngoài với học giả trong nước Việt Nam, phải cố gắng hết mức để tìm hiểu và tiếp xúc với thực tế Việt Nam. Học giả nước ngoài nghiên cứu Việt Nam và học giả Việt Nam nghiên cứu tự thân thường từ góc độ khác nhau, vận dụng phương pháp khác nhau, do đó cảm thụ và kết luận của họ cũng thường có sai biệt. Cần phải thừa nhận rằng, học giả trong nước Việt Nam và học giả nước khác trên thế giới đều có tính hạn chế, cần phải giao lưu, hợp tác.

Nhìn nhận hiện trạng Việt Nam học ở Trung Quốc, tuy thu được nhiều thành tích bởi có sự cố gắng của nhiều học giả, nhưng Việt Nam học chưa hình thành một ngành khoa học độc lập, lực lượng nghiên cứu còn khá phân tán, thiếu cơ cấu nghiên cứu thống nhất nhịp nhàng mang tính toàn quốc. Trung Quốc có Hội nghiên cứu Đông Nam Á quy mô toàn quốc, có mối liên hệ với khá đông những học giả liên quan đến nghiên cứu Việt Nam. Hội đã phát huy được tác dụng, nhưng còn không ít học giả nghiên cứu Việt Nam chưa gia nhập đoàn thể học thuật này.

Tháng 7 năm 1998, Hội nghị quốc tế Việt Nam học lần thứ nhất họp ở Hà Nội. Tổ chức một Hội nghị quốc tế với quy mô

lớn như vậy là cơ hội gặp gỡ rất tốt nhằm thúc đẩy phát triển Việt Nam học trên phạm vi thế giới. Các học giả dự Hội nghị đến từ Mỹ, Nga, Nhật Bản đã giới thiệu tình hình phát triển Việt Nam ở nước họ. Người viết bài này và 12 học giả Trung Quốc khác tham dự Hội nghị, nhưng không có người nào giới thiệu tình hình nghiên cứu Việt Nam của Trung Quốc. Về sau, khi xuất bản tập bài viết tham luận chính thức, có điều chỉnh một số bài, vẫn chẳng có bài nào giới thiệu Việt Nam học của Trung Quốc cả. Điều đó gây cảm giác dường như Việt Nam học ở Trung Quốc rất yếu ớt. Kỳ thực, học giả Trung Quốc nghiên cứu Việt Nam có ưu thế và điều kiện có lợi về nhiều mặt, nghiên cứu về Việt Nam của Trung Quốc đã có lịch sử hàng nghìn năm.

2. Truyền thống lịch sử lâu đời về nghiên cứu Việt Nam của Trung Quốc

Do sự gắn bó mật thiết và mối quan hệ sâu sắc về các mặt lịch sử, văn hoá, dân tộc, địa lý, Trung Quốc là quốc gia sớm nhất thế giới ghi chép tình hình liên quan đến Việt Nam, bảo tồn nguồn tư liệu lịch sử cổ đại liên quan đến Việt Nam rất phong phú. Sử sách thời Tiền Tần đã có những ghi chép giản lược liên quan đến Việt Nam. Thời Tần Hán, đặc biệt là thời Tống trở về sau, trong sách võ quan phương và tư nhân, nội dung liên quan đến Việt Nam ngày càng nhiều. Mặc dầu sách vở cổ đại phần nhiều có tính chất sử liệu, nhưng ghi chép sử liệu liên quan, các học giả cổ đại sưu tập chỉnh lý sử liệu, sắp xếp phân loại chúng theo một thể lệ và luồng tư duy nhất định rồi bình luận, phê phán đánh giá, nêu ý kiến riêng của mình, như vậy là đã có tính chất nghiên cứu bước đầu. Có thể

nói, mặc dầu Trung Quốc thời cổ đại chưa có khái niệm Việt Nam học, nhưng nghiên cứu về Việt Nam là một sự thực tồn tại từ rất sớm. Truyền thống nghiên cứu Việt Nam, giá trị sử liệu của thành quả nghiên cứu đó đều không thể xem nhẹ. Nghiên cứu Văn minh lịch sử cổ đại Việt Nam mà xa lánh những ghi chép của cổ tịch Trung Quốc sẽ là một thiếu sót lớn đáng tiếc.

Những ghi chép và nội dung nghiên cứu về Việt Nam của Trung Quốc thời cổ chủ yếu gồm hai phần, tức chính sử và trước thuật của tư gia. Nhiều trước thuật của tư gia không có bản lưu hành đơn lẻ mà được thu thập ghi chép, bảo tồn trong loại sách tùng thư. Ta có thể sử dụng loại sách công cụ như: *Trung Quốc cổ đại văn hiến tùng thư tổng lục* (Ghi chép tổng hợp tùng thư văn hiến cổ đại Trung Quốc) rất dễ tra tìm được các trước thuật liên quan. Rất nhiều trước thuật và ghi chép đã thất lạc trong tiến trình lịch sử, nhiều tư liệu rải rác đó đây được bảo tồn trong các sách loại thư.

Trong chính sử, tức là trong 25 bộ sử có nói đến những ghi chép về Việt Nam bao gồm Lâm Ấp - Tống sử trở về trước, những ghi chép đó chủ yếu là ở trong sách địa lý chí và các loại kỷ truyện đế vương quan lại liên quan. Những ghi chép đó phản ánh một phần lịch sử hàng ngàn năm thời đại còn là quận huyện hoặc gọi là thời kỳ Bắc thuộc, Việt Nam dưới ách thống trị của các vương triều phong kiến Trung Quốc. Nhà sử học nổi tiếng của Việt Nam Đào Duy Anh biên soạn sách *Đất nước Việt Nam qua các đời* đã sử dụng nhiều tư liệu trong chính sử và địa lý chí của Trung Quốc. Bắt đầu từ *Tống sử*, ngoài những ghi chép ở các thiên mục kỷ truyện nhân vật, nội dung

tương đối tập trung chủ yếu là *Tống sử - Giao Chỉ truyện*, *Nguyên sử - An Nam truyện*, *Minh - Giao Chỉ truyện*, *Thanh sử cảo - Việt Nam truyện*. Từ *Tống sử* trở về sau sử dĩ có những thiên chương ghi chép về Việt Nam, là bởi vì từ những năm đầu triều Tống, Việt Nam đã có Đinh Bộ Lĩnh xây dựng nên triều Đinh, được vương triều phong kiến Trung Quốc "sách phong", khai sinh lịch sử thời kỳ thống trị của các vương triều phong kiến độc lập tự chủ. Những thiên chương nói chung đều là những thiên chương do sử gia quan phương đời sau biên soạn ra khi tổng kết lịch sử của triều trước. Họ được sử dụng các loại tư liệu bao gồm các hồ sơ quan phương mà những học giả nói chung không dễ được phép sử dụng. Điều này phản ánh trình độ nhận thức và nghiên cứu của học giả cổ đại đối với lịch sử Việt Nam và lịch sử quan hệ Trung - Việt ở các triều đại. Giá trị của những thiên chương đó không thể xem nhẹ. Ngoài 25 bộ sử, còn có chính thư các triều đại, Minh Thanh thực lục, hồ sơ đều là những sử liệu rất có giá trị. Chẳng hạn, sách *Khâm định An Nam kỷ lược* do Phương Lược Quán triều Thanh soạn là một thí dụ.

Nói về trước thuật của tư gia, cũng có thể lấy đời Tống làm mốc. Các trước thuật đời Tống trở về trước, như *Giao Châu dị vật chí* của Dương Phu cuối đời Hán, *Nam Việt chí* của Thẩm Hoài Viễn đời Tấn, *Giao Châu ký* của Lưu Hân Kỳ, *Lĩnh Biểu lục dị* của Lưu Tuân đời Đường v.v... số quyển số tập của những ghi chép này không nhiều, nội dung cũng rất sơ lược; Đặc biệt trong số này đã thất lạc khá nhiều, chỉ dựa vào những bản góp nhặt để biết một cách đại khái. Ở đây không thể nói đến những ghi chép về Lạc điền, Lạc dân, Lạc hầu, Lạc tướng trong

Giao Châu ngoại vực ký mà *Thủy kinh* chú dẫn dụng. Những ghi chép này rất có giá trị, thường được các sử gia sử dụng làm chứng cứ. Đời Tống trở về sau, trước thuật liên quan đến Việt Nam khá nhiều, nội dung dần dần phong phú hơn, chẳng hạn đời Tống có *Lĩnh ngoại đại đáp* của Chu Khứ Phi, *Quế Hải ngu hành chí* của Phạm Thành Đại, *An Nam chí lược* do học giả Việt Nam đời Nguyên nhập cư Trung Quốc tên là Lê Trắc soạn; Đời Nguyên còn có *Giao Châu cảo* của Trần Cương Trung, *An Nam hành ký* của Từ Minh Thiện; Đời Minh có *Việt Kiệu thư* của Lý Văn Phụng, *Ngự Giao ký* của Trương Kính Tâm, *An Nam chí lai uy tập lược* của Giang Mỹ Trung; Đầu đời Thanh có *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng; Cuối đời Thanh có *Việt Nam địa dư đồ thuyết* của Thịnh Khánh Phát, *Việt Nam tập lược* của Từ Diên Húc v.v... Trong số đó, không ít trước thuật có thể coi là trước tác nghiên cứu về Việt Nam chuyên ngành. Đặc biệt là *An Nam chí lược*, *Ngự Giao ký*, *Việt Kiệu thư* đều là trước tác rất quan trọng đối với nghiên cứu lịch sử văn hóa Việt Nam cổ đại và quan hệ Trung - Việt.

Truyền thống nghiên cứu Việt Nam cổ đại ở Trung Quốc mãi đến cuối đời Thanh và thời Dân Quốc vẫn còn tiếp tục phát triển. Lương Khải Siêu giúp Phan Bội Châu xuất bản cuốn *Việt Nam vong quốc sử* và biên soạn *Việt Nam tiểu chí*, *Việt Nam vong quốc thảm trạng thuật lược*. Những năm 30, 40 của thế kỷ XX, nỗ lực của số đông học giả nổi tiếng trong Nam Dương học hội và Vũ Cống học hội chuyên nghiên cứu lịch sử địa lý... sau đó là hoạt động nghiên cứu, dạy học của trường chuyên khoa ngôn ngữ phương Đông đã đẩy mạnh việc nghiên cứu lịch sử giao thông giữa Trung Quốc với nước ngoài tức là quan hệ

Trung Quốc với nước ngoài và lịch sử người Hoa, đồng thời làm cho nghiên cứu Đông Nam Á và Việt Nam có được bước phát triển mới. Các học giả Trương Tú Dân, Mông Văn Thông, Phương Quốc Du... đã kế tục truyền thống học thuật của học phái Cần Gia triều Thanh đã thu được khá nhiều thành quả về mặt khảo chứng lịch sử địa lý Việt Nam. Những bài viết của Trương Tú Dân vào những năm 30, 40 khảo chứng rất công phu. Sách *Quận huyện thời đại chi An Nam* do Lê Chính Phủ biên soạn và xuất bản cũng rất có giá trị tham khảo.

Ở Việt Nam, sử tịch hình thành khá muộn. Trong bối cảnh sử tịch đó mất mát khá nhiều, thành quả nghiên cứu Việt Nam cổ đại của Trung Quốc và các trước tác đã bảo tồn được phần sử liệu quý giá về lịch sử cổ đại Việt Nam và lịch sử quan hệ Trung - Việt. Hơn nữa, nhiều học giả đời này qua đời khác truyền nhau giữ cho ngọn lửa không tắt, hình thành nên truyền thống lịch sử lâu đời về nghiên cứu Việt Nam của Trung Quốc. Có thể nói, xa rời sử liệu Trung Quốc, nghiên cứu Văn minh lịch sử cổ đại Việt Nam sẽ thiếu sót lớn đáng tiếc. Nhưng sử liệu Trung Quốc cũng phải kết hợp với sử liệu Việt Nam, cùng minh chứng cho nhau mới phát huy tốt hơn nữa giá trị của chúng.

Mấy nhận thức của chúng tôi và nghiên cứu Việt Nam cổ đại ở Trung Quốc

Thứ nhất, xét về quan niệm, lịch sử quan ở các học giả Trung Quốc thời bấy giờ khi nghiên cứu Việt Nam cổ đại thích ứng thời đại phong kiến đương thời, tồn tại tính hạn chế lịch sử rất rõ. Một mặt họ coi Việt Nam là một bộ phận của Trung Quốc, hoặc coi là "thuộc địa" hoặc "phiên thuộc" thiếu tính độc lập. Họ nghiên cứu Việt Nam với quan niệm coi

Văn hóa Việt Nam là sự kéo dài của Văn hóa Trung Quốc; Mãi cho đến học giả Lê Chính Phủ vẫn còn giữ quan điểm đó. Mặt khác họ tự cho họ là "Hoa", coi Việt Nam và các dân tộc xung quanh là "di", ứng xử với Việt Nam, nhận thức quan hệ Việt Nam với Trung Quốc theo trật tự "Hoa di". Người biên soạn sách *Tứ khố toàn thư* đã cắt bớt các chữ "tiếm xưng", "đại" đối với phần bình luận bộ sách nổi tiếng *Đại Việt sử lược* du nhập vào Trung Quốc. Đó là một thí dụ. Ở mặt thứ nhất nêu trên đây phản ánh quan niệm "phên dậu" cổ đại, ở mặt thứ hai phản ánh quan niệm "Hoa di" cổ đại. Thực chất của vấn đề này là quan niệm dân tộc hẹp hòi của tầng lớp sĩ đại phu phong kiến sống trong xã hội mà cơ sở của nó là nền kinh tế tiểu nông tự cấp tự túc. Sĩ đại phu Việt Nam thời phong kiến từng chống lại và biện bác, chẳng hạn như kháng nghị của Lê Quý Đôn thời Hậu Lê đi sứ nhà Thanh, Lý Văn Phúc người đời Nguyễn đi sứ nhà Thanh viết *Biện di luận*, hoặc Nguyễn Tư Giản lại viết *Biện di thuyết*. Đồng thời như vậy, phong kiến thống trị Việt Nam cũng tiếp thu những quan niệm chính thống ấy, xử lý mối quan hệ giữa Việt Nam với các quốc gia và dân tộc xung quanh theo những quan niệm ấy, xây dựng nên hệ thống "phên dậu" của mình, hoặc gọi là hệ thống "phên dậu" thứ cấp. Đáng chú ý là, trong khi sĩ đại phu phong kiến Trung Quốc và Việt Nam đang cãi vã vấn đề "Hoa di" thì Nhật Bản đã thoát ra khỏi sự trói buộc của quan niệm tư tưởng chính thống Nho gia, "thoát Á nhập Âu", bước lên con đường phát triển cận đại hoá. Đứng về một ý nghĩa nào đó mà nói, lịch sử quan mà nòng cốt là quan niệm "phên dậu", "Hoa di" và phương thức tư duy truyền thống có thể coi là một trong những nguyên nhân văn hóa

quan trọng dẫn đến hệ quả lịch sử cổ đại của cả hai nước Trung - Việt phát triển chậm chạp, lạc hậu với bước phát triển của thế giới cận đại. Một học giả Mỹ tên là Keith W. Taylor, trong báo cáo khoa học của mình tại Hội nghị quốc tế Việt Nam học lần thứ nhất đã chỉ rõ, điều quan trọng nhất khi nghiên cứu Việt Nam là phải nắm vững tính thống nhất của một Việt Nam. Tôi cũng từng nêu, tính dân tộc độc lập và tính sáng tạo là nội dung cốt lõi của tư duy dân tộc và Văn hóa lịch sử Việt Nam. Xuất phát từ nhận thức này, chúng ta có thể nói rằng, lịch sử quan và phương thức tư duy truyền thống này cũng là căn nguyên tư tưởng quan trọng dẫn đến phạm sai lầm không chỉ một lần của thống trị phong kiến Trung Quốc cổ đại khi xử lý vấn đề Việt Nam, khiến họ bỏ qua tính độc lập và tính sáng tạo của Việt Nam. Kẻ thống trị Mỹ hiện đại đã phạm sai lầm nghiêm trọng trong vấn đề Việt Nam, sa vào vũng lầy chiến tranh Việt Nam là do họ xem nhẹ tính thống nhất của Việt Nam.

Thứ nhì, nghiên cứu Việt Nam thời cổ đại của Trung Quốc thể hiện sự coi trọng và quan tâm theo dõi của học giả Trung Quốc đời này qua đời khác đối với các quốc gia và dân tộc xung quanh. Trước thuật của họ khá nhiều, giá trị của chúng không thể xem nhẹ. Nhưng với cách nhìn hiện nay thì nội dung của chúng lại có thể nói chưa được phong phú, chưa toàn diện. Tư Mã Thiên viết *Sử ký* ngàn đời bất hủ, đã ghi chép hoạt động của nhiều quốc gia và dân tộc xung quanh với tầm nhìn hết sức rộng lớn. Nhưng khi chúng tôi tìm kiếm lịch sử Việt Nam thời Tần - Hán và trước đó, thì cảm thấy sử liệu ở đó chưa nhiều. Hứng thú ghi chép và nghiên cứu Việt Nam của không ít học giả bấy giờ khác với hứng thú và nhu cầu

của chúng ta ngày nay, thậm chí khác nhau rất xa. Có lúc, để phục vụ cho nhu cầu chính trị phong kiến, trang điểm cho thống trị phong kiến, người ta đã không phản ánh sự thực lịch sử. Chẳng hạn, sách *An Nam kỷ lược* do Phương Lược Quán triều Thanh soạn coi việc chinh phạt An Nam là một trong mười vũ công lớn của Càn Long, tô vẽ nên sự kiện "Nguyễn Quang Bình tự vào châu" dự lễ mừng thọ Càn Long 80 tuổi. Cũng chính vì việc đó, Tiền Đại Hán lúc ấy đã về hưu được gọi vào triều, tìm *An Nam chí lược* của Lê Trắc đọc kỹ để chuẩn bị khi được hỏi. Một số học giả, hoặc do làm quan ở vùng đất biên giới phía Tây Nam, hoặc vì xảy ra chiến sự với Việt Nam, đã tự mình ghi chép những sự việc mà mình trải qua và cảm hứng. Chẳng hạn như *Lĩnh ngoại đại đáp* của Chu Khứ Phi, chính là để trả lời những vấn đề hiếu kỳ của con người, ông đã viết vào sách những việc ông cảm thấy lý thú thay vì phải đối đáp trực tiếp quá mệt mỏi. Nhưng, có một số nội dung chúng ta rất hứng thú không phải là không ghi chép vào đó, mà là quá ư sơ lược. Có lúc có những việc hứng thú tương tự, chẳng hạn nghiên cứu lịch sử tiền tệ và lịch sử quan hệ Trung - Việt là vấn đề từ xưa đến nay người ta thích tìm tòi nghiên cứu. Sách *Tuyên chí* của Hồng Tôn đời Tống có một ghi chép về vấn đề đúc tiền ở thời Đinh và Tiền Lê của Việt Nam, những ghi chép đó rất có giá trị. Sách *Khả Trai tạp cáo* của Lý Bá Tằng ghi chép nhiều sử liệu về quan hệ ngoại giao tam giác giữa Nam Tống, Nguyên Mông và triều Trần.

Thứ ba, nghiên cứu Việt Nam đòi hỏi phải có một tri thức chuyên ngành nhất định, phải có hiểu biết thực tế nhất định về Việt Nam, có như thế thì những ghi chép và nghiên cứu về Việt Nam mới có

giá trị, mới tránh được thiếu sót. Thời Minh - Thanh do cách biệt về ngôn ngữ, nhiều nhân sĩ Trung Quốc và Việt Nam khi trao đổi phải bút đàm. Học giả cuối đời Minh là Chu Thuấn Thủy từng sống ở vùng đất phương Nam do chúa Nguyễn thống trị, soạn cuốn sách *An Nam cung dịch kỷ sự*. Nhà Nguyễn muốn tìm một số người có học vấn để giúp việc chính sự, học giả họ Chu này tưởng là sẽ bị chém đầu, thực tế là người ta mời ông làm quan. Lương Khải Siêu sau này có nghiên cứu Chu Thuấn Thủy, đã lẫn lộn Chính quyền họ Nguyễn ở miền Nam với Chính quyền họ Trịnh ở miền Bắc. Một số trước thuật của học giả khảo sát thực địa ở Việt Nam rất có giá trị. Thí dụ, Hoà thượng Thích Đại Sán ở Quảng Châu đời Thanh được chúa Nguyễn miền Nam mời sang ở lại hơn một năm, sau khi về nước cho in sách *Hải ngoại kỷ sự*, giúp chúng ta nhận thức lịch sử Chính quyền nhà Nguyễn và quan hệ Trung - Việt. Thái Đình Lan đi thuyền giữa biển, gặp gió bão dạt vào Việt Nam, đi theo con đường bộ từ Nam ra Bắc, trải mấy tháng trời mới về nước, tiếp xúc nhiều với người Hoa, soạn quyển *Nam Hải tạp trữ* rất có giá trị trong việc nghiên cứu người Hoa thời kỳ trước nhà Nguyễn. Cao Hùng Trưng, một nhà Nho ở phủ Tư Minh, Quảng Tây đầu đời Thanh có soạn các tác phẩm *An Nam chí*, *Trình Tuyết trai toàn cảo* lưu hành ở đời. Tác phẩm *An Nam chí* của ông thường được các trước tác quan phương và tư gia triều Nguyễn nhắc tới. Rất có thể lúc ông ta làm quan ở Quảng Tây đã thu thập được một số ít sử liệu về Việt Nam, đặc biệt là có thể đã sử dụng tài liệu địa phương chí về Giao Chỉ do quan lại đời Minh biên soạn.

Thứ tư, nghiên cứu Việt Nam của học giả Trung Quốc cổ đại có mối quan hệ

nhất định với học giả Việt Nam, có một số thành quả có thể nói là do học giả hai nước cùng sáng tạo ra. Chẳng hạn *An Nam chí lược* nhiều học giả đời Nguyên đã viết tựa, có ảnh hưởng lớn. Sách *Đại Việt sử ký tiền biên* được biên soạn dưới triều Tây Sơn, nhờ có nhà tàng thư đồng thời là nhà kim thạch học đời Thanh là Lưu Hy Hải hiệu chú sao chép, được lưu truyền ở Trung Quốc. Điển hình hơn là văn học đi sứ. Trao đổi sứ giả là hình thức hữu hảo qua lại quan trọng trong lịch sử giữa Trung Quốc với các nước xung quanh, đó cũng là kênh quan trọng tăng cường hiểu biết lẫn nhau giữa Trung Quốc với các quốc gia xung quanh. Trao đổi sứ giả một cách ngoạn mục và thành quả văn học đi sứ rực rỡ là do các học giả quan chức ngoại giao của Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên và các nước khác cùng lao động, cùng sáng tạo. Ở mức độ nào đó, việc trao đổi sứ giả đã thúc đẩy việc nghiên cứu Việt Nam của Trung Quốc. Ghi chép về những chuyến đi sứ Yên Kinh (*Yên hành ký*) của sứ giả Việt Nam, Triều Tiên vào đời Thanh, những sáng tác khi xướng họa giữa quan viên, học giả Trung Quốc với họ không những có giá trị về văn học mà còn có giá trị về sử học và nhiều mặt khác. Tác phẩm *Tiếp hộ Việt Nam cống sứ nhật ký* (Nhật ký tiếp Cống sứ Việt Nam) của Mã Tiên Đăng là sử liệu không thể xem nhẹ trong nghiên cứu quan hệ Trung - Việt thời hậu kỳ nhà Thanh. Để hoàn thành tốt công việc ứng đối văn từ, tiếp đón tiễn đưa Cống sứ Việt Nam, hoặc nhận nhiệm vụ đi sứ buộc một số quan viên học giả tư vấn hoặc bổ nhiệm đi sứ phải tìm hiểu Việt Nam, tăng cường nghiên cứu Việt Nam. Khâm sai Quảng Tây đời Thanh tên là Lao Sùng Quảng đi sứ Việt Nam, có tập

thơ *Thi thảo* rất có ảnh hưởng ở Việt Nam. Ở Thư viện Quốc gia Trung Quốc có cuốn *Việt Nam sử thần thi sao chép* gom nhiều tác phẩm xướng hoạ của sứ thần triều Nguyễn là Nguyễn Thuật và bạn là quan chức triều Thanh.

3. Hiện trạng và xu thế phát triển của Việt Nam học của Trung Quốc đương đại

Trong những thập kỷ 50, 60, 70 của thế kỷ XX, Việt Nam học của Trung Quốc kế thừa truyền thống nghiên cứu Việt Nam cổ đại và tiếp tục được phát triển dưới sự chỉ đạo của lịch sử quan mới. Một mặt tìm tòi nghiên cứu giao lưu hữu hảo Trung - Việt, phục vụ cho quan hệ hữu hảo Trung - Việt. Chẳng hạn bài viết của ông Trần Tu Hòa: *Lịch sử thượng Trung Việt hữu hảo giao vãng hòa văn hóa giao lưu* (Quan hệ hữu hảo và giao lưu văn hóa Trung - Việt trong lịch sử) đã sớm được phiên dịch giới thiệu vào Việt Nam. Mặt khác chú trọng dạy ngôn ngữ, chú trọng phiên dịch giới thiệu một số thành quả nghiên cứu của Việt Nam, bồi dưỡng nhân tài nghiên cứu Việt Nam học. Trước thuật của học giả nổi tiếng Việt Nam Đào Duy Anh, Trần Huy Liệu, Minh Tranh... phần lớn được phiên dịch giới thiệu vào Trung Quốc ở thời kỳ này.

Cuối thập kỷ 70 và thập kỷ 80 của thế kỷ XX, do ảnh hưởng quan hệ Trung - Việt không bình thường, tuy có nhiều bài viết về Việt Nam và quan hệ Trung - Việt, nhưng trong đó có không ít bài viết thiếu tính học thuật, giá trị hạn chế. Đáng nêu ra ở đây là sách *Cổ đại Trung Việt quan hệ tư liệu hội biên* (Tập hợp tư liệu về quan hệ Trung - Việt thời cổ) do Giáo sư Trần Trí Siêu chủ biên là bộ sách rất có giá trị, có ảnh hưởng lớn, là một trong

những thành quả quan trọng về Việt Nam học của Trung Quốc thập kỷ 80. Còn có khảo chứng về *An Nam chí nguyên* của Trương Tú Dân cho rằng phần chủ yếu của sách này phải chăng là địa phương chí: *Vĩnh Lạc Giao Chỉ tổng chí* do quan phương biên soạn vào thời kỳ nhà Minh chiếm đóng Việt Nam. Khảo chứng này đã được Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử của Việt Nam phiên dịch giới thiệu. Khảo chứng về *An Nam chí nguyên* còn nhắc tới Cao Hùng Trưng và *An Nam chí* của ông, nhưng vấn đề này ông chưa giải quyết triệt để.

Thập kỷ 90 trở về sau là thời kỳ Việt Nam học của Trung Quốc phát triển mạnh. Biểu hiện chủ yếu ở mấy mặt dưới đây:

Thứ nhất, phạm vi Việt Nam học của Trung Quốc đương đại được mở rộng, lĩnh vực truyền thống Việt Nam học của Trung Quốc là sử học và ngôn ngữ văn học, đến nay hai lĩnh vực này vẫn là cơ sở của nghiên cứu Việt Nam, gây ảnh hưởng quan trọng. Đồng thời, nghiên cứu về các mặt văn hoá, dân tộc, tôn giáo, pháp luật, đặc biệt là nghiên cứu xoay quanh vấn đề hiện trạng Việt Nam liên quan đến các mặt chính trị, kinh tế, ngoại giao, xã hội cũng được thúc đẩy toàn diện, không ngừng đi vào chiều sâu ảnh hưởng càng ngày càng lớn và đang phát triển thành trọng điểm Việt Nam học. Mở rộng phạm vi nghiên cứu như vậy thích ứng với đòi hỏi của sự phát triển mối quan hệ hữu nghị láng giềng, hợp tác toàn diện Trung - Việt, đó cũng là nhu cầu xây dựng và phát triển tự thân khoa học Việt Nam học.

Thứ nhì, đội ngũ nghiên cứu không ngừng mở rộng, học giả hứng thú với Việt

Nam học ngày càng đông. Học giả nghiên cứu Việt Nam học của Trung Quốc phân bố ở các cơ quan nghiên cứu khoa học và học viện, trường đại học các tỉnh và thành phố Bắc Kinh, Hà Nam, Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông, Phúc Kiến. Hiện tại có ít nhất 200 cán bộ nghiên cứu, nhưng không ít người nghiên cứu Đông Nam Á hoặc nghiên cứu theo một hướng khác nào đó kiêm luôn cả nghiên cứu Việt Nam. Ngoài ra, một số người làm công tác ngoại vụ, phóng viên nhà báo, bao gồm một số cán bộ đã nghỉ hưu cũng đang nghiên cứu Việt Nam, họ đã đóng góp nhiều cho Việt Nam học. Phá vỡ giới hạn mà trước đây các ngành khoa học chia nhỏ, một số học giả nghiên cứu lịch sử và văn học Trung Quốc cũng đang tham gia hàng ngũ nghiên cứu Việt Nam, nhằm thúc đẩy Việt Nam học đi vào chiều sâu.

Thứ ba, học giả nghiên cứu Việt Nam đã hình thành đội ngũ bậc thang học thuật gồm ba lớp khác nhau về tuổi tác: Già, trung niên, trẻ kết hợp với nhau, sự nghiệp Việt Nam học đã có người tiếp nối. Nhiều bậc học giả tiền bối đã đặt cơ sở vững vàng cho Việt Nam học, đóng góp tâm huyết cho việc đào tạo lớp cán bộ nghiên cứu trẻ về Việt Nam học. Nhiều học giả trung niên đã gặt hái được thành quả, trở thành lực lượng trung niên. Hiện nay, một số hướng nghiên cứu liên quan đến Việt Nam như Ngôn ngữ, Văn hóa, Lịch sử... không những có thể đào tạo Thạc sĩ mà còn có thể đào tạo Tiến sĩ. Lớp lớp Thạc sĩ và Tiến sĩ trẻ kế tiếp nhau hoàn thành chương trình đào tạo, đặt cơ sở nghiên cứu rất tốt. Theo đà phát triển của giao lưu văn hóa Trung - Việt, đã có một số học giả đã giành được học vị Thạc sĩ, Tiến sĩ ở Việt Nam hoặc ở nước khác. Số Thạc sĩ và Tiến sĩ được đào tạo trong nước và nước ngoài này là hy

vọng chấn hưng và phát triển Việt Nam học của Trung Quốc.

Thứ tư, thành quả nghiên cứu khoa học liên tiếp ra đời, nghiên cứu ngày càng đi vào chiều sâu. Trước tác chuyên nghiên cứu lịch sử và hiện trạng Việt Nam từ thập kỷ 90 trở lại đây có hàng chục bộ. Đối Khả Lai dịch *Việt Nam thông sử* (nguyên tác của Trần Trọng Kim), Phạm Hoàng Quý chủ biên *Việt Nam, Cu Ba đích xã hội chủ nghĩa* (Xã hội chủ nghĩa của Việt Nam, Cu Ba), Lương Chí Minh biên soạn *Việt Nam đích kinh tế cải cách hòa hiện đại hóa* (Cải cách kinh tế và hiện đại hóa của Việt Nam), Cổ Tiểu Tùng biên soạn *Việt Nam đích xã hội chủ nghĩa* (Xã hội chủ nghĩa của Việt Nam), Tông ân ân oán oán đao bình đẳng hồ lợi - *Trung Việt quan hệ ngũ thập niên* (Từ ân ân oán oán đến bình đẳng cùng có lợi - 50 năm quan hệ Trung - Việt), Cốc Nguyên Dương chủ biên *Việt Nam đích quốc doanh xí nghiệp cải cách* (Cải cách xí nghiệp quốc doanh của Việt Nam), Quách Chấn Đặc chủ biên *Việt Nam thông sử*, Bì Quân biên soạn *Trung Việt kinh tế thể chế cải cách bí giáo nghiên cứu* (Nghiên cứu so sánh cải cách thể chế kinh tế của Trung Quốc và Việt Nam), Vu Hướng Đông chủ biên *Đông phương triết học gia bình truyện - Việt Nam quyền* (Truyện các nhà triết học phương Đông nổi tiếng - quyền truyện về Việt Nam), Lâm Minh Hoa biên soạn *Tìm hiểu ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam*, Vương Tiểu Thuần biên soạn *Tông Đôn Hoàng học đáo ngoại vực hán văn học* (Từ Đôn Hoàng học đến văn học Hán ngoại vực), Trương Gia Tường biên soạn *Việt Nam*. Số nghiên cứu Đông Nam Á Quảng Tây những năm gần đây theo lệ hàng năm xuất bản *Việt Nam quốc tình báo cáo* (Thông báo tình hình đất nước

Việt Nam) đưa lại thuận lợi cho nghiên cứu Việt Nam, có ảnh hưởng rất tốt. Ngoài ra, có nhiều tác phẩm biên soạn, tác phẩm dịch, giáo trình về các mặt ngôn ngữ văn học, dân tộc học, luật học... đã được xuất bản. Các bài viết nghiên cứu chuyên đề về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, tôn giáo, ngoại giao... thì không kể hết. Đặc biệt cần phải kể đến bộ sách *Việt Nam Hán Nôm văn hiến mục lục đề yếu* (Mục lục tóm tắt văn hiến Hán Nôm Việt Nam) do Giáo sư Vương Tiểu Thuần, Đại học Thanh Hoa, Giáo sư Lưu Xuân Ngân học giả Đài Loan và Giáo sư Trần Nghĩa, Viện Nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam đồng chủ biên là bộ sách công cụ quan trọng không thể thiếu trong việc nghiên cứu Văn hóa và Văn minh lịch sử Việt Nam, thể hiện thành quả mới của mục lục học.

Trước mắt, Việt Nam học của Trung Quốc đang ở vào thời kỳ phát triển mạnh mẽ, thành quả nghiên cứu ngày càng nhiều, trong đó trước tác tinh túy ngày càng tăng.

Nhìn từ xu thế phát triển của Việt Nam học, có hai mặt đáng chú ý:

Thứ nhất, chịu ảnh hưởng trào lưu tư tưởng học thuật trong và ngoài Trung Quốc, Việt Nam học sẽ càng phải chú trọng hơn tiếp thu tư tưởng, phương pháp mới, coi trọng hơn nữa sự giao thoa của đa ngành khoa học và sự nghiên cứu tổng hợp. Phái Niên giám học phương Tây đề xướng phương pháp nghiên cứu đa ngành, nghiên cứu lịch sử nhân loại với quan điểm lịch sử toàn diện. Thập kỷ 90 trở lại đây, N. Tarling chủ biên cuốn *Kiểm Kiều Đông Nam Á sử* (Đại học Cambrige với lịch sử Đông Nam Á), A. G. Frank biên soạn *Bạch ngân tư bản... trọng thị kinh tế toàn cầu hóa Đông phương* (Tư bản bạc

trắng... phương Đông coi trọng kinh tế toàn cầu hóa) và William biên soạn *Toàn cầu thông sử - 1500 niên tiền hậu đích thế giới* (Thông sử toàn cầu - Thế giới trước sau 1500 năm) đã dùng quan niệm tư tưởng và phương pháp mới để khảo sát lịch sử Đông Nam Á và lịch sử thế giới. Các lưu phái khác nhau của Trung Quốc học nước Mỹ, đặc biệt là học phái ở bang California có ảnh hưởng lớn trong giới học thuật Trung Quốc. Chịu ảnh hưởng của trào lưu tư tưởng và các lưu phái đó, Việt Nam học của Trung Quốc có khả năng sẽ tiến thêm một bước mở rộng bình diện, khai thác chiều sâu.

Theo đà đổi mới của quan niệm tư tưởng và phương pháp nghiên cứu, từ góc độ văn minh lịch sử, Việt Nam học có hai vấn đề quan trọng đáng được suy nghĩ và nhận thức lại. Một là, phải nhìn nhận thế nào mức độ chân thực của một số truyền thuyết lịch sử thượng cổ Việt Nam. Không ít học giả từng một thời gian dài phủ nhận thời kỳ Hùng Vương và coi nhẹ sự tồn tại của nền văn minh thượng cổ Việt Nam. Hai là, phải nhận thức ra sao đặc trưng và bản chất của nền Văn hóa và Văn minh dân tộc Việt Nam, đặc biệt là văn hóa cổ đại chịu ảnh hưởng sâu sắc của nền Văn hóa Hán và Văn hóa Ấn Độ, nhưng lại khác với Văn hóa Trung Quốc, càng không giống Văn hóa Ấn Độ. Theo nhận xét của tôi, tính dân tộc (Việt Nam vốn có, phản ánh đặc trưng tư duy và tâm lý dân tộc, có cơ sở nguồn gốc dân tộc Việt Nam), tính độc lập (có quan hệ mật thiết với văn hoá dân tộc khác song lại tự thành một chỉnh thể, có hệ thống độc lập, chính do dân tộc kế thừa và phát triển), tính sáng tạo (tiếp thu trong sáng tạo, sáng tạo trong tiếp thu) biến văn hoá ngoại lai thành của dân tộc) có thể là đặc trưng quan trọng.

Thứ nhì, cán bộ làm công tác nghiên cứu Việt Nam có khả năng tăng nhiều hơn, đội ngũ mở rộng, cơ sở nghiên cứu các mặt có thể sẽ tăng cường hơn nữa. Những học giả trước đây chú trọng nghiên cứu Trung Quốc dần dần hứng thú nghiên cứu Việt Nam hơn, họ gia nhập hàng ngũ những người nghiên cứu Việt Nam học, có thể thúc đẩy nghiên cứu Việt Nam học có bước đột phá mới, sẽ có ảnh hưởng nhất định đối với nghiên cứu Văn minh lịch sử Trung Quốc. Trên một ý nghĩa nào đó, Trung Quốc học là cơ sở của Việt Nam học; Ngược lại, nghiên cứu Việt Nam học cũng có thể thúc đẩy Trung Quốc học đi vào chiều sâu. Giáo sư Vương Tiểu Thuần từng chỉ rõ, cổ tịch Việt Nam có thể giống như văn hiến Đôn Hoàng có ảnh hưởng mang tính xung kích đối với nghiên cứu đa ngành của học thuật cổ đại Trung Quốc. Việt Nam học trải qua một thời kỳ phát triển, qua tổng kết bài học kinh nghiệm, sẽ càng chú trọng hơn việc xây dựng nền tảng nghiên cứu vững chắc. Một là, coi trọng sưu tập tư liệu cơ bản, chỉnh lý, biên soạn xuất bản; Hai là coi trọng rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ, không những phải biết tiếng Việt, còn phải biết tiếng Anh,

tiếng Pháp hoặc tiếng Nhật; Ba là, tăng cường mối quan hệ và trao đổi với giới học thuật Việt Nam, năng tiếp xúc, đi khảo sát thực địa nhiều, tăng thêm cảm thụ thực tế. Những điều này có thể là khâu yếu đang bức xúc tăng cường của Việt Nam học của Trung Quốc.

Người viết bài này do hiểu biết hạn hẹp, học vấn đơn sơ, lại viết bài trong thời gian tu nghiệp nghiên cứu Việt Nam, tư liệu có trong tay hạn chế, rất có thể nói một sót mười, xin được người đọc chỉ giáo. Xin được nói rõ, ở đây chủ yếu giới thiệu một số tình hình ở đại lục. Ở Hồng Kông, Đài Loan cũng có một số học giả hứng thú nghiên cứu Việt Nam, thu được nhiều thành tựu, như các học giả tiền bối Giáo sư Nhiều Tông Di, Giáo sư Trần Kinh Hoà, Giáo sư Quách Đình Dĩ. Đặc biệt, Giáo sư Trần Kinh Hoà đã cống hiến tinh thần và sức lực của đời mình cho Việt Nam học, thành quả mà ông giành được là to lớn. Ngoài ra còn nhiều học giả khác như: Lã Sĩ Bằng, Hứa Văn Đường, Trần Hồng Du... đều đóng góp cho Việt Nam học. Những tấm gương ấy bài viết này chưa bàn tới, tạm thời điểm qua. Xin được lượng thứ.



VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ THỜI TRẦN NHÂN TÔNG (1258-1308)

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI*

Trần Nhân Tông sinh năm Mậu Ngọ (7-12-1258), mất năm 1308, tên huý là Trần Khâm, con trưởng của vua Trần Thánh Tông, cháu ngoại của An sinh vương Trần Liễu. Trần Nhân Tông lên ngôi vua vào năm 1279 đến ngày mồng 9 tháng 3 năm Quý Tỵ (1293) thì nhường ngôi cho hoàng thái tử Thuyên (tức vua Trần Anh Tông) rồi làm Thái Thượng hoàng. Trần Nhân Tông không những là nhà chính trị, nhà thơ, nhà văn hóa lớn của dân tộc mà còn là người đứng đầu Thiền phái Trúc Lâm. Trần Nhân Tông, vị vua anh hùng, đã hai lần lãnh đạo nhân dân Đại Việt tiến hành hai cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông- Nguyên (1285,1288) thắng lợi, giữ vững nền độc lập tự chủ của dân tộc. Sự nghiệp dựng dựng nước của Trần Nhân Tông khi làm Thái Thượng hoàng không thể không kể đến công lao của Ông trong việc mở mang lãnh thổ đất nước từ Bắc Quảng Bình đến Nam Quảng Nam ngày nay, đặt nền móng cho xu hướng phát triển đất nước Đại Việt trong các thế kỷ tiếp theo. Tuy nhiên, cho đến nay, những công trình nghiên cứu về Trần Nhân Tông lại không nhiều, nhằm góp phần tìm hiểu về Trần Nhân Tông một cách đầy đủ hơn, trong bài viết này chúng tôi cố gắng hình

thành bước đầu diện mạo kinh tế thời Trần Nhân Tông trên các lĩnh vực: nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương nghiệp.

1. Về kinh tế nông nghiệp

Có thể nói, nhà Trần nói riêng và các nhà nước quân chủ Việt Nam nói chung hết sức chú trọng phát triển sản xuất nông nghiệp. Một trong những chính sách nhà nước Trần quan tâm là đẩy mạnh khẩn hoang, tăng diện tích canh tác. Chính sách này được đề ra trong *Chiếu* ban hành năm 1266 với nội dung: "*Cho phép các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập những người xiêu tán không có sản nghiệp làm nô tỳ để khai khẩn ruộng hoang lập làm điền trang. Vương hầu có trang thực bắt đầu từ đây*" (1). Nội dung của *Chiếu* này ít nhất cũng cho chúng ta biết nhà Trần không những cho phép mà còn khuyến khích tầng lớp vương hầu, quý tộc khẩn hoang lập điền trang. Mặc dù chính sách khẩn hoang ban hành năm 1266 nhưng trong suốt thời Trần không có tư liệu nào cho biết có sự thay đổi, kể cả thời Trần Nhân Tông. Theo tư liệu hiện có của chúng tôi thì kết quả khai hoang thời Trần đã hình thành được khoảng 14 điền trang (2) (trên thực tế có lẽ còn nhiều hơn thế, bởi

*TS. Viện Sử học.

chúng tôi đã thống kê được trong chính sử khoảng 49 người có tước vương, hầu, chưa kể công chúa, phò mã, phi tần). Trong đó Trần Nhân Tông có tới 2 điển trang. Tư liệu địa phương cho biết, tại Đền Thái Vi (nay thuộc xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình), còn lưu giữ được bản *"Thái Vi quốc tế ngọc ký"* (3), cho biết nơi đây khi xưa là đền trang của vua Trần Nhân Tông: *"Lại nói ấp Ô Lâm, xưa vốn là một thôn của Vũ Lâm, vì cư trú thành từng nhóm nên có tên là Ô Lâm. Đến khi vua (Trần Nhân Tông - TG) tới lập chùa, dựng ấp chiêu tập các chi họ ở các khu trở thành ấp mới đặt bốn giáp... Vua lại dụ các phụ lão... phụ lão vâng mệnh khai khẩn từng khu thành ruộng được 155 mẫu"* (4). Ở đây, còn một tấm bia đá: *"Thánh ân tự tam bảo điển"*, nội dung văn bia cho biết tham gia khẩn hoang còn có cả quân lính. Sau đó, nhà vua đã chia cho họ một số đất để cày cấy: *"Nguyên đây là ruộng đất ao đầm tam bảo của chùa Thánh Ân do Điều Ngự Trần Nhân Tông để lại cho hoành nô và quân nhân 7 người tên là Phạm Đình, Phạm Dự, Phạm Đội, Phạm Sao, Phạm Đa...ở, cày cấy phụng sự, lưu truyền cho con cháu cày cấy ở các xứ... cộng là 70 mẫu"* (5). Nhà vua còn chú ý đến tầng lớp người cao tuổi, phủ dụ họ khai hoang làm gương cho con cháu. Vùng núi Trường Yên (huyện Hoa Lư ngày nay) vì thế mà từ vùng dân cư thưa thớt đã sinh sôi thêm nhiều làng mới, phân chia thành 4 giáp. Nhà vua còn dựng chùa ở đó để đảm bảo cuộc sống tinh thần cho dân vùng này. Ngoài ra, nhà vua còn cho dựng hành cung Vũ Lâm để thi thoảng về thăm. Chính tại hành cung này, Trần Nhân Tông đã xuất gia ở đó. *Đại Việt Sử ký toàn thư* chép: *"Mùa Hạ, tháng 6 (1295), thượng hoàng (tức Trần Nhân Tông - TG) về Kinh sư. Đã xuất gia ở hành cung Vũ Lâm lại trở về vậy"* (6). Điển trang thứ hai của vua

Trần Nhân Tông ở xã Thanh Bình. Truyền thuyết ở xã Thanh Bình (huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương) cũng cho biết Trần Nhân Tông đã chiêu tập dân ở vùng này khai khẩn đất ở ven sông Hươu (sông ở cạnh làng) lập nên các trang Hạ Hào (thuộc xã Thanh Xá), và Hươu Cáo, Sơn Dựng. Nhà vua còn cho xây chùa Bạch Hào ở xã Thanh Xá, cấp cho 36 mẫu ruộng để hương khói cho chùa (7). Như vậy, tư liệu trong chính sử không hề ghi chép đến điển trang của nhà vua. Tư liệu địa phương đã giúp cho chúng ta thấy được vua Trần Nhân Tông rất quan tâm đến việc khẩn hoang phát triển sản xuất nông nghiệp. Ông không chỉ có điển trang ở phía Nam Thăng Long (vùng Ô Lâm - Trường Yên) mà còn có điển trang ở phía Đông Thăng Long (vùng Thanh Xá, Thanh Hà, Hải Dương).

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, thời Trần Nhân Tông còn có thể kể tới điển trang của công chúa Thái Đường. Mặc dù không có tư liệu nào cho biết năm sinh, năm mất của bà nhưng theo tư liệu địa phương thì bà là con thứ ba của vua Trần Thái Tông, em vua Trần Thánh Tông, tức là cô ruột của Trần Nhân Tông nên có thể suy ra cuộc đời của bà tồn tại trong khoảng thời gian không đầy đủ của thời Trần Nhân Tông. Điển trang của bà nay thuộc xã Đại Thắng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định với diện tích hơn 100 mẫu (8). Điển trang của công chúa Trần Khắc Hãn, con gái thứ tư của vua Trần Thánh Tông (em của Trần Nhân Tông) ở An Nội, huyện Từ Liêm, Hà Nội với diện tích đất đai khai khẩn được 250 mẫu (9). Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật, con thứ sáu của vua Trần Thái Tông. Ông sinh năm 1254 mất năm 1330, là người văn võ song toàn, đã lập nên công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ hai (1285), khi về già đã khai khẩn đất hoang mở ấp dựng

chùa ở địa bàn nay là xã Phúc Chỉ, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Diền trang Trần Nhật Duật với số ruộng khai khẩn để cấy lúa được 1350 mẫu, ruộng trồng rau là 450 mẫu (10) v.v... Những phác thảo về diền trang nêu trên không chỉ nhằm mở rộng diện tích canh tác, làm ra của cải vật chất và giải quyết công ăn việc làm cho số lượng dân xiêu tán không sản nghiệp, góp phần ổn định xã hội lúc bấy giờ mà quan trọng là tăng khả năng tích trữ lương thực, mở rộng địa bàn tự cư phục vụ cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc mà điển hình là góp phần không nhỏ cho thắng lợi của quân dân Đại Việt trong các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên ở thế kỷ XIII.

Chú trọng đẩy mạnh khẩn hoang, phát triển sản xuất, nhà Trần còn đề ra những quy định về văn bản hành chính về mua bán, thừa kế ruộng đất, vay mượn khá chặt chẽ. *Đại Việt Sử ký toàn thư* cho biết: "*Đinh Dậu, năm thứ 6 (1237). Mùa xuân, tháng giêng, xuống chiếu rằng phàm làm chúc thư, văn khế nếu là giấy tờ về ruộng đất, vay mượn, thì người làm chứng in tay ở ba dòng trước, người bán in tay ở bốn dòng sau*". (11). Chính sách này đến thời Trần Nhân Tông cũng không thấy sử cũ chép có sự thay đổi nào dù là nhỏ nhất. Trần Nhân Tông còn ban hành quy định văn tự khi mua bán ruộng đất như sau: "*Tháng 3-1292, xuống chiếu rằng phàm văn tự bán đoạn hay cầm đợ ruộng đất phải làm hai bản giống nhau, mỗi bên cầm một bản*" (12). Điều đó chứng tỏ sự ổn định xã hội và phát triển đất nước đã ngày càng đi vào khuôn khổ của luật pháp.

Những công trình mang tính chất xã hội, cộng đồng được thực hiện ở tất cả các địa phương trong nước như đắp đê, phòng chống lũ lụt. Trông coi đê điều có chức quan Hà đê

chánh, phó sứ. Việc đắp đê vừa để giao thông đường sông phát triển, vừa để giải quyết vấn đề tưới, tiêu nước cho đồng ruộng và phục vụ cho nhu cầu quân sự, giao thông, buôn bán và phát triển nông nghiệp.

Tuy nhiên, ta thấy rằng, mặc dù hết sức chú trọng phát triển sản xuất nông nghiệp, nhưng ở thời Trần Nhân Tông lại xảy ra hai trận đói lớn trong hai năm liên - 1290 và 1291, tức là sau khi cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ ba (1288) kết thúc được 2- 3 năm. *Đại Việt Sử ký toàn thư* chép: "*Tháng 9-1290, đói to 3 tháng gạo trị giá 1 quan tiền, nhân dân nhiều người phải bán ruộng đất và bán con trai con gái làm nô tì cho người khác, một người trị giá một quan tiền. Xuống chiếu phát thóc công và miễn thuế nhân đinh*" (13); "*Tân Mão, năm thứ 7 (1291). Năm ấy lại đói to, ngoài đường nhiều người chết đói*" (14). Theo chúng tôi, nguyên nhân gây ra nạn đói này là do hậu quả của chiến tranh, nằm ngoài hệ quy chiếu về chính sách nông nghiệp của Trần Nhân Tông. Bởi vì, hai cuộc chiến tranh (1285, 1288) diễn ra trong khoảng thời gian ngắn, nhưng trải rộng trên nhiều địa bàn, chủ yếu là những nơi có mật độ dân cư đông đúc nhất của đất nước. Đất nước Đại Việt phải chịu một tổn thất lớn về người và của. Nhiều làng mạc bị tàn phá, dân số thiệt hại không nhỏ. Sử nhà Nguyên chép, quân Nguyên "*đốt phá hết chùa chiền, đào bới lăng mộ, cướp giết người già và trẻ em, tàn phá sản nghiệp của trăm họ, không việc gì là không làm*" (15). *Đại Việt Sử ký toàn thư* cũng chép, sau chiến thắng quân Mông - Nguyên "*xa giá hai vua (Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông - TG) trở về kinh sư... Thượng hoàng ngự ở lang Thị vệ (vị cung điện bấy giờ bị giặc đốt hết)*" (16).

2. Về tiểu thủ công nghiệp

Do nhu cầu xây dựng và phát triển của triều đại nói riêng, đất nước nói chung nên tiểu thủ công nghiệp thời Trần khá phát triển. Nhu cầu phục vụ cho quân sự, nhà nước đã có những quan xưởng sản xuất vũ khí, đóng chiến thuyền. Ở các địa phương sản xuất đồ gốm khá phát triển.

Nghề sản xuất đồ gốm

Khảo cổ học đã tìm thấy nhiều hiện vật thời Trần còn ghi rõ “Vĩnh Ninh trường” hay “Thiên Trường phủ chế” là những trung tâm sản xuất gốm nổi tiếng thời Trần. Gạch “Vĩnh Ninh trường” còn được đưa lên Thăng Long xây dựng nhà cửa, thành quách. Kết quả khai quật khảo cổ học ở Hoàng thành Thăng Long, địa điểm 18 Hoàng Diệu từ tháng 12-2003 đến tháng 9-2004 đã cho thấy rõ điều đó.

Trong khu vực có thái ấp như ở Tức Mặc, Cao Đài, Quắc Hương (nay đều thuộc tỉnh Nam Định) đã tìm thấy nhiều chồng bát tròn dính vào nhau và những mảnh gốm men xanh, những viên gạch nổi rõ chữ “Vĩnh Ninh trường”. Ở những địa điểm này tập trung nhiều công trình kiến trúc có quy mô như cung Trùng Quang, cung Trùng Hoa, Tức Mặc, Đệ Nhất cung, Đệ Nhị cung, Đệ Tam cung ở Mỹ Trung, Mỹ Phúc và Lộc Hạ. Nguyên liệu hiện vật mà khảo cổ học tìm thấy là đá xanh và gạch, các cạnh ngoài chạm rồng. Có viên gạch còn ghi rõ niên hiệu “*Hưng Long thập tam niên*” (17). Khi Trần Anh Tông làm vua thì Trần Nhân Tông là Thượng hoàng. Và, dẫn ra tư liệu này để phân nào thấy được mức độ phát triển của nghề sản xuất đồ gốm thời đó. Ở Tức Mặc (nay thuộc xã Lộc Ngoại, ngoại thành Nam Định hiện nay), các nhà khảo cổ học tìm thấy một giếng cổ thời Trần hoàn toàn xây bằng *bao nung đồ sứ* và *lon*

sành (18). Thành giếng được xếp bằng những bao nung đồ sứ úp sấp, mỗi lớp 14 chiếc quay thành một vòng tròn. Mặt trên cùng của giếng cách mặt đất hiện nay 0,60m. Trước khi tìm ra giếng cổ, còn phát hiện được một viên gạch hoa vuông được trang trí hoa cúc ở một mặt. Ngoài ra, còn tìm thấy hai mảnh ngói lưu ly mũi hài, tráng men xanh, ở độ sâu 0,40m. Những hiện vật gạch, ngói này là những vật liệu trong khu kiến trúc cung điện nhà Trần ở Tức Mặc. Những chiếc bao nung xếp thành giếng là công cụ sản xuất ra những đồ sứ cao cấp, phục vụ cho quý tộc Trần. Giếng cổ cách chùa Phổ Minh 26m (chiếc giếng khi đó chắc phải thuộc trong khu vực chùa). Sinh thời, vua Trần Nhân Tông đã có thời kỳ tu hành ở chùa này. Giá trị của giếng cổ và những hiện vật tìm được ở đây đã nói lên được nghề sản xuất đồ gốm thời Trần nói chung và thời Trần Nhân Tông nói riêng đã đạt đến trình độ khá cao. Đặc biệt, ở các địa phương, nơi có thái ấp thời Trần, khảo cổ học đã phát hiện được nhiều lò nung gốm. Ví dụ trong thái ấp Vạn Kiếp của Hưng đạo vương Trần Quốc Tuấn đã tìm thấy 3 lò nung gốm (Trần Quốc Tuấn cũng là người sống cùng thời với Trần Nhân Tông, ông mất năm 1300).

Nghề thủ công đã phát triển thành những làng nghề: làng gốm, làng rèn, làng dệt, làng chạm khắc đá, làng chuyên làm nón như nón Ma Lôi (Ma Lôi là tên hương ở Hồng lộ, nay thuộc Hải Dương). Nón Ma Lôi đã từng là mặt hàng buôn bán của Trần Khánh Dư mà Trần Khánh Dư là nhân vật sống cùng thời với Trần Nhân Tông, được nhà vua rất mến mộ tài năng. Như đoạn tư liệu được chép trong *Đại Việt Sử ký toàn thư*: “Khánh Dư tính người tham bỉ, phàm người trong hạt ai cũng ghét cả. Nhân Tôn chỉ tiếc là có tài làm tướng

nên không bỏ mà thôi" (19). Điều đó chứng tỏ được phần nào nghề thủ công làm nón thời Trần Nhân Tông đã khá phát triển.

Nghề rèn. Năm 1262 nhà nước ra lệnh “cho các đạo làm đồ binh khí và đóng chiến thuyền, tập trận thủy lục ở chín bãi phù sa sông Bạch Hạc” (20). Theo tài liệu Khảo cổ học và tư liệu địa phương thì đã hình thành một số làng rèn như làng Nho Lâm, Hoa Chàng. Gia phả họ Cao ở Nho Lâm (Diễn Châu, Nghệ An) cho biết, Nho Lâm từ xưa đã là làng chuyên rèn sắt và đã cung cấp nhiều thợ cho quan xưởng nhà nước. Ông tổ họ Cao đã từng là thợ rèn làm việc trong xưởng rèn vũ khí của nhà nước. Trong gia phả dòng họ Cao có ghi: “*Triều Trần vũ khố tượng cục Cao tướng công*” (21) mà Nghệ An là vùng thái ấp của Trần Quốc Khang, người sống cùng thời với Trần Nhân Tông (Trần Quốc Khang mất năm 1300).

Trung tâm rèn sắt lớn thời Trần là làng Cao Dương (Thụy Hưng, Thái Bình). Năm 1986, Sở Văn hóa - Thông tin Thái Bình đã đào thám sát di chỉ làng rèn sắt lớn thời Trần ở Cao Dương, liên quan đến nhân vật Dã Tượng, người được Trần Hưng Đạo giao trách nhiệm tổ chức và phụ trách các lò rèn sắt ở Cao Dương, để sản xuất vũ khí, phục vụ cho cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên. Hiện nay, phế tích này còn tồn tại hàng đồng rĩ sắt đang đóng quánh lại xếp thành từng lớp dày mỏng khác nhau. Hầu hết nhân dân ở vùng này đều biết nghề rèn. Dân làng Cao Dương còn di dân đến làng An Tiên (xã Thụy Dân, huyện Thái Thụy) và truyền nghề tại đó. Hiện nay, hàng năm dân làng An Tiên vẫn đến Cao Dương để tế lễ tổ sư thời Trần đã dạy cho họ nghề rèn, đúc sắt (22). Mà, như chúng ta đã biết Dã Tượng là gia tướng của Trần Hưng Đạo.

Nghề rèn còn được tồn tại trong các thái ấp - điền trang để phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, xây dựng phủ đệ và nhà cửa cho nhân dân như rèn dao, rựa, cày, cuốc, đục, chày, cưa. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy trong tất cả các thái ấp - điền trang thời Trần đều tồn tại nghề rèn (23). Chứng tỏ, nghề rèn thời Trần khá phát triển.

Nghề dệt, xuất hiện và phát triển ở nước ta từ lâu đời. Trong nhiều di chỉ Khảo cổ học đã tìm thấy dọi xe chỉ. Nghề dệt thời Trần phát triển và tồn tại ở nhiều nơi, từ cung đình đến các địa phương. Có thể nói, phần lớn đồ dệt của nhà vua là tơ tằm. Sản phẩm từ nghề dệt còn đáp ứng nhu cầu cung cấp cái mặc cho gia đình vương hầu quý tộc và cho nhân dân. Tiếng chày đập vải đã từng đi vào thơ Trần Nhân Tông trong bài “*Nguyệt*”:

Bán song đăng ảnh mãn sàng thư

Lộ trích thu đình dạ khí hư

Thụy khởi chiêm thanh vô mịch xứ

Mộc tê hoa thượng nguyệt lai sơ

Dịch nghĩa:

Bóng đèn soi nửa cửa sổ, sách đầy giường,

Móc rơi trên sân thu, hơi đêm thoáng mát.

Tĩnh giác không biết tiếng chày nện vải ở nơi nào

Trên chùm hoa quế trắng vừa mọc (24).

Ở châu Ly Nhân, làng trồng dâu chăn tằm có tiếng là Dưỡng Mông (tên nôm là làng Móng, nay thuộc xã Tiên Phong, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam). Nghề dệt lụa, nổi tiếng là làng Nha Xá (thuộc huyện Duy Tiên) xuất hiện từ thời Trần và rất nổi tiếng về sau: “*Lụa Nha Xá, cá sông Lảnh*” (hiện nay đình làng Nha Xá thờ thành hoàng là Trần Khánh Du). Điều đó chứng tỏ sản phẩm dệt thời kỳ này đã khá phát

triển và đã có những sản phẩm dẹt nổi tiếng khắp nước. Ở Vũ Lâm (hay Ô Lâm), hành cung xây dựng thời Trần Nhân Tông, ở đó nghề thêu đàn khá thịnh hành.

Nghề chạm khắc đá, nghề này đã đạt đến trình độ cao ở thời Đinh- Lê với làng chạm khắc đá nổi tiếng là Hộ Dưỡng (ở Hoa Lư). Người thợ ở đây đã tham gia xây dựng cung điện Hoa Lư. Thời Lý-Trần, làng chạm khắc đá nổi tiếng là làng Nhồi (Đông Sơn, Thanh Hóa). Thời Trần, sản phẩm bằng đá khá phổ biến. Bệ đá hoa sen thời Trần và bia đá, hình người bằng đá và các con giống đá thường được tìm thấy ở nhiều nơi nhất là ở những nơi có phủ đệ (25). Năm 1288, sau khi đánh thắng quân Mông - Nguyên xâm lược lần thứ ba, khi làm lễ dâng thắng trận ở Chiêu lăng vua Trần Nhân Tông làm lễ yết có câu thơ: *Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã, Sơn hà thiên cổ điện kim âu* (Xã tắc hai lần phiên ngựa đá, Non sông nghìn thuở âu vàng) (26). Rõ ràng "ngựa đá" là sản phẩm chứng minh cho nghề chạm khắc đá thời đó. Lê Quý Đôn đã từng cho biết: "*Trần Thủ Độ sau khi chết, chôn ở địa phận xã Phù Ngự, huyện Ngự Thiên, nơi để mã có hổ đá, dơi đá, chim đá và bình phong bằng đá*" (27).

Ngoài ra, những tư liệu mà sử cũ ghi chép về những đồ cống cho nhà Nguyên, trong đó có nhiều đồ vàng bạc đã nói lên *nghề khai khoáng luyện kim* ở thời Trần đã được nhà nước chú trọng. Thư tịch cổ cho biết các địa phương ở miền núi phía Tây và Tây Bắc (thời Trần là lộ/châu Quy Hóa) châu Thái Nguyên và các châu Lạng (Lạng Sơn), Tuyên Hóa, Quảng Oai (chân núi Ba Vì) có các mỏ vàng, bạc, đồng, chì, thiếc, diêm tiêu. Phương thức khai thác mỏ chủ yếu bằng thủ công và do dân địa phương khai thác. Sản phẩm làm ra một

phần nộp cho nhà nước dưới hình thức "cống nạp" ngoài ra đem trao đổi, buôn bán. Sản phẩm bằng đồng được đúc dưới thời Trần Nhân Tông điển hình là vạc Phổ Minh, nặng trên 7 tấn, đặt tại sân chùa Phổ Minh (Nam Định) là một trong "An Nam tứ đại khí".

3. Về thương nghiệp

Thời Trần, phương tiện giao thông sông, biển và trên bộ phục vụ đắc lực cho nhu cầu quân sự, đi lại và thương nghiệp. Đặc biệt là giao thông đường sông là huyết mạch lúc bấy giờ. Nhiều cảng sông, cảng biển là nơi tụ tập nhiều thuyền bè buôn bán ở trong nước và nước ngoài. Ở các địa phương, nơi nào cũng có chợ và bến sông là nơi trao đổi, buôn bán hàng hóa và đi lại trong từng địa phương và giữa các địa phương với nhau. Trần Phu trong "*An Nam tức sự*" chép: "*Chợ ở thôn xóm hai tháng họp một lần, trăm thứ hàng hóa tụ tập lại ở đấy. Cứ năm dặm thì dựng một cái nhà, bốn mặt đều đặt chõng, để làm nơi họp chợ*" (28).

Để cho việc buôn bán thuận lợi và thúc đẩy thương nghiệp phát triển, Trần Nhân Tông còn cho ban hành quy định thước đo chiều dài và diện tích, *Đại Việt Sử ký toàn thư* chép: "*Canh Thìn, năm thứ 3 (1280). Mùa Xuân, tháng Giêng, ban thước đo gỗ, thước đo lụa cùng một kiểu*" (29).

Tiền đồng được sử dụng nhiều, tiền dùng để trao đổi hàng hóa và mua bán ruộng đất và nộp thuế. Nhân đinh có ruộng nộp thuế bằng tiền. Bãi dâu, ruộng muối cũng thu bằng tiền. Người có tội có thể chuộc tội bằng tiền. Tiền tệ đã có tác dụng thúc đẩy việc buôn bán phát triển.

Có điều khá lý thú là các quý tộc Trần buôn bán giỏi. Có ý kiến cho rằng, những người làm nghề chài lưới thường giỏi cả nghề đánh cá lẫn nghề buôn. Sự kiện bán

nón Ma Lô, rồi đổi lấy lụa của Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư thể hiện nghệ thuật buôn bán tài tình. Lúc đầu là tập trung nón ở cảng (thực ra là đã sai người nhà vận chuyển đến từ trước). Sau, lấy lý do để phân biệt với người phương Bắc thì phải đội nón Ma Lô. Rồi lại ngấm sai người báo cho dân biết chỗ có nón để bán. Thế là dân trang Vân Đồn lũ lượt kéo đến mua. Lúc đầu bán 1 nón giá 1 quan tiền, sau tăng giá 1 nón bằng 1 tấm lụa. Trần Khánh Dư đã thu được hàng nghìn tấm lụa, còn hàng thì bán hết nhẵn.

Cảng biển mà từ thời Lý thuyền buôn đến đậu ở cửa biển Tha, Viên (có lẽ là cửa Thơi và cửa Quên) ở châu Diên. Đến thời Trần các cửa biển này nông cạn, cửa biển chuyển đổi, thuyền buôn phần đông đỗ ở Vân Đồn. Cho nên, cảng Vân Đồn được nhà Trần đặc biệt coi trọng bảo vệ. Người Vân Đồn phần lớn làm nghề buôn. Tình hình buôn bán của Đại Việt với nước ngoài khá nhộn nhịp. Người các nước Trung Quốc, Chà Bô (Chà Và), Lộ Hạc (nước La Hộc, phần phía Bắc của nước Thái Lan ngày nay), Trà Oa (tức là Trảo Oa - đảo Java của nước In đô nê xia ngày nay) đã đến hải trang Vân Đồn buôn bán và tiến các vật lạ.

Thương nghiệp thời Trần trên những nét đại thể, hoạt động thương nghiệp chủ yếu dựa trên cơ sở của nền kinh tế tiểu nông là chính. Tham gia hoạt động thương nghiệp là những người thuộc nhiều tầng lớp. Có người thuộc tầng lớp quý tộc, có người giàu và người sản xuất nhỏ. Thương nhân thời Trần tuy chưa hình thành đội ngũ chuyên nghiệp nhưng hoạt động thương nghiệp đã có sự kết hợp buôn bán với các yếu tố thế và lực. Tầng lớp quý tộc vừa có uy thế chính trị vừa có tiền của tham gia buôn bán nhưng không coi buôn bán làm nghề chính, kiểu như Trần Khánh Dư.

Thị trường trong nước được mở rộng hơn nhờ sự phát triển của giao thông. Nhà nước sửa đắp đường giao thông bộ và dựng trạm cho khách nghỉ ngơi. Giao thông đường sông, biển không chỉ đóng vai trò quan trọng trong quân sự mà còn là phương tiện giao thông chính cho các hoạt động thương nghiệp. Các con sông đã nối liền miền ngược và miền xuôi, giữa vùng châu thổ sông Hồng với lưu vực sông Mã, sông Lam... Vì thế, nhà nước Trần luôn luôn quan tâm đến việc đào mới và nạo vét các sông, ngòi cũ.

*

Tìm hiểu tình hình kinh tế thời Trần Nhân Tông cần phải được đặt trong bối cảnh chung thời Trần. Trần Nhân Tông là vị vua thứ ba của nhà Trần, sau Trần Thái Tông và Trần Thánh Tông. Nhà Trần, sự kế thừa ngôi vua theo chế độ cha truyền con nối nên những chính sách được ban hành trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá cũng vì thế mà được các vị vua sau thừa kế, không mấy thay đổi. Chỉ sau này, từ nửa cuối thế kỷ XIV trở đi, khi chế độ quân chủ quan liêu chiếm ưu thế thì trên một số phương diện tầng lớp quan liêu đã muốn thay đổi theo tục phương Bắc.

Mặc dù tư liệu về tình hình kinh tế ở thời Trần Nhân Tông là rất tản mạn và khan hiếm, nhưng trên cơ sở chất lọc từ sử cũ kết hợp với tư liệu địa phương cho thấy, Trần Nhân Tông không chỉ là vị vua hiền của nhà Trần mà còn là người "sự nghiệp phục hưng làm vẻ vang đời trước" (30) trên tất cả các lĩnh vực chính trị, quân sự, văn hóa, xã hội, trong đó có lĩnh vực kinh tế.

Thành tựu về kinh tế, đặc biệt là kinh tế nông nghiệp đã góp phần quan trọng vào thắng lợi trong các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên của dân tộc ta hồi thế kỷ XIII.

CHÚ THÍCH

(1). *Đại Việt Sử ký toàn thư. Bản kỷ*. Quyển V. Tập II. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 38.

(2). 14 diền trang: 1. *Diền trang An Lạc của An Sinh vương Trần Liễu*; 2. *Trần Liễu còn có một diền trang nữa ở A Sào* (nay thuộc xã An Thái, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình); 3. *Diền trang của vua Trần Nhân Tông xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình ngày nay*; 4. *Diền trang thứ hai của vua Trần Nhân Tông ở xã Thanh Bình, huyện Thanh Hà, Hải Dương ngày nay*; 5. *Diền trang (?) của công chúa Trần Thị Ngọc Một ở thôn Bình Khang, xã Ninh Khánh, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình ngày nay*; 6. *Diền trang của trưởng công chúa Thái Đường ở xã Đại Thắng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định ngày nay*; 7. *Diền trang của công chúa Trần Khắc Hân ở Cổ Nhuế và An Nội, huyện Từ Liêm, Hà Nội*; 8. *Diền trang của Hoàng hậu Trần Thị Ngọc Hào (vợ vua Trần Duệ Tông) ở Hà Tĩnh ngày nay*; 9. *Diền trang của Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư ở làng Vọng Trung, xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định*; 10. *Diền trang của Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật ở xã Phúc Chỉ, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định*; 11. *Diền trang của Trần Phó Duyệt thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương ngày nay*; 12. *Diền trang của Chiêu Vũ Đại vương Trần Quốc Chấn, ở ven sông Kinh Thầy thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương ngày nay*; 13. *Diền trang của phò mã Hưng Mỹ hầu Vũ Trung Khái ở vùng Tô Xuyên (nay thuộc huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình)*; 14. *Diền trang của Tiến sĩ Hoàng Hôi Khanh thời Trần ở vùng Lê Thủy (Quảng Bình)*.

(3). Thái Vi quốc tế ngọc ký. *Chiếu theo bản gốc viết năm Cảnh Trị thứ 5 (1667) ở đền Thái Vi*. Dương Văn Vượng dịch. Lưu ở Bảo tàng Nam Định.

(4), (17). Ngụy Khắc Hiếu: *Vài nét về tình hình kinh tế Hà Nam Ninh thời Trần*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử Hà Nam Ninh, Phòng Thông sử, UBND tỉnh Hà Nam Ninh xuất bản, tr. 30-32, 32.

(5), (7), (9). Trương Hữu Quỳnh: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI- XVIII*, Tập I: *Thế kỷ XI- XV*.

Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr.160, 160, 158.

(6), (11), (12), (13), (14), (16). *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Tập II, sdd, tr. 81, 15, 75, 74, 74, 68.

(8). Phạm Xuân Hàm và B.V.T: *Diền trang của trưởng công chúa Thái Đường*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử Hà Nam Ninh, Phòng Thông sử - UBND tỉnh Hà Nam Ninh xuất bản, tr. 51.

(10), (23). Xem: Nguyễn Thị Phương Chi: *Thái ấp- Diền trang thời Trần (Thế kỷ XIII- XIV)*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 134-135.

(15). Từ Minh Thiên: *Thiên Nam hành kỷ*, bản thuyết phụ (tài liệu Trung Quốc), tr. 16. Dẫn lại của Trương Hữu Quỳnh (Chủ biên), Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh: *Đại Cương lịch sử Việt Nam*, Tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 236.

(18). Đào Đình Tửu. *Giếng thời Trần ở Tức Mặc (Nam Hà)*, Tạp chí Khảo cổ học, Số 5-6 tháng 6-1970, tr.89.

(19), (20). *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Tập II, sdd, tr. 66-67, 35.

(21). *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Tập I, sdd, tr. 207.

(22). Trương Hoàng Châu. *Đào thám sát di chỉ làng rền sắt thời Trần ở Thụy Hưng (Thái Bình)*, trong: Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1987, tr.140.

(24). *Thơ văn Lý - Trần*, Quyển Thượng, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr. 465.

(25). Trần Lâm: *Phát hiện thêm bia và bệ đá ở thời Trần*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, Số 158-1974, tr. 77-78.

(26), (29), (30). *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Tập II, sdd, tr. 68, 49, 48.

(27). Lê Quý Đôn: *Kiến Văn tiểu lục*. Phạm Trọng Diễm dịch và chú giải, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 510.

(28). Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập I, In lần thứ 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1963, tr. 290.

MÃY PHÁC HỌA VỀ LÀNG XÃ HUYỆN THANH TRÌ (PHỦ THƯỜNG TÍN, TRẦN SƠN NAM THƯỢNG) ĐẦU THẾ KỶ XIX QUA TƯ LIỆU ĐỊA BẠ

VŨ VĂN QUÂN*

Thanh Trì nay là một huyện thuộc ngoại thành Hà Nội. Tuy nhiên, huyện Thanh Trì hiện nay không phải bao gồm toàn bộ huyện Thanh Trì xưa, do một phần đã sáp nhập vào các quận nội thành Hà Nội (các quận Hai Bà Trưng, Thanh Xuân, Hoàng Mai) và một phần sáp nhập vào tỉnh Hà Tây (các huyện Thường Tín, Thanh Oai và Thị xã Hà Đông).

Thanh Trì xưa có tên là Long Đàm, thời thuộc Minh (đầu thế kỷ XV) đổi thành huyện Thanh Đàm, đời Lê Thế Tông (1573-1599) vì kiêng húy Lê Duy Đàm nên đổi thành Thanh Trì.

Về diện tích, huyện Thanh Đàm đời Lê thuộc phủ Thường Tín, thừa tuyên Sơn Nam, sau là trấn Sơn Nam Thượng, thời Minh Mệnh là tỉnh Hà Nội. Về quy mô, theo *Dư địa chí*, huyện Thanh Đàm đời Lê gồm 78 xã, 5 thôn, 3 sở (1); Đầu thế kỷ XIX, theo *Các trấn tổng xã danh bị lãm* huyện Thanh Trì gồm 12 tổng, 100 xã, thôn, trại, sở (2).

Hầu hết các làng xã của huyện Thanh Trì đều còn địa bạ, niên đại Gia Long năm thứ 4 (1805) và được bảo quản tại Trung

tâm Lưu trữ Quốc gia I (Hà Nội) (3). Do hạn chế về thời gian, chúng tôi mới chỉ khai thác được một nửa trong số đó (50 cuốn = 50%). Mặc dù vậy, số địa bạ trên lại được phân bố ở tất cả các tổng (12/12 tổng), rải tương đối đều trên địa bàn toàn huyện.

Tổng số trang địa bạ được khai thác là 671 tờ (hai mặt, tức 1342 trang), viết bằng chữ Hán - Nôm, trung bình mỗi địa bạ có 13,5 tờ (tức 27 trang). Độ dày mỗi địa bạ không đều nhau. Địa bạ có số trang nhiều nhất là 26 tờ (52 trang), địa bạ có số trang ít nhất là 4 tờ (8 trang). Độ dày mỏng của địa bạ tùy thuộc vào mấy yếu tố sau: Quy mô xã thôn lớn hay nhỏ, tỷ lệ tư điền thổ cao hay thấp, ruộng đất tư tập trung hay manh mún.

Do khối lượng tư liệu lớn nên ở đây chúng tôi chưa thể khai thác được triệt để mọi thông tin. Chẳng hạn như toàn bộ tình hình ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân chưa được xử lý. Vì thế, bức tranh làng xã huyện Thanh Trì được phác họa dưới đây mới chỉ là những chấm phá bước đầu, còn có phần đơn giản (Xem bảng 1).

* TS. Trường Đại học KHXH và NV - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Bảng 1: Tình hình chung về tư liệu

TT	Tổng	Số xã thôn	Số địa bạ được khai thác	
			Số lượng	Tỷ lệ
1	Thanh Trì	9	6	66,60
2	Hoàng Mai	10	3	30,00
3	Khương Đình	11	7	63,63
4	Quang Liệt	7	2	32,85
5	Cổ Diễn	12	7	58,33
6	Nam Phù Liệt	9	7	77,77
7	Vĩnh Hưng Đặng	5	4	80,00
8	Hà Liễu	11	5	45,45
9	Ninh Xá	11	5	45,45
10	Vạn Phúc	2	1	50,00
11	Thâm Thị	6	2	33,33
12	Vân La	7	1	14,28
	Cộng	100	50	50,00

1. Về các đơn vị hành chính - cộng đồng xã, thôn - làng

Xưa nay cách nói *làng xã* rất thông dụng. Tuy nhiên, cũng phải hiểu đây là một từ ghép của làng và xã. Xã là đơn vị hành chính cơ sở. Nhưng làng và xã có phải trùng nhau trong mọi trường hợp hay không? Câu trả lời cho vấn đề này khá rõ ràng: Trong phần lớn các trường hợp (ở đây là loại xã “nhất xã nhất thôn”). Còn các trường hợp khác, loại “nhất xã nhị thôn, tam thôn, tứ thôn...”, thì như thế nào?

Trong thực tế làng Việt loại hình xã bao gồm nhiều thôn (từ 2 trở lên) khá nhiều. Vậy, xét dưới góc độ cộng đồng, làng trong trường hợp này có phải tương đương (bằng) xã hay không? Câu trả lời: Hầu hết là

không phải. Ở đây đơn vị cộng đồng là thôn. Những nhận định trên sẽ được khẳng định thêm khi xem xét trường hợp huyện Thanh Trì qua nguồn tư liệu địa bạ.

Trong số 100 đơn vị xã, thôn, sở, trại của huyện Thanh Trì đầu thế kỷ XIX phân bố cụ thể như sơ đồ 1.

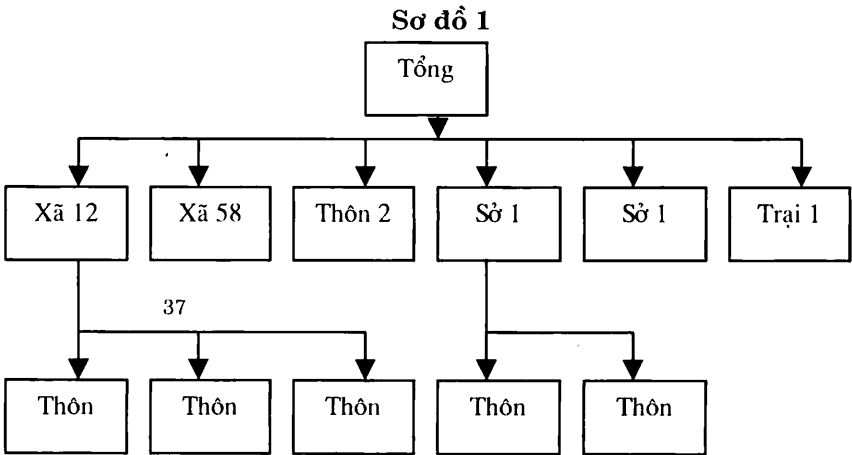
- Xã: 12 xã thuộc loại xã bao gồm nhiều thôn và 58 xã thuộc loại “nhất xã nhất thôn”, tổng cộng là 70 xã.

- Thôn: 2 thôn độc lập, 37 thôn thuộc xã và 2 thôn thuộc sở, tổng cộng là 41 thôn.

- Sở: 2 sở, trong đó có 1 sở bao gồm 2 thôn.

- Trại: 1 trại

Trong danh sách 50 đơn vị xã thôn được nghiên cứu có 24 xã, 1 sở còn lại là 23 thôn thuộc xã, 1 thôn thuộc sở và 1 thôn độc lập. Điều lưu ý ở đây là trong trường hợp xã bao gồm nhiều thôn thì đơn vị lập địa bạ là thôn chứ không phải là xã. Xã Hà Liễu chẳng hạn, có 6 thôn, nhưng không có địa



bạ xã Hà Liễu chung, mà có tới 6 địa bạ của 6 thôn. Trong địa bạ thời Nguyễn đều có tên các chức sắc trong làng, bao gồm cả bộ phận hành chính, cả bộ phận tự trị, đứng ra khai và chịu trách nhiệm về việc khai địa bạ. Đó là các sắc mục, các xã trưởng, thôn trưởng và khán thủ. Trong địa bạ

không chỉ các xã, mà tuyệt đại đa số các thôn, đều có mặt đầy đủ các chức danh trên. Cũng cần nói thêm, không phải chỉ xã mới có xã trưởng hay chỉ thôn mới có thôn trưởng. Có xã loại nhất xã nhất thôn nhưng vẫn có chức thôn trưởng. Có thôn - cả những thôn không thuộc xã - nhưng vẫn có chức xã trưởng. Có khi thôn mà lại chỉ có chức xã trưởng chứ không có chức thôn trưởng. Rõ ràng xã trưởng hay thôn trưởng chỉ là những chức danh cho những người đứng đầu các đơn vị hành chính - cộng đồng cơ sở xã hoặc thôn. Như vậy là cả trong trường hợp xã bao gồm nhiều thôn thì các thôn đó trên thực tế cũng đã là các đơn vị độc lập, không chỉ về mặt hành chính mà cả trên phương diện cộng đồng.

2. Về quy mô làng xã

Tổng diện tích của 50 đơn vị xã thôn thống kê được là 13.572.9.9.7.0 (13.572 mẫu 9 sào 9 thước 7 tấc), diện tích trung bình một xã, thôn là 275 mẫu. So với nhiều làng xã vùng đồng bằng Bắc Bộ quy mô làng xã ở huyện Thanh Trì nhỏ hơn nhiều. Những trường hợp đã được biết: Tỉnh Thái Bình - 550 mẫu/xã, thôn; Hà Đông (cũ) - 490 mẫu/xã, thôn. Gần với Thanh Trì hơn: huyện Từ Liêm - 577 mẫu/xã, thôn. Như vậy, so với toàn tỉnh Thái Bình, quy mô làng xã ở huyện Thanh Trì chỉ bằng 50%, so với toàn tỉnh Hà Đông (cũ) chỉ bằng 56,12% và so với huyện Từ Liêm chỉ bằng 47,66% (4). Vì sao có hiện tượng này? Có lẽ vì ở huyện Thanh Trì, trong các đơn vị hành chính - cộng đồng cơ sở, thôn chiếm một tỷ lệ khá lớn (41/100), trong khi đó, nằm kề bên - huyện Từ Liêm, đơn vị thôn chỉ là 7/91 đơn vị. Mà thôn thì quy mô nhỏ hơn xã (như thể hiện ở bảng 2). Nhưng chỉ riêng một hiện tượng này, tức là hai huyện nằm kề bên nhau,

cùng thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ, cùng nằm sát Kinh thành Thăng Long, cùng có sông Hồng làm ranh giới tự nhiên bao bọc mặt Bắc (Từ Liêm), mặt Đông (Thanh Trì), mà nơi thì chủ yếu nhất xã nhất thôn (Từ Liêm), nơi thì có tới 41% thuộc loại nhất xã nhị thôn, tam thôn, tứ thôn... cũng đã đủ nói lên tính đa dạng của làng Việt.

Con số 275 mẫu/xã thôn mới chỉ là con số chung cho huyện Thanh Trì và trong mối tương quan với các địa phương khác. Nói quy mô làng xã, thường phải phân loại: lớn, vừa, hay nhỏ. Nhưng bao nhiêu là lớn, bao nhiêu là vừa, bao nhiêu là nhỏ? Vấn đề không dễ thống nhất. Ở đây tạm xếp những xã thôn có quy mô dưới 300 mẫu là loại nhỏ, từ 300 đến 700 mẫu là loại vừa và trên 700 mẫu là loại lớn. Theo cách phân loại này, làng xã huyện Thanh Trì chủ yếu có quy mô thuộc loại nhỏ ($36/50 = 72\%$). Chỉ có 13 đơn vị ($= 26\%$) thuộc nhóm thứ hai và đặc biệt chỉ có một đơn vị thuộc nhóm thứ ba. Trong nhóm thứ nhất lại có tới 18 đơn vị quy mô dưới 200 mẫu, cá biệt có 2 đơn vị dưới 50 mẫu.

Trong ba loại trên, trừ loại thứ ba - quy mô lớn, chỉ có ở xã (mà cũng chỉ duy nhất 1 trường hợp), còn lại, thuộc hai loại vừa và nhỏ, ở tất cả các lớp có mặt cả xã và thôn. Điều này cho thấy nhận định xã lớn hơn thôn không phải đúng trong mọi trường hợp. Có xã quy mô diện tích nhỏ, thậm chí rất nhỏ (dưới 100 mẫu: 4 trường hợp, trong đó có 1 trường hợp dưới 50 mẫu). Nhưng nhận định trên vẫn đúng vì tần số xuất hiện của xã thôn ở từng lớp cụ thể không giống nhau. Trong lớp có quy mô trung bình (từ 300 đến 700 mẫu) gồm 13 trường hợp nhưng chỉ có 3 thôn, còn lại là xã. Trái lại, trong lớp từ 200 đến 300

mẫu có 13 trường hợp là thôn và chỉ có 5 trường hợp là xã. Như vậy, dù trên thực tế trong tất cả các lớp, từ dưới 50 mẫu trở lên, đều có mặt cả xã và thôn nhưng khuynh hướng tập trung hơn trong các lớp dưới 300 mẫu (quy mô nhỏ) độ trù mật thuộc về thôn, còn trong các lớp trên 300 mẫu (quy mô vừa và lớn) độ trù mật thuộc về xã.

Bảng 2: Về quy mô làng xã

TT	Quy mô ruộng đất (mẫu)	Tần số xuất hiện		Cộng
		Xã	Thôn	
1	Dưới 50	1	1	2
2	50 - 100	3	3	6
3	100 - 200	5	5	10
4	200 - 300	5	13	18
5	300 - 500	5	1	6
6	500 - 700	5	2	7
7	Trên 700	1	-	1
	Cộng	25	25	50

3. Về các loại hình đất đai

Theo sự phân loại trong địa bạ, huyện Thanh Trì có các loại đất đai sau: công điền, tư điền, công thổ, thần từ phật tự điền, các loại đất bãi ven sông, các loại công pha, thổ trạch viên tri, tha ma mộ địa, thổ phụ. Xét về phương diện sở hữu, dù là loại đất đai gì thì cũng đều thuộc hai loại hình, hoặc là sở hữu công cộng, hoặc là sở hữu tư nhân.

Trong các loại đất đai trên, các loại ruộng đất công bao gồm: Công điền, công thổ, công châu thổ, công pha. Ta biết được điều đó, ngoài tên gọi tự nó đã phản ánh

tính chất công cộng của các loại ruộng đất này, còn có một căn cứ nữa là hình thức sử dụng, được địa bạ ghi nguyên văn: “Bản xã (hoặc bản thôn, trại) đồng quân phân canh tác”, nghĩa là “bản xã (hoặc bản thôn, trại) cùng chia đều canh tác”. Ngoài các loại ruộng đất trên, còn có hai loại đất đai chắc chắn cũng thuộc sở hữu công cộng, là tha ma mộ địa và thổ phụ (các gò, đồng). Hai loại này địa bạ ghi là “vô thuế lệ” (không thuộc loại phải nộp thuế) và cũng không tính vào tổng diện tích ruộng đất của các xã thôn.

Các loại ruộng đất tư bao gồm tư điền (ở Thanh Trì không có tư thổ), các loại ruộng đất của các tổ chức tôn giáo, tín ngưỡng (thần từ, phật tự, hậu điền, kỵ điền...) và thổ trạch viên tri. Cần lưu ý với hai trường hợp sau:

Đối với ruộng thuộc các tổ chức tôn giáo tín ngưỡng: Dù có các tên gọi khác nhau (thần từ điền, thần từ phật tự điền, thần từ phật tự kỵ điền, hậu thần, hậu thần hậu phật) tùy vào từng xã thôn nhưng chúng đều có một đặc điểm chung là ruộng của các đình, chùa, đền, miếu. Về mặt sử dụng các địa bạ đều ghi, cũng giống như các loại ruộng đất công là “bản xã (hoặc thôn, trại) đồng quân phân canh tác”. Tuy địa bạ ghi như vậy nhưng trên thực tế đây không phải là một loại ruộng công nếu xét về loại hình sở hữu mặc dù về mặt sử dụng chúng có tính chất như một loại ruộng công. Chúng ta đều biết đây thực chất là một loại ruộng hậu mà nguồn gốc chủ yếu là của tư nhân. Trong các địa bạ thời Minh Mệnh về sau loại ruộng đất trên đồng loạt được xếp vào mục tư điền.

Đối với thổ trạch viên tri (đất ở vườn ao): Với loại này địa bạ ghi bản xã (thôn) đồng canh cư, tức là bản xã (thôn) cùng canh tác và cư trú. Địa bạ không cho biết rõ chủ nhân của từng mảnh đất ở, từng mảnh

vườn, từng cái ao. Tuy nhiên đây thực chất là thuộc sở hữu tư nhân (nếu có một cái ao công xen vào thì địa bạ cũng đã ghi rõ). Về sau địa bạ thời Minh Mệnh khi trình bày loại đất đai này đã xếp vào mục tư thổ.

a. Các loại ruộng đất công

Công điền công thổ

Trong các loại hình sở hữu, diện tích công điền công thổ là 2.610.452.2 chiếm tỷ lệ 18,98% so với tổng diện tích và 35,24% so với tư điền. Như vậy, xét về số lượng tuyệt đối, diện tích công điền công thổ đã thu hẹp, trong tương quan với tổng diện tích và trong tương quan với ruộng đất tư. Số công điền công thổ trên phân bố ở 41 đơn vị (chiếm tỷ lệ 82% số đơn vị xã thôn được nghiên cứu). Cụ thể: 37 xã thôn chỉ có công điền, 2 xã vừa có công điền vừa có công thổ (thôn Thượng Đình, xã Nhân Mục Cựu, tổng Khương Đình, xã Thâm Động, tổng Thâm Thi), 2 xã chỉ có công thổ (xã Đại Lộ, tổng Ninh Xá, châu Vạn Phúc, tổng Vạn Phúc). Trong số 2.610.452.2 công điền công thổ phần lớn là công điền (2.464.210.0.8), công thổ rất ít (146.110.1.0). Mặc dù về số lượng tuyệt đối không nhiều nhưng sự phân bố của công điền công thổ lại rải ra trên hầu hết các làng xã.

Tuy nhiên, dù phân bố ở hầu hết các xã thôn nhưng số lượng công điền công thổ ở từng xã thôn không giống nhau. Phần lớn số công điền công thổ trên chỉ tập trung ở một số xã thôn. Trong số 2.610.452.2 công điền công thổ có tới 2.098.812.2.7 (chiếm 80,48%) tập trung ở 13 xã thôn thuộc 6 tổng. Đáng chú ý có 7 xã thôn tỷ lệ công điền công thổ vượt trên 50% tổng diện tích. Như vậy, trên thực tế mặc dù có tới 40 xã thôn còn tồn tại loại hình sở hữu công điền công thổ nhưng loại sở hữu này chỉ thực sự có vai trò quan trọng trong đời sống cư dân ở một số ít làng xã (cụ thể: 13 làng, trong

đó 7 làng người dân sống chủ yếu dựa vào loại ruộng đất này). Các làng xã vốn là các sở đồn điền (Vĩnh Hưng, Yên Duyên) công điền còn tồn tại nhiều (vượt trên 50% tổng diện tích). Công điền tập trung ở một số làng xã thuộc một số tổng (Thanh Trì, Nam Phù Liệt, Vĩnh Hưng Đặng). Ngoài trường hợp tổng Thanh Trì (nơi có hai làng vốn là các sở đồn điền) có thể giải thích được, hai trường hợp còn lại phải chăng là một chứng cứ xác định một đặc điểm chung nào đó của đơn vị hành chính cấp tổng? Nhiều xã thôn (27/40) tuy công điền công thổ vẫn được duy trì nhưng số lượng không lớn, 10 xã thôn chỉ còn dưới 10 mẫu, cá biệt như xã Văn Điển tổng Văn Điển chỉ còn 0.1.3.0.0, hay thôn Liễu Ngoại, xã Hà Liễu, tổng Hà Liễu: 1.0.0.0.0 thôn Pháp Vân, xã Hoàng Liệt, tổng Quang Liệt: 1.3.0.0.0... (Xem bảng 3).

Công châu thổ

Công châu thổ là loại đất bãi ven sông (thường chỉ những làng xã nằm ven các sông lớn mới có loại đất đai này). Huyện Thanh Trì một mặt giáp với sông Hồng nên những làng xã nằm ven sông thường có công châu thổ. Đó là các xã thôn thuộc tổng Thanh Trì (gồm Thanh Trì, Khuyến Lương, Thúy Ái, sở Vĩnh Hưng, Nam Dư), thôn Yên Việt, tổng Nam Phù Liệt, châu Vạn Phúc, tổng Vạn Phúc.

Về số lượng tuyệt đối có 1.086.813.9.5 công châu thổ, chiếm 7,9% tổng diện tích toàn huyện. Các xã Thanh Trì, Thúy Ái có tỷ lệ công châu thổ chiếm trên 50% tổng diện tích tự nhiên, các xã Khuyến Lương, Nam Dư, thôn Yên Việt và châu Vạn Phúc chiếm một tỷ lệ đáng kể. Riêng Vĩnh Hưng Đặng diện tích công châu thổ chỉ có 5 mẫu. Rõ ràng ở những xã thôn nằm ven sông thì công châu thổ là loại đất đai có vai trò quan trọng trong đời sống cư dân.

Bảng 3: Những làng xã còn nhiều công điền công thổ

TT	Xã thôn	Tổng	Tổng diện tích	Ruộng đất công	Tỷ lệ
1	Vĩnh Hưng (sở)	Thanh Trì	483.4.14.4.0	326.6.6.0.0	67,50
2	Hạ thôn (sở Yên Duyên)	Thanh Trì	229.3.6.3.0	166.1.0.3.0	72,48
3	Phượng Liệt	Hoàng Mai	292.2.11.2.0	85.2.9.5.0	29,10
4	Thượng thôn (Định Công)	Khương Đình	235.6.3.3.0	63.1.11.7.0	26,88
5	Hữu Liệt (Nam Phù Liệt)	Nam Phù Liệt	21.1.13.7.0	21.1.13.7.0	100,0
6	Văn Uyên (Nam Phù Liệt)	Nam Phù Liệt	102.4.6.1.8	50.4.3.4.0	49,0
7	Tự Khoát (Nam Phù Liệt)	Nam Phù Liệt	173.6.2.5.9	69.3.5.6.0	39,88
8	Đông Phù Liệt	Nam Phù Liệt	410.4.7.7.1	105.4.7.7.7	25,60
9	Tương Trúc (Nam Phù Liệt)	Nam Phù Liệt	100.5.8.7.0	58.9.14.0.0	59,0
10	Vĩnh Bảo	Vĩnh Hưng Đặng	206.0.3.7.0	112.4.8.3.0	54,36
11	Vĩnh Hưng Trung	Vĩnh Hưng Đặng	567.2.13.0.0	451.9.7.6.0	79,54
12	Vĩnh Hưng Đặng	Vĩnh Hưng Đặng	619.4.0.0.0	458.4.14.0	74,00
13	Vạn Phúc châu	Vạn Phúc	655.8.4.9.0	129.4.6.4.0	19,69

Thực ra, theo cách phân loại của địa bạ thì *công châu thổ* chỉ là một trong số các loại đất bãi ven sông. Tuy nhiên xưa nay các nhà nghiên cứu thường dùng khái niệm này như một danh từ chung chỉ tất cả các loại đất bãi ngoài đê. Trên thực tế đất ngoài đê cũng được phân thành nhiều loại khác nhau. Qua trường hợp huyện Thanh Trì được biết đến ít nhất cũng có các loại sau đây:

Công châu thổ (có ở các xã thôn Thanh Trì, Khuyến Lương, Nam Dư, Yên Việt, châu Vạn Phúc). Có lẽ đây là loại đất bãi tốt có thể trồng trọt được nhiều loại cây trồng.

Công châu thổ thành tang (có ở các xã Thanh Trì, Khuyến Lương, Thúy Ái). Loại công châu thổ này dùng để trồng dâu.

Công châu thổ vu đậu (có ở các xã Thanh Trì, Khuyến Lương, Thúy Ái). Loại công châu thổ này dùng để trồng khoai đậu.

Bạch sa vị thành thổ (có ở các xã Thanh Trì, Thúy Ái). Đây là loại bãi cát mới bồi nhưng cũng đã sử dụng được trong việc trồng trọt một số loại cây trồng nào đó địa bạ cũng ghi “bản xã (thôn) đồng quân phân canh tác”.

Âm sa vị thành thổ (có ở xã Nam Dư). Loại này cũng giống như bạch sa vị thành thổ.

Bảng 4: Tình hình công châu thổ

TT	Xã thôn	Tổng	Công châu thổ	Tỷ lệ
1	Thanh Trì	Thanh Trì	191.9.4.8.0	57,21
2	Khuyến Lương	Thanh Trì	177.9.12.0	37,42
3	Thúy Ái	Thanh Trì	194.1.7.6.5	90,87
4	Vĩnh Hưng	Thanh Trì	5.0.0.0.0	1,03
5	Nam Dư	Thanh Trì	196.1.5.0.0	24,90
6	Yên Việt	Nam Phù Liệt	34.1.2.5.0	48,30
7	Vạn Phúc	Vạn Phúc	287.5.12.0.0	43,81
	Cộng		1.086.8.13.9.5	

Tuy nhiên, diện tích các loại đất bãi ven sông thường không ổn định. Những khi sông Hồng đổi dòng hoặc lũ lớn là một diện tích lớn đất bãi có thể bị lở xuống sông. Chẳng hạn như trường hợp châu Thúy Ái, tổng Thanh Trì bị lở 426.4.6.7.0 (lớn hơn tổng diện tích hiện còn) bao gồm 0.8.14.7.0 công châu thổ thành tang, 70.2.10.1.7 công châu thổ vu đậu, 282.6.6.2.0 lão sa, 72.6.10.0.0 phù sa thủy tú vị thành thổ. Có lẽ do tính chất không ổn định của loại đất đai này nên nó không trở thành đối tượng của quá trình tư hữu hóa. Hầu như tất cả các loại đất bãi ven sông đều là đất đai công hữu. Đây cũng là tình hình chung đối với tất cả các trường hợp được biết đến (tỉnh Hà Đông cũ, đặc biệt là hai huyện Từ Liêm và Đan Phượng; Toàn bộ tỉnh Thái Bình, tỉnh Nam Định và nhiều làng xã thuộc nhiều địa phương khác vùng đồng bằng châu thổ Bắc Bộ) (Xem bảng 4).

Công pha

Một loại đất đai tồn tại tương đối phổ biến ở các làng xã vùng đồng bằng Bắc Bộ là công pha, với các tên gọi như công pha, công pha thổ, công pha trì. Đây là một loại đất trũng ngập nước, tùy theo mức độ của nó mà có các tên gọi công

pha, công pha thổ (gần với hạng thổ), công pha trì (gần với hạng trì). Trong số 50 xã thôn huyện Thanh Trì loại đất đai này có mặt ở 18 xã thôn với số lượng khác nhau. Cụ thể hơn 14 xã thôn có hạng công pha, 1 xã có công pha thổ và 3 xã thôn có công pha trì.

Điều dễ nhận thấy là, trừ một vài trường hợp cá biệt còn ở hầu hết các làng xã diện tích công pha không nhiều (tổng diện tích các hạng công pha là 455.8.7.9.4 chỉ chiếm 3,31% tổng diện tích). Phần lớn các trường hợp diện tích công pha chỉ có vài mẫu. Một số ít có trên 10 mẫu như thôn Giáp Thắt, Giáp Bát xã Thịnh Liệt (23.2.13.7.0), xã Phương Liệt (23.4.2.8.0) thuộc tổng Hoàng Mai, thôn Ngõ Vĩnh thuộc xã Vĩnh Trung, tổng Cổ Diễn (17.6.0.0.0). Một số trường hợp thậm chí chỉ một vài sào (như các thôn Hoàng Xá, Khánh Vân, Đỗ Hà thuộc xã Hà Liễu, tổng Hà Liễu chỉ có 0.3.0.0.0). Trường hợp cá biệt là thôn Pháp Vân, xã Hoàng Liệt, tổng Quang Liệt diện tích công pha thổ lên tới 294.0.0.0.0 chiếm 48,61% diện tích tự nhiên toàn xã. Đây là trường hợp duy nhất hạng công pha có vai trò quan trọng trong đời sống cư dân.

Tính chung cả ba loại công điền công thổ (công điền và một ít công thổ), công châu thổ (các loại đất bãi ven sông) và công pha (công pha, công pha thổ, công pha trì) của toàn huyện là 4.153.1.11.1.1 chiếm tỷ lệ 30,19% tổng diện tích. Đó là một tỷ lệ đáng kể. Tuy nhiên cũng cần lưu ý là trong số này có 26,15% là công châu thổ các loại. Sự duy trì với số lượng khá lớn ruộng đất công ở đây còn do đặc thù của một huyện nằm ven sông lớn quy định. Số các loại ruộng đất công trên phân bố ở 48/50 xã thôn, chỉ có 2 xã thôn là hoàn toàn không có ruộng đất công (ở đây chỉ kể ruộng đất canh tác được, không tính các loại đất đai khác như tha ma mộ địa, gò đồng...): Xã Huỳnh Cung, tổng Cổ Diễn và thôn Quan Nhân, xã Vĩnh Dụ, tổng Hà Liễu. Trong số này có 5 xã thôn vừa có công điền công thổ vừa có công châu thổ và 12 xã vừa có công điền công thổ vừa có công pha.

Như vậy, nếu tính cả công châu thổ và công pha các loại thì có tới 19 xã thôn các loại công điền công thổ vẫn là nguồn sống chủ yếu hoặc vẫn còn có vai trò quan trọng nhất định trong đời sống cư dân (cụ thể: Công điền công thổ vẫn còn có ý nghĩa quyết định ở 13 xã thôn, công châu thổ - 6 xã thôn, công pha thổ - 1 xã thôn).

b. Các loại ruộng đất tư

Tư điền

Có 4/50 xã thôn không có tư điền. Đó là các xã Thúy Ái tổng Thanh Trì, thôn Hưu Liệt và thôn Yên Việt thuộc xã Nam Phù Liệt, tổng Nam Phù Liệt và xã Thận Vy, tổng Vân La. Các trường hợp không có tư điền này, hoặc là các xã thôn ven sông, đất đai chủ yếu là công châu thổ

(xã Thúy Ái: diện tích công châu thổ chiếm 90,87% tổng diện tích, thôn Yên Việt công châu thổ chiếm 48,3% tổng diện tích), hoặc là các xã thôn có quy mô diện tích rất nhỏ (thôn Hưu Liệt: 21.1.13.7.0 xã Thận Vy: 23.7.9.5.0).

Tổng diện tích tư điền là 7.467.4.12.0.4, chiếm 53,86% tổng diện tích, gấp hơn 2,8 lần công điền. Tỷ lệ này thấp hơn so với tỉnh Hà Đông (Hà Đông: 65,34%), xấp xỉ tỉnh Thái Bình (Thái Bình: 53,24%). Trừ trường hợp xã Tương Trúc, tổng Nam Phù Liệt chỉ có 3.5.4.2.0 tư điền (3,48%) còn lại ở hầu hết các xã thôn có tư điền thì tư điền đều chiếm một tỷ lệ đáng kể. Trong số này có tới 20 xã thôn tỷ lệ tư điền chiếm trên 70% tổng diện tích. Như vậy, nhìn vào số lượng tuyệt đối cũng như tỷ lệ tư điền trong cơ cấu ruộng đất có thể khẳng định rằng cho tới đầu thế kỷ XIX sở hữu tư nhân về ruộng đất đã chiếm vị trí ưu thế trong các xã thôn huyện Thanh Trì.

Điều đáng lưu ý là trong số 20 xã thôn có tỷ lệ tư điền trên 70% hầu hết là các xã thôn có quy mô vào loại nhỏ (15 xã thôn), chỉ có 5 xã thôn có quy mô trung bình. Mặt khác, số xã thôn này lại tập trung ở 4 tổng là Khương Đình, Cổ Diễn, Hà Liễu và Ninh Xá (cũng như công điền tập trung nhiều hơn ở các tổng Thanh Trì, Nam Phù Liệt và Vĩnh Hưng Đặng). Điều này, thêm một cơ sở nữa cho ý niệm về một sự tương đồng nào đó giữa các xã thôn trong phạm vi một tổng.

Thần từ phạt tự điền

Ruộng đất thuộc các tổ chức tôn giáo, tín ngưỡng được các nhà nghiên cứu thường gọi bằng một khái niệm chung là *thần từ phạt tự điền* (ruộng thần từ phạt tự), là loại hình ruộng đất tồn tại khá phổ biến trong

các làng xã người Việt thời kỳ Trung Cận đại. Trong địa bạ Gia Long thần từ Phật tự được tách thành một mục riêng trong kê khai ruộng đất. Như trên đã nói, xét về nguồn gốc, thần từ Phật tự vốn là thuộc sở hữu tư nhân.

Trong số 50 đơn vị xã thôn huyện Thanh Trì được nghiên cứu, số xã thôn có ruộng thần từ Phật tự là 37 (chiếm tỷ lệ 74%). Trong số này có 13 xã thôn vừa có ruộng thần từ, vừa có ruộng Phật tự, nhưng địa bạ không phân biệt cụ thể đâu là thần từ điền, đâu là Phật tự điền, số lượng từng loại bao nhiêu. Có tới 23 xã thôn chỉ có ruộng thần từ, không có ruộng Phật tự và có 1 thôn chỉ có ruộng Phật tự, không có ruộng thần từ. Điều này cho thấy sự phổ biến rộng rãi của tín ngưỡng dân gian (hậu thần được hiểu là ruộng do các cá nhân cúng cho đình, đền, miếu...). Như vậy, không có nghĩa là chỉ những xã thôn có loại ruộng hậu Phật thì ở đó mới có chùa chiền (có thể có chùa mà không có ruộng chùa).

Toàn bộ diện tích ruộng hậu thần hậu Phật là 322.4.6.4.1 (chiếm tỷ lệ 2,37% tổng diện tích toàn huyện). Số ruộng đất trên phân bố không đều giữa các làng. Có những làng chỉ một vài sào (thôn Giáp Nhất, xã Thịnh Liệt, tổng Hoàng Mai: 0.4.0.0.0, xã Vĩnh Hưng Đặng, tổng Vĩnh Hưng Đặng: 0.2.0.0.0), nhưng cũng có xã thôn hàng chục mẫu, thậm chí vài chục mẫu (như xã Văn Điển, tổng Cổ Diễn: 22.5.0.4.0.0, thôn Ngõ Vịnh, xã Vĩnh Trung, tổng Cổ Diễn: 31.3.8.5.0...).

Về số lượng tuyệt đối thần từ Phật tự điền không nhiều nhưng đây lại là loại ruộng đất mang nhiều ý nghĩa. Tuy có nguồn gốc là sở hữu tư nhân nhưng thần từ Phật tự lại được dùng như một thứ ruộng công nhưng không giống như công

điền công thổ và các loại đất công khác. Địa bạ ghi cách thức sử dụng là “đồng quân phân canh tác” (chia đều cày cấy) nhưng trên thực tế phải hiểu đó chỉ là tín hiệu cho biết đây là loại ruộng đất của tập thể (chùa, đình, đền, miếu...) chứ không phải dùng chia đều cho các đối tượng theo phép quân điền như các loại ruộng đất công. Cách thức sử dụng loại thần từ Phật tự rất đa dạng tùy theo phong tục của từng làng xã.

Thổ trạch viên trì

Trong địa bạ Gia Long năm thứ 4 (huyện Thanh Trì cũng như các địa phương khác) thổ trạch viên trì (loại đất ở vườn ao) được xếp thành một mục riêng, không thuộc công cũng không thuộc tư. Ở đây chúng tôi xếp thổ trạch viên trì vào loại ruộng đất tư là căn cứ trên thực tế sử dụng và đặc biệt là địa bạ các địa phương lập dưới thời Minh Mệnh về sau, theo đó loại đất đai này được xác định rõ là tư thổ trạch viên trì. Thực ra thì không phải tất cả thổ trạch viên trì đều thuộc sở hữu tư nhân, nhưng chắc chắn phần lớn trong số đó là thuộc sở hữu tư nhân.

Diện tích thổ trạch viên trì thống kê được là 1.708.8.6.5.0, chiếm tỷ lệ 12,42% tổng diện tích các loại đất đai. Khác với các loại đất đai khác một xã thôn có thể có mà cũng có thể không, loại thổ trạch viên trì có ở tất cả các xã thôn. Trong 50 trường hợp được khảo sát chỉ duy nhất có thôn Hưu Liệt thuộc xã Nam Phù Liệt không thấy địa bạ ghi có thổ trạch viên trì. Tuy nhiên, đây là một trường hợp rất đặc biệt. Hưu Liệt là một trong các thôn thuộc xã Nam Phù Liệt, diện tích chỉ có 21.1.13.7.0 địa bạ ghi toàn bộ số ruộng đất đó vào mục công điền. Rất có thể phần thổ trạch viên trì của thôn Hưu Liệt vẫn còn khai

chung vào mục đất đai này của các thôn khác trong xã.

Tỷ lệ thổ trạch viên trì so với tổng diện tích của huyện Thanh Trì lớn hơn một số địa phương khác vùng đồng bằng Bắc Bộ (tỷ lệ này ở tỉnh Thái Bình là 10,26%, ở tỉnh Hà Đông là 7,5%). Nói chung, quy mô làng xã càng lớn thì tỷ lệ thổ trạch viên trì so với tổng diện tích càng nhỏ và ngược lại.

Ngoài các loại hình đất đai chủ yếu trên địa bạ còn cho biết một loại đất đai khác nhưng không được tính vào tổng diện tích của toàn xã thôn, đó là tha ma mộ địa và thổ phụ (gò đồng). Cũng có những xã có cả tha ma mộ địa, cả thổ phụ. Lại có những xã chỉ có một trong hai loại trên. Và đặc biệt khá nhiều xã thôn không có loại đất đai này (23/50 xã thôn). Trên thực tế có phải những xã thôn này không có bãi tha ma? Chắc không phải như vậy. Có thể do khi lập địa bạ người ta đã bỏ sót nội dung này (vì cơ bản địa bạ lập ra là để nhà nước có cơ sở thu thuế, mà tha ma mộ

địa lại là loại đất đai không phải nộp thuế).

Trong lịch sử Việt Nam, địa bạ (sổ ruộng đất) được lập từ sớm và nhiều đợt, qua các triều đại và trong từng triều đại. Tuy nhiên cho đến nay sưu tập địa bạ lớn nhất hiện còn là những địa bạ ở thế kỷ XIX, chủ yếu dưới hai triều Gia Long và Minh Mệnh. Chúng ta biết rằng địa bạ được lập là để nhà nước quản lý đất đai và thu thuế. Xuất phát từ mục đích như vậy mà mỗi địa bạ thực sự là một bộ hồ sơ phong phú về từng làng xã cụ thể. Nói một cách hình ảnh và trên một ý nghĩa nhất định, mỗi địa bạ là một mô tả sinh động và tương đối toàn diện bức tranh từng làng xã ở thời điểm lập địa bạ.

Mặc dù bức tranh làng xã huyện Thanh Trì mới chỉ là những chấm phá ban đầu. Nhưng, *với bất kỳ một nghiên cứu làng xã Việt Nam nào, một làng cụ thể hay trên phạm vi lớn hơn, việc khai thác nguồn tư liệu địa bạ luôn là một việc làm cần thiết.*

CHÚ THÍCH

(1). Nguyễn Trãi. *Toàn tập*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 222.

(2). *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

(3). Địa bạ Thanh Trì tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I (Hà Nội), ký hiệu từ DB10.P1 đến DB10.P100.

(4). Phan Huy Lê (Chủ biên): *Địa bạ Hà Đông*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1995; *Địa bạ Thái Bình*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1997.

QUÁ TRÌNH KHAI PHÁ VÙNG ĐẤT BÀ RỊA - VŨNG TÀU

(TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX)

TRẦN NAM TIẾN*

1. Theo các nguồn tài liệu thì trước thế kỷ XVII, toàn vùng Đồng Nai - Gia Định trong đó có Bà Rịa - Vũng Tàu đã có dân cư sinh sống nhưng rất thưa thớt, chủ yếu là các dân tộc ít người bản địa như Châuro, S'teing, Mạ... Ngoài những lớp cư dân bản địa, còn có một vài buôn, sóc nhỏ của người Khmer nằm heo hút trên các giồng đất cao (1). Bên cạnh đó, lưu dân người Việt vào thế kỷ XVI đã từng theo đường biển lui tới trên đất Chân Lạp và một số nông dân đã sinh cơ lập nghiệp tại đây, đặc biệt là ở vùng Mũi Xoài và miền Đồng Nai (2). Trong đó, "vùng Mũi Xuy (Bà Rịa) bao gồm khu vực Long Hưng, Phước Lễ đã có người Việt đến định cư khai thác vào cuối thế kỷ XVI (3). "Thành phần chủ yếu nhất là những nông dân và thợ thủ công nghèo khổ ở các tỉnh phía ngoài bị cùng cực điều đứng về tai nạn chiến tranh, bị giai cấp phong kiến áp bức, bóc lột tàn bạo, không thể sống nổi, buộc lòng phải rời bỏ quê hương, làng xóm (...) di cư vào các vùng đất mới xa xôi đi tìm con đường sống" (4). Ngoài ra, còn phải kể đến "những người trốn tránh binh dịch, những tù nhân bị lưu đày, những binh lính đào ngũ hoặc giải ngũ, những thầy lang, thầy đồ nghèo..., và cả những người vốn đã giàu có nhưng vẫn muốn tìm nơi đất mới để mở rộng công việc làm ăn" (5).

Bên cạnh đó, các chúa Nguyễn cũng có chủ trương chiêu mộ dân đưa đến những vùng đất hoang, dân cư thưa thớt để khai khẩn, phát triển kinh tế, tăng cường binh lực cho Đàng Trong. Có thể nói, công cuộc Nam tiến là một ý tưởng chiến lược lớn của các chúa Nguyễn, bắt đầu từ thời Nguyễn Hoàng.

Chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635) kế vị Nguyễn Hoàng đã nắm lấy cơ hội vua Chân Lạp đang thế suy yếu, muốn dựa dẫm vào chúa Nguyễn để chống lại sự uy hiếp của người láng giềng Xiêm La, đã gả con gái cho vua Chey Chetta vào năm 1620. Chính mối quan hệ thông gia này đã dẫn đến việc vua Chân Lạp chấp nhận đề nghị của chúa Nguyễn cho người Việt được vào khai khẩn, buôn bán, lập nghiệp ở các vùng đất còn thưa thớt dân ở phía Đông Nam Chân Lạp. Vua Chey Chetta II đã đồng ý và cho phép người Việt được lập một khu dinh điền đầu tiên ở Mũi Xoài (Bà Rịa) (6). Sau đó, năm 1623, "vua Chey Chetta chấp thuận cho chúa Nguyễn đặt sở thuế ở Prey Nokor (khu vực Sài Gòn ngày nay - TG). Nhân dịp này, Chính quyền chúa Nguyễn còn phái tướng lĩnh, quân đội đến đóng ở Prey Nokor trở ra Bắc đến biên giới Chiêm Thành (tức địa giới giữa Bà Rịa và Bình Thuận ngày nay) để giữ trật tự an ninh và

*TS. Khoa Lịch sử. ĐH KHXH&NV - ĐH QG Tp. Hồ Chí Minh.

khuyến khích người Việt đến đây khai thác đất đai sinh cơ lập nghiệp" (7).

Có thể coi sự kiện trên đây là một tiền đề quan trọng của chúa Nguyễn Phúc Nguyên, để rồi hơn nửa thế kỷ sau (vào năm 1679), chúa Nguyễn Phúc Tần sai hai vị quan là Xá sai Văn Trình và Tướng thần lại Văn Chiêu (không rõ họ) đem thư cho vua Chân Lạp, đưa đoàn di thần nhà Minh hơn 3.000 người - lớn nhất trong lịch sử di dân của Trung Hoa ra nước ngoài - yêu cầu vua Chân Lạp cấp đất cho họ định cư. Đoàn di thần này được chia làm hai, một bộ phận do Dương Ngạn Địch và Hoàng Tiến vào cửa Lôi Lạp (sau thuộc Gia Định), còn bộ phận kia theo Trần Thượng Xuyên và Trần An Bình vào cửa Cần Giờ, đến đóng ở Bàn Lân (thuộc Biên Hoà) sinh sống (8). Chính lực lượng di dân người Hoa này với kinh nghiệm, tay nghề và vốn liếng mang theo của họ đã góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế, mở mang vùng đất Mỹ Tho, Biên Hoà, trong đó có Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngoài việc đưa dân chúng đi khai khẩn đất đai hoang hoá, chúa Nguyễn còn chủ trương sử dụng binh lính khai phá đất đai, canh tác ở khu vực trú quân nhằm tự cung tự cấp phần nào lương thực cho quân đội. Vùng đất Bà Rịa - Vũng Tàu được triển khai theo hình thức này từ rất sớm.

Sử cũ ghi lại vào năm 1658, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Tần (1648-1687), Phó tướng dinh Trấn Biên (Phú Yên) là Nguyễn Phước Yển đem 3.000 quân đánh thành Hưng Phước, bắt được Nặc Ông Chân, rồi lấy cớ bảo vệ những lưu dân Việt đến làm ăn sinh sống, không rút quân về. Tiếp đến, cuộc hành quân của Nguyễn Diên và Nguyễn Dương Lâm vào năm Giáp Dần (1674), đánh bắt được Bồ Tâm, rồi đóng quân tại lũy Phước Tứ (có lẽ là vùng thị

trấn Long Điền ngày nay - TG) để giữ nơi trọng yếu này (9). Trong những lần xuất quân, chúa Nguyễn đã cho binh lính khai phá đất đai xây dựng khu dinh điền Mô Xoài. Có thể nói khu dinh điền Mô Xoài (Bà Rịa) do quân lính quản lý là mô hình sản xuất nông nghiệp tập trung sớm nhất ở đất Đồng Nai - Gia Định thời chúa Nguyễn (10).

Tiếp theo, năm 1689, Mai Vạn Long sau khi dẹp xong loạn Hoàng Tiến (11) và sự quấy phá của quân Chân Lạp, đã "sai các tướng chia binh võ đất cày cấy" ở khu vực Sầm Khê (12) (tức Rạch Gầm) lập nên một khu dinh điền mới. Mô hình dinh điền này về sau đã trở thành phổ biến dưới thời các vua đầu nhà Nguyễn do hiệu quả thiết thực của nó.

Các cuộc di dân tự do của nhân dân, cùng với chính sách đưa dân Việt vào vùng đất mới đã tạo ra một lớp cư dân mới khá đông đúc ở vùng đất Đồng Nai - Gia Định, trong đó có Bà Rịa - Vũng Tàu. Ban đầu lưu dân Việt sống xen lẫn với người Khmer, nhưng vì khác nhau về văn hoá và sinh hoạt nên người Khmer chuyển đi nơi khác, không tranh giành, ngăn trở (13). Các dân tộc Châuro, S'tiêng, Mạ cũng thế, vốn có tập quán du canh, du cư từ lâu đời, nên họ chuyển dần về sống ở phía Bắc thuộc vùng đất đỏ có rừng già che phủ.

2. Vào đầu thế kỷ XVII khi đường bộ chưa hình thành, phương tiện vận chuyển chủ yếu là ghe thuyền đi dọc theo ven biển. Do đó, hành trình của không ít lưu dân từ các tỉnh miền ngoài vào Nam phải diễn ra thành nhiều chặng. Một bộ phận dân cư có điều kiện kinh tế tốt hơn, họ thuê hoặc theo các ghe bầu buôn bán đường dài Bắc - Nam, đi thẳng đến định cư ở Đàng Trong. Trên cuộc hành trình đó, trấn Biên Hoà là đất địa đầu của Đồng Nai - Gia Định, mà

"Bà Rịa là đầu địa giới của trấn Biên Hoà" (14), nằm ở vị trí tiếp giáp với Nam Tây Nguyên và tỉnh Bình Thuận ở phía Đông Bắc, phía Đông và Nam là biển. Do nằm ở vị trí đặc biệt, Bà Rịa - Vũng Tàu trở thành nơi đặt chân sớm nhất của những lớp lưu dân từ miền ngoài vào Nam. Sự việc này được Trần Trọng Kim viết trong sách *Việt Nam sử lược* như sau: "Nguyên nước Chân Lạp ở vào quãng dưới sông Mê Kông, có lắm sông nhiều ngòi, ruộng đất thì nhiều mà nước Nam ta thường hay mất mùa, dân tình thì phải đói khổ luôn và lại vào lúc nhà Nguyễn, chúa Trịnh đánh nhau, cho nên nhiều người bỏ vào khẩn đất, làm ruộng ở Mô Xoài (Bà Rịa) và ở Đồng Nai (nay thuộc Biên Hoà)" (15).

Những lưu dân người Việt vào định cư ở khu vực Bà Rịa - Vũng Tàu trong thế kỷ XVII chủ yếu bằng đường biển... Họ thường chọn nơi cửa sông, cửa rạch, những vịnh nhỏ, hoặc những bãi ngang, bên trong có thể vỡ đất cấy lúa hoặc trồng những hoa lợi ngắn ngày để có thể kết hợp sản xuất nông nghiệp với việc đánh bắt hải sản, nhằm giải quyết cuộc sống trước mắt. Những địa điểm dừng chân đầu tiên của lưu dân là cửa sông Xích Lam (sông Ray), Phước Hải, cửa Lấp, cửa sông Dinh. Ban đầu chỉ là những xóm chài lưới, rồi dần dần phát triển thành những làng làm nghề đánh cá đông đúc, thịnh vượng như Phước Hải, Phước Tỉnh. Sách *Gia Định thành thông chí* cho biết vùng cửa biển Tác Khái (16) "dân biển tụ họp ở đó, làm nghề chài cá và câu cá. Đó là đất cá muối trong hạt trấn" (17). Bộ phận chuyên làm nông nghiệp thì dần dần đi sâu vào bên trong, hoặc ngược theo các dòng sông, rạch tìm những chỗ bằng phẳng, khai phá vỡ ruộng nương, xây dựng xóm làng, lập vườn. Những làng Long Hương, Phước Lễ bên bờ sông Dinh, các

làng Long Thạnh, An Ngãi, Phước Hải, Long Điền, Long Lập, Long Kiểng... là những làng được khai phá sớm, dân cư đông đúc.

Khu vực Đất Đỏ cũng được khai phá từ rất sớm. Sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức cho biết: "Đất Đỏ ở vào đất 7 xã, thôn, phường: Phước Hoà, Phước An Trung, Phước Lộc Thượng, Phú Thạnh, Long Thới, Long Hoà và Thới Thạnh thuộc tổng Phước Hưng, huyện Phước An. Vùng này trồng tía đậu, gai, bắp, khoai, xanh tốt to lớn" (18). Trong số các lưu dân đến định cư ở Đất Đỏ có một bộ phận là giáo dân Thiên Chúa giáo. Những người này lập ra một họ đạo ở Xích Lam, gần Đất Đỏ (19). Theo tài liệu của người Pháp thì họ đạo ở Đất Đỏ có 350 giáo dân, chủ yếu từ Đàng Ngoài vào (20).

Vùng Long Điền trước khi người Việt đến lập dinh điền Mô Xoài, thì đã có người Khmer sinh sống, đã từng là nơi đóng quân của Bồ Tâm, mà dấu vết còn lại đến hôm nay là "Bàu Thành", một ao nước nhân tạo chu vi 600m, dành cho voi tắm. Trịnh Hoài Đức, trong sách *Gia Định thành thông chí* gọi địa điểm này là "Dục Tượng trì" (ao tắm voi). Sau này, người Pháp đến, đặt tấm bảng bằng bê tông đề chữ "Mare Aux Éléphants" còn dân gian thì gọi "Bàu Thành" (một cái bàu nước nằm bên cạnh một thành cổ của người Khmer). Hiện nay, trên gò đất cao ở bên cạnh vẫn còn dấu tích của một đoạn thành lũy xưa xây bằng đá ong. Lỵ sở của huyện Phước An ở thế kỷ XVIII đóng ở thôn Long Điền (21). Như vậy, những lưu dân Việt đã kế thừa những thành quả mở mang, khai phá của người Khmer và biến nơi đây thành "chỗ quan yếu của đạo Mô Xoài" (22) một lỵ sở hành chính, đồng thời là một trung tâm sản xuất và buôn bán khá phồn thịnh, không chỉ có

người Việt mà còn có khá đông thương nhân người Hoa.

Làng Núi Nứa trên đảo Long Sơn cũng hình thành tương đối sớm, nơi tập trung những người làm nghề chài lưới và làm ruộng muối. Sách Gia Định thành thông chí cho biết: "Núi Sa Trú (tục danh là Núi Nứa) cách trấn lỵ về phía Đông 145 dặm, nửa mọc nhiều, dưới sát chằm cỏ, người đánh cá tụ họp ở đó, chài lưới làm nghề" (23).

Riêng Côn Đảo đến thế kỷ XVII có lẽ chưa có dân cư sinh sống, có chăng chỉ là nơi tạm ẩn thân của những toán cướp biển. Vào đầu thế kỷ XVIII, trên đảo mới bắt đầu có một số người đến sinh sống. Theo bản báo cáo của một thương nhân người Pháp tên là Renauly gửi các Giám đốc công ty Đông Ấn Pháp ngày 27-7-1727, lúc này dân số trên đảo đã có khoảng 200 người (24).

Năm 1775, Nguyễn Ánh bị quân Tây Sơn truy đuổi, đã đem theo hơn 100 gia đình chạy ra Côn Đảo, lập nên 3 làng An Hải, An Hội, Cỏ Ống với dự định lấy Côn Đảo làm căn cứ chống lại Tây Sơn. Nhưng kế hoạch bất thành. Đến thế kỷ XIX, Côn Đảo được dùng làm nơi giam giữ những người chống đối lại triều đình. Số người này phải tự làm ăn, sinh sống, chủ yếu là làm nông nghiệp và đánh bắt hải sản. Đến giữa thế kỷ XIX, trước khi Pháp xâm lược Việt Nam, số dân trên đảo, kể cả binh lính trú đóng và tù phát vãng lên tới 1.000 người. Đất đai khai phá để cày cấy được 180 mẫu (25).

Theo sử nhà Nguyễn, đến hết thế kỷ XVII, sau khoảng 100 năm khai phá của lưu dân người Việt, "đất đai đã mở rộng được nghìn dặm, với số dân hơn 4 vạn hộ", tương đương với 200.000 dân. Những điều kiện để thiết lập một bộ máy quản lý hành chính của chúa Nguyễn trên đất Đông Phố đã chín muồi. Sau khi làm chủ vùng đất

Bình Thuận, năm Mậu Dần (1698), Thống suất Nguyễn Hữu Kính được chúa Nguyễn Phúc Chu cử vào kinh lược đất Đông Phố (cũng gọi là Giản Phố) "lấy Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên (tức Biên Hoà ngày nay)..., dựng dinh Phiên Trấn (tức Gia Định ngày nay)... thiết lập xã, thôn, phường, ấp..., định lệ thuế tô dung, làm sổ đinh điền (26).

Huyện Phước Long lúc ấy có bốn tổng: Bình An, Phước Chánh, Long Thành, Phước An. Địa giới tổng Phước An tương đương với vùng Bà Rịa - Vũng Tàu ngày nay. Khi mới khai phá, cả vùng Sài Gòn ngày nay đến vùng Biên Hoà chưa có đường bộ, phương tiện giao thông chủ yếu là thuyền. Đến năm 1748, nhân có việc dùng binh, Điều khiển Nguyễn Hữu Doãn mới sai giăng dây, đo, đắp một con đường thẳng từ phía Bắc Cầu Sơn đến Mũi Xuy (Bà Rịa), gặp sông ngòi thì đặt bến đò, bắc cầu cống, nơi bùn lầy thì đắp đất bồi thêm lên, trên đường có đặt nhà trạm, đường ấy gọi là đường "Thiên Lý Cù" (27). Con đường này chạy dọc theo ven biển Bà Rịa - Vũng Tàu ngày nay, qua trung tâm tổng Phước An, cập theo sông Thị Vải lên đến vùng Trấn Biên, tổng Bình An, nối vùng Bình Thuận với vùng đất Đồng Nai - Gia Định (28).

Có thể coi Nguyễn Hữu Kính là viên quan cai trị đầu tiên của Chính quyền chúa Nguyễn ở vùng đất này. Chính quyền đã đứng ra "chiêu mộ những dân xiêu dạt từ Bắc Chánh trở vào Nam" đến khai khẩn ruộng nương ở vùng Đông Phố, chúa Nguyễn cũng vận động "những dân có vật lực ở xứ Quảng Nam các phủ Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn cho dời tới ở đây, vỡ ruộng, lập vườn, dựng nhà cửa" (29). Những người được coi là "dân có vật lực" tức là những người giàu có, những người thuộc tầng lớp khá giả, họ không những có

vốn liếng, công cụ, phương tiện sản xuất, mà quan trọng hơn họ đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm tổ chức sản xuất, cách thức làm ăn từ vùng đất "trung chuyển" Quảng Nam. Vào Nam, nơi đất đai màu mỡ, khí hậu ôn hoà, môi trường tự nhiên có nhiều thuận lợi, lớp lưu dân đặc biệt này đã phát huy những lợi thế của mình, góp phần quan trọng làm biến đổi nhanh chóng bộ mặt kinh tế - xã hội vùng đất Đồng Nai, Gia Định.

3. Về diện tích đất đai được khai phá của tỉnh Bà Rịa, cũng như các tỉnh khác ở Nam Kỳ trước thế kỷ XIX, hầu như không có nguồn tài liệu nào nói đến. Phải chờ đến cuộc Tổng điều tra ruộng đất đầu tiên ở Nam Kỳ vào năm Minh Mạng thứ 17 (1836) mới có những số liệu đo đạc chính thức. Theo *Địa bạ tỉnh Biên Hoà*, gồm có các huyện Bình An, Phước Chánh, Long Thành, Phước An (tương ứng với các tỉnh Đồng Nai, Sông Bé, Bà Rịa - Vũng Tàu ngày nay) thì tổng diện tích đo đạc được như sau (30):

STT	Huyện	Diện tích (mẫu) (31)
1	Bình An	6.723,1
2	Phước Chánh	3.435,7
3	Long Thành	2.425
4	Phước An	1.729,4
Tổng cộng		14.313,2

Các số liệu trên đây cho thấy đến nửa đầu thế kỷ XIX, diện tích ruộng đất được khai phá của huyện Phước An thấp nhất tỉnh Biên Hoà, với 1.729,4 mẫu, bằng nửa huyện Phước Chánh và bằng 1/4 huyện Bình An. Nếu đem so sánh diện tích canh tác của huyện Phước An với diện tích canh tác của 25 huyện thuộc 6 tỉnh Nam Kỳ lúc bấy giờ, thì chỉ bằng 0,28% (32).

Tư liệu lịch sử cho biết trên những đất đai đã khai phá được, ngoài phần dùng làm

thổ cư, thổ tang còn lại là canh tác. Người nông dân trồng nhiều loại cây có ích khác nhau tùy điều kiện thổ nhưỡng mỗi nơi, trong đó cây lúa vẫn là loại cây trồng chính. Lúc đầu họ làm ruộng lúa ở chân các giồng gần nơi cư trú, về sau diện tích mở rộng đến cả những vùng thấp trũng, sinh lầy. Theo *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức, lúc bấy giờ người ta chia ra làm hai loại ruộng: Ruộng ở nơi đất cao được gọi là "*sơn điền*" (tức là ruộng núi, ruộng gò hay ruộng cao), còn ruộng ở nơi trũng thấp, ngập nước vào mùa mưa được gọi là "*thảo điền*" (tức là ruộng cỏ, ruộng thấp hay ruộng sâu). Ở Phiên An và trấn Biên Hoà, những ruộng cày bằng trâu thì một hộ thóc giống, thu hoạch 100 hộ thóc" (33).

Kỹ thuật canh tác trên các loại ruộng có khác nhau: "Đối với loại sơn điền, lúc bắt đầu khai khẩn thì đồn chặt cây cối, đợi cho khô đốt làm tro (để bón), đến khi mưa trồng lúa, không cần cày bừa, dùng lực ít mà được bội thu. Còn đối với loại thảo điền, ruộng này lau lác, bùn lầy, lúc nắng khô thì nứt nẻ..., có hang hố sâu lớn phải đợi nước mưa đầy đủ thấm, sau đó mới hạ canh, mà trâu cày phải lựa con nào có sức mạnh, móng chân cao mới kéo cày được nếu không vậy thì ngã ngập trong đầm lầy, không đứng dậy nổi" (34). Ngoài kỹ thuật làm đất người ta còn phân chia theo thời vụ. *Ruộng sớm*: tháng 5 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 9 gặt; *Ruộng muộn*: tháng 6 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt (35).

Ngoài trồng lúa, ở những vùng đất cao, bán sơn địa, người dân còn trồng các loại rau màu, đậu, bông, mía, dâu và các loại cây ăn trái. Nhìn chung, số lượng không nhiều và không tập trung vào các loại trái cây đặc sản nào, nhưng chất lượng không kém so với vùng khác. Vào thời điểm lập

Địa bạ (1836), diện tích đất trồng dâu, mía của Bà Rịa là 37 mẫu. Là vùng đất bán sơn địa lại cận biển, Bà Rịa có nhiều loại đặc sản nổi tiếng được truyền trong dân gian như "Tôm cá Hội Bài, chuối Long Phước". Cau Bà Rịa trước đây cũng rất nổi tiếng. Cây trái miệt quê Bà Rịa từng sánh ngang với những đặc sản nổi tiếng của miền Đông Nam Bộ: "Bí, dưa bở Bà Rịa - măng cụt, bưởi Biên Hoà" (36).

Cùng với việc khai khẩn đất hoang canh tác nông nghiệp, lưu dân Bà Rịa - Vũng Tàu còn phát triển nhiều ngành nghề khác như khai thác lâm thổ sản (gỗ, sáp ong, mật ong, dầu trám, dầu rái, tre, lồ ô, cây mây...), khai thác hải sản (đánh bắt cá, làm mắm, làm ruốc). Đặc biệt ở Bà Rịa, nghề muối khá phát triển, nhất là Vũng Dương. Sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức cho biết tình hình làm muối ở Vũng Dương hồi cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX như sau: "Đất ở sát biển, làm giới hạn phía đông của trấn (trấn Biên Hoà - TG), cư dân tụ họp, đồng mặn hàng ngàn khoảnh, đều làm ruộng muối, người dân ở đây lấy việc phơi muối làm nghề" (37), giá rất rẻ "100 cân giá là 1 tiền kẽm" (38).

Tổng diện tích ruộng muối huyện Phước An (tức Bà Rịa - Vũng Tàu) vào thời điểm lập *Địa bạ* (1836) là 26 mẫu 3 sào 10 thước. Đến giữa thế kỷ XIX (1867) tăng lên 371 ha (lấy số tròn) (tương đương 758 mẫu). Sản phẩm muối đều do thương nhân người Hoa thu mua, vận chuyển, tiêu thụ ở các nơi, từ Sài Gòn - Chợ Lớn đến Cù My, lên tận Biển Hồ (Campuchia). Đến khi Nam Kỳ trở thành thuộc địa, thì người Pháp nắm độc quyền về muối. Những kho chứa muối lớn được thiết lập dọc theo sông Cỏ May và ở Chợ Bến, trước khi đưa đi tiêu thụ ở các nơi.

Cùng với việc khai thác đất đai thành ruộng vườn, canh tác nông nghiệp và khai thác lâm sản, hải sản, lưu dân ở Bà Rịa - Vũng Tàu cũng làm một số nghề thủ công, chủ yếu là nghề thủ công gia đình, nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của đời sống. Trong số các ngành nghề thủ công ở đây, nghề làm đường mía, dệt chiếu, làm giấy, dệt lụa, lãnh là những nghề khá phổ biến, nổi tiếng "có thứ lãnh đen mềm, láng tốt nhất nước" (39).

Sự phát triển của công cuộc khẩn hoang sản xuất nông nghiệp và các ngành nghề khác đã dẫn tới sự ra đời mạng lưới chợ búa để làm nơi trao đổi lương thực, thực phẩm, các mặt hàng thủ công, lâm sản, hải sản, hàng tiêu dùng giữa các cư dân trong vùng. Vào nửa đầu thế kỷ XIX, ở Bà Rịa - Vũng Tàu có các chợ: Bà Rịa, Phước Tỉnh (Giếng Bông), Thành (Long Điền), Bến, Dinh, Lưới Rê (Phước Hải), Cây Sung (Phước Thổ), Thom (Long Lập), Bến Đá (Long Kiểng), Lộc An, Vũng Tàu. Trong đó đáng kể nhất là trung tâm thương mại Chợ Bến (40), tức là chợ Long Thạnh. Sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết: "Chợ Long Thạnh ở thôn Long Thạnh huyện Phước An, tục gọi là chợ Đò, quán xá liên nhau, đường thủy bộ đều tiện" (41). Trịnh Hoài Đức mô tả khu vực Chợ Bến: "nhà phố nối liền, thủy lục giao hội, là chợ to ở nơi biển chằm" (42). Trong thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX Chợ Bến là nơi trao đổi, mua bán sầm uất, là một trong những đầu mối giao lưu quan trọng nhất của huyện Phước An. Thương nhân khắp mọi miền chở hàng hoá đến đây trao đổi, mua bán. Từ đây, các loại đặc sản của Bà Rịa như lụa, lãnh, các loại nông sản, muối được chở đi bán ở các miền khác. Cùng thời gian này, các trung tâm thương mại ở Bà

Rịa, Thị Vải cũng được hình thành và từng bước phát triển.

Trong việc phát triển thương nghiệp ở Bà Rịa - Vũng Tàu cần phải kể đến vai trò của các thương nhân người Hoa. Trước khi người Pháp đến, thương nhân người Hoa nắm độc quyền các ngành nấu rượu, làm nước mắm, hầm than lò... và muối ở Bà Rịa. Di tích còn lại ở Bà Rịa ghi dấu ấn của thương nhân người Hoa là ngôi Nhà Việc ở Phước Lễ. Nơi đây từng là Ngũ bang Hội quán của người Hoa có nguồn gốc từ Hải Nam, Triều Châu, Quảng Đông, Phúc Kiến... đến đây buôn bán, sinh sống (43) và chùa Bà của người Hoa, trong chùa thờ Thiên Hậu Thánh Mẫu (44).

Cùng với quá trình khai phá, xây dựng làng xóm, dân cư phát triển, các đơn vị hành chính cơ sở của Bà Rịa - Vũng Tàu cũng lần lượt được hình thành. Đến đầu thế kỷ XIX (1818-1820), theo *Gia Định thành thông chí* thì Bà Rịa - Vũng Tàu (lúc bấy giờ là huyện Phước An thuộc trấn Biên Hoà) bao gồm 2 tổng với 43 xã, thôn, phường ấp (45).

- *Tổng An Phú* gồm 21 xã, thôn, ấp: Long Hoà (xã), Long Hiệp (thôn), Long Thắng (thôn), Phước Đức (thôn), Long Xuyên (thôn), Long Kiên (thôn), Long Thuận (thôn), Phước Thạnh (thôn), An Nhứt (thôn), Hắc Lăng (ấp), Phước Thiện (thôn), Long An (thôn), Long Điền (thôn), Long Thạnh (thôn), Long Hưng (thôn), Phước Lễ (thôn), Phú An (ấp), Trúc Phong (thôn), Hưng Long (thôn), tỉnh Bộng phụ luy (Giếng Bộng) (thôn);

- *Tổng Phước Hưng* gồm 22 thôn, phường: Phước Thới (thôn), Phước Hưng (thôn), Phước Liễu (thôn), Long Trinh (thôn), Phước Lộc Thượng (phường), Phước

An Trung (xã), Long Hoà (thôn), Long Thới (thôn), Gia Thạnh (thôn), Phước Lợi (thôn), Phú Thạnh (thôn), Phước Hoà (thôn), Long Sơn (thôn), Phước Hải (thôn), Long Hội Sơn (thôn), Long Hải (thôn), Long Mỹ Tây Giang trạm (thôn), Hoà Mỹ Giang trạm (thôn), Tân An Giang trạm (thôn).

Mười năm sau (1832), trấn Biên Hoà đổi thành tỉnh Biên Hoà, Bà Rịa - Vũng Tàu (lúc bấy giờ vẫn là huyện Phước An) vẫn bao gồm 42 xã, thôn, phường, thuyền, nhưng chia ra thành 4 tổng. Đối chiếu với số xã thôn những năm 1818-1820, ta thấy số lượng xã, thôn, phường ấp vẫn giữ nguyên gần như cũ, duy xuất hiện thêm một số tên mới (46).

- *Tổng An Phú Thượng* gồm 12 xã, thôn, phường, thuyền: An Nhứt (xã), An Ngãi (xã), Hắc Lăng (xã), Hưng Long (thôn), Long Điền (thôn), Long Nhung (phường), Long Thạnh (thôn), Phước Tĩnh (xã), Thắng Nhứt (thuyền), Thắng Nhì (thuyền), Thắng Tam (thuyền), Vĩnh Điền (xã).

- *Tổng An Phú Hạ* gồm 8 thôn: Đại Thuận (thôn), Long Hiệp (thôn), Long Hương (thôn), Long Kiên (thôn), Long Lập (thôn), Long Xuyên (thôn), Phước Lễ (thôn), Phước Long (thôn).

- *Tổng Phước Hưng Thượng* gồm 10 thôn, xã: An Thới (thôn), Lạc Thuận (thôn), Long Hải (thôn), Long Mỹ Tây (thôn), Phước Hải (xã), Phước Hưng Đông (thôn), Phước Liễu (thôn), Phước Trinh (thôn), Tân An (thôn), Toàn Mỹ (thôn).

- *Tổng Phước Hưng Hạ* gồm 12 thôn, phường, xã: Gia Thạnh (thôn), Hiệp Hoà (thôn), Hưng Hoà (thôn), Long Hưng (thôn), Long Thới (thôn), Phước An Trung (xã), Phước Bảo (thôn), Phước Hiệp (thôn), Phước Lợi (thôn), Phước Lợi Thượng

(phường), Phước Xuân (thôn), Thạnh Mỹ (thôn).

Nói đến công cuộc khai phá đất đai, không thể không đề cập đến vấn đề chiếm hữu ruộng đất. Có thể thấy, diện tích đất đai của Bà Rịa từ thế kỷ XIX về trước rất hạn hẹp. Đất trồng lúa nước chiếm tỷ lệ rất thấp. Bà Rịa không có những đại đồn điền, nên cũng không có sự phân biệt miệt vườn, miệt ruộng như vùng ven sông Tiền, sông Hậu. Nhìn chung ruộng đất khá manh mún. Ngay làng Long Điền được mệnh danh là đất trù phú nhất của tổng An Phú Thượng, theo *Địa bạ Minh Mạng* (1836) cũng chỉ có ruộng lúa thực canh 95 mẫu và ruộng muối 21 mẫu. Nếu gộp chung lại 2 loại ruộng này thì diện tích toàn bộ cũng chỉ có 28 ha.

Trong sách *Chuyên khảo tỉnh Bà Rịa*, Lê Thánh Tường, nguyên là Tỉnh trưởng Bà Rịa vào những năm 50 thế kỷ XX, đã nhận xét: "Tỉnh Bà Rịa không có những chủ sở hữu lớn về ruộng lúa, mà chỉ có những tiểu điền chủ nhỏ". Ruộng lúa của Bà Rịa chiếm khoảng 1/5 diện tích của tỉnh, do đó trung bình hàng năm phải nhập thêm 6.000 tấn gạo từ các tỉnh miền Tây (47).

CHÚ THÍCH

(1). Hiện nay, người Khmer hầu như còn cư trú rất ít ở vùng Bà Rịa. Cũng có thể mấy thế kỷ qua, do những điều kiện nhất định, trước hết là do sự khác biệt về phương thức sinh sống, phần lớn người Khmer ở đây đã chuyển về sinh sống ở vùng đồng bằng sông Cửu Long (Xem *Di dân của người Việt từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX*. Phụ san Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 1994, tr. 95).

(2). Đào Duy Anh. *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Nxb. Thuận Hoá, 1994, tr. 235.

Yves Henri, trong sách *Kinh tế nông nghiệp Đông Dương*, xuất bản năm 1932 cũng đã xếp tỉnh Bà Rịa và Thủ Dầu Một vào danh sách những tỉnh phải mua thêm gạo hàng năm ở Nam Kỳ (48).

Như vậy là từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX, trong khoảng thời gian 250 năm, một giai đoạn lịch sử không dài lắm, bộ mặt của vùng đất Bà Rịa - Vũng Tàu đã có những biến đổi sâu sắc. Từ một nơi hoang vu, ven biển là những bãi bồi, rừng ngập mặn, trên thềm đất cao toàn là rừng rậm, dân cư thưa thớt đã trở thành ruộng đồng, làng mạc đông vui, trù phú. Tài nguyên của đất, của biển, của rừng được khai thác, được vực dậy để phục vụ cho đời sống con người. Không những thế, từ đất Bà Rịa, lưu dân lại tiếp tục di chuyển theo hai hướng: hoặc đi về phía đồng bằng sông Cửu Long, hoặc ngược về phía Ngã Bảy đi lên thượng nguồn sông Sài Gòn và sông Đồng Nai, khai phá thêm các vùng đất mới. Do đó, vùng đất Bà Rịa trở thành một trong những địa bàn "trung chuyển" của lưu dân trên con đường khai phá vùng đồng bằng sông Cửu Long rộng lớn, để tạo thành vựa lúa lớn nhất nước hôm nay.

(3). Nhiều tác giả. *Biên Hoà - Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển*. Nxb. Đồng Nai, 1998, tr. 71.

(4). Huỳnh Lứa (chủ biên). *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1981, tr. 38.

(5). Huỳnh Lứa. Sđd, tr. 42.

(6), (10). Phù Lang Trương Bá Phát. *Lịch sử cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam*. Tập san *Sử Địa số chuyên đề Nam tiến của dân tộc Việt Nam*, 1970, tr. 104.

(7), (13). Phan Khoang. *Việt sử xứ Đàng Trong*. Khai Trí xuất bản, Sài Gòn, 1970, tr. 401-402.

(8). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục. Tiền biên*. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 125.

(9). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*. Bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, Sài Gòn, 1973, tr. 63.

(11). Tháng 6 năm 1688, Phó tướng Long môn Hoàng Tiến giết chủ tướng Dương Ngạn Dịch (đều là di thần nhà Minh), tự xưng là Phấn dũng oai hổ tướng quân, xây thành đắp lũy, sắm sửa binh khí đóng chiến thuyền... mưu làm phản. Triều đình cử tướng Mai Vạn Long đi đánh dẹp (theo *Đại Nam thực lục. Tiền biên*).

(12). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục. Tiền biên*. Sdd, tr. 140.

(14). Trịnh Hoài Đức. *Gia Định thành thông chí*. Nxb. Giáo dục, tr. 31.

(15). Trần Trọng Kim. *Việt Nam sử lược*. Quyển II. Trung tâm học liệu, Bộ Giáo dục xuất bản, 1971, tr. 80.

(16). Cửa Lấp, nay thuộc xã Phước Hải, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

(17), (18). Trịnh Hoài Đức. Sdd, tr. 29, 30

(19), (27). Huỳnh Lứa. Sdd, tr. 49, 140.

(20). Theo Launay. *Histoire de la mission de Cochinchine 1625-1823*. T.II, Paris, 1923, tr. 187.

(21), (22), (23). Trịnh Hoài Đức. Sdd, tr. 190-191, 22, 29.

(24). A. Septans. *Les commercants de L'Indochine Francaise*. Dẫn lại của Phạm Xanh. *Tìm hiểu quá trình hình thành một làng đảo - làng An Hải (Còn Đảo)*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1, 2-1980.

(25). *Đại Nam thực lục. Chính biên*. Sdd, tập XXII, tr. 307.

(26). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục. Tiền biên*. Sdd, tr. 153-154.

(28). Ta có thể hình dung được con đường *Thiên lý* ngày xưa chạy qua huyện Phước An (Bà Rịa sau này) theo ven biển gần trùng khớp với quốc lộ 55 ngày nay, khi đến thị xã Bà Rịa đi về phía Long Thành, trùng khớp với quốc lộ 51 ngày nay.

(29). Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 345.

(30). Dẫn theo Nguyễn Đình Đầu. *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - tỉnh Biên Hoà*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1994, tr. 126.

(31). Đơn vị mẫu thời nhà Nguyễn được ghi trong *Địa bạ Minh Mạng* (1836) là mẫu ta, tương đương với 0,5ha (mẫu tây).

(32). Dẫn theo Nguyễn Đình Đầu. *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1994, tr. 138-139.

(33), (34), (35), (37), (38), (39), (42), (45). Trịnh Hoài Đức. Sdd, tr. 155, 155, 157, 29, 160, 161, 195, 102.

(36). Nhiều tác giả. *Biên Hoà - Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển*. Nxb. Đồng Nai, 1998, tr. 107.

(40). Còn gọi là chợ Bà Rịa hoặc Long Thạnh. Nay thuộc địa bàn An Thạnh, xã An Ngãi, huyện Long Đất. Xem thêm Đinh Văn Hạnh. *Những trung tâm thương mại Bà Rịa xưa*. Tạp chí Xưa và Nay, số 76B, tr. 17-18.

(41). *Đại Nam nhất thống chí*. Sdd, Tập V, tr. 71.

(43). Ngôi Nhà Việc hiện nay vẫn còn, Hội Ngũ bang của người Hoa vẫn tiếp tục sử dụng. Họ chính là những hậu duệ của những thương nhân người Hoa từng đến Bà Rịa sinh sống trước đây.

(44). Xem thêm Đinh Văn Hạnh. Tlđđ, tr. 18.

(46). Danh mục trích từ Nguyễn Đình Đầu. Sdd, tr. 169-171.

(47). Lê Thành Tường. *Monographie de la Province de Baria*. 1950, tr. 54-59.

(48). Yves Henri. *Économie agricole de L'Indochine*, GGDТ, Hà Nội, 1932.

SỰ THẬT VỀ ÂM MƯU CỦA MỸ

ĐẰNG SAU SỰ KIỆN VỊNH BẮC BỘ (8-1964)

PHẠM CAO CƯỜNG*

I. CHIẾN LƯỢC BÍ MẬT CHỐNG MIỀN BẮC VIỆT NAM

1. Kế hoạch 34A

Để hòng đối phó với phong trào đấu tranh cách mạng đang dâng lên mạnh mẽ ở miền Nam Việt Nam vào đầu những năm 60, đầu tháng 1-1961, Tổng thống Mỹ John F. Kennedy đã giao cho Cục tình báo trung ương Mỹ (CIA) phải tiến hành một chiến dịch đặc biệt chống lại miền Bắc Việt Nam. Bản kế hoạch này bao gồm việc xâm nhập các toán điệp viên vào Bắc Việt Nam để thu thập tình báo, thực hiện chiến tranh tâm lý và gia tăng hoạt động biệt kích vào ven biển Bắc Bộ. Tuy nhiên những hoạt động này của CIA đã không mang lại được một hiệu quả nào. Đối với CIA, miền Bắc Việt Nam là địa bàn bị từ chối khó khăn nhất, tức là những mục tiêu rất khó xâm nhập chứ đừng nói tới chuyện lật đổ.

Sau thất bại của CIA trong sự kiện vịnh Con Lợn, Tổng thống Mỹ John F. Kennedy buộc phải thay đổi lại cách đánh giá về khả năng vạch kế hoạch và thực hiện các hoạt động bán vũ trang bí mật của CIA. Ngày 28-6-1961 (tức chỉ 2 ngày sau sự kiện vịnh Con Lợn), John F.

Kennedy đã liền lúc ký phê duyệt 3 chỉ thị số 55, 56, 57 của Hội đồng an ninh Quốc gia nhằm xác định lại và chuyển giao trách nhiệm thực hiện các hoạt động chiến tranh không quy ước từ CIA sang Lầu Năm Góc thông qua một kế hoạch có tên gọi *Switchback*. Tiếp đó vào tháng 2-1962, theo Chỉ thị số 124, John F. Kennedy lại cho phép thành lập Ủy ban 303 chịu trách nhiệm về các hoạt động ngầm chống lại Bắc Việt Nam. Thành phần của Ủy ban này gồm có Mc George Bundy, Cố vấn an ninh Quốc gia; Roswell Gilpatric, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng; U.Alexis Johnson, Trợ lý Thứ trưởng về vấn đề chính trị và Richard Helm, Phó Giám đốc CIA. George Bundy là Chủ tịch Ủy ban còn Tướng Maxwell Taylor là Chủ tịch Hội đồng. Ngoài ra, Văn phòng trợ lý đặc biệt về hoạt động đặc biệt và nổi loạn (SACSA) cũng đã được thành lập đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Hội đồng. Văn phòng này có nhiệm vụ hỗ trợ cho Bộ trưởng Quốc phòng và Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân thực hiện yêu cầu của Nhóm đặc biệt cũng như của Ủy ban 303 nhằm giúp vạch kế hoạch và chỉ đạo những hoạt động chiến tranh đặc biệt có sự tham gia của Bộ Quốc phòng. Tuy

* Viện Nghiên cứu Đông Nam Á.

nhiên, những bước tiến này vẫn không làm thay đổi được cục diện. CIA vẫn tiếp tục bị thất bại và hầu như không đạt được bất kỳ một kết quả nào mong đợi. Điều này đã buộc Washington một lần nữa phải đề ra kế hoạch mới nhằm đối phó với tình hình hiện tại.

Ngày 17-6-1963, Bộ chỉ huy quân sự Thái Bình Dương đã đệ trình bản thảo kế hoạch hoạt động lên Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân, nhằm đề xuất một loạt các hoạt động ngầm sẽ được thực hiện để chống lại Bắc Việt Nam nằm trong một kế hoạch Tổng thể có tên gọi “Kế hoạch 34A” - hay còn gọi là OPLAN34A (Operation Plan 34 Alpha). Mục tiêu của bản kế hoạch này là: “Thông qua việc tăng dần áp lực nhằm tạo sự trừng phạt ngày càng lớn đối với miền Bắc và gây sức ép đến mức có thể thuyết phục giới lãnh đạo Hà Nội rằng, việc chấm dứt chính sách gây rối ở miền Nam chính là phục vụ cho lợi ích của họ” (1). Để đạt được mục đích này, CIA và MACV (Bộ chỉ huy viện trợ quân sự cho Việt Nam thuộc Tổng Tư lệnh Thái Bình Dương) đã đưa ra 5 loại hình hoạt động lớn là: 1/ Tiến hành việc thu thập tình báo về Bắc Việt Nam thông qua việc cài cắm điệp viên và các biện pháp điện tử, đánh chặn và viễn thông; 2/ Tiến hành chiến tranh tâm lý nhằm vào cả hai mục tiêu là giới lãnh đạo và dân chúng Việt Nam để khai thác tối đa tác động và tạo sự chia rẽ; 3/ Tăng sức ép về mặt chính trị bao gồm các hoạt động bán quân sự chuyên sâu được vạch ra để Hà Nội ý thức được tính nghiêm trọng và cái giá phải trả cho sự tiếp tục dính líu vào Lào và Nam Việt Nam. Chúng bao gồm các hoạt động phá hoại nhằm vào những cơ sở kinh tế và an ninh quan trọng của Bắc Việt Nam; 4/ Thúc đẩy việc hình thành một phong trào chống đối (đây được coi là chiếc chìa khóa

của cả kế hoạch tổng thể); 5/ Thực hiện các hoạt động phá hoại thông qua việc tập kích đường không và đường biển cùng với các hoạt động thám báo phối hợp với không kích nhằm vào Bắc Việt Nam (2).

Để giám sát kế hoạch này, Maxwell Taylor đã được chuyển từ Nhà Trắng sang Lầu Năm Góc để giữ cương vị Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân và phải đợi đến ngày 9-9-1963, kế hoạch này mới được Taylor thông qua. Trong giai đoạn đầu, Kế hoạch 34A dự kiến kéo dài một năm và chia ra làm 3 giai đoạn. Mỗi giai đoạn là 4 tháng theo hướng gia tăng dần cường độ. Kế hoạch này cũng đồng thời là chủ đề quan trọng trong một chương trình nghị sự tại phiên họp đặc biệt về Việt Nam tổ chức tại Honolulu tổ chức vào ngày 20-11-1963 do Mc Namara chủ trì. Tại phiên họp này, ngoài việc tìm ra những biện pháp tiến hành chiến tranh hiệu quả, cuộc họp còn thảo luận cách thức củng cố sự phối hợp giữa MACV với CIA cũng như việc mở rộng hoạt động bí mật chống lại miền Bắc Việt Nam. Bằng việc tăng cường quấy phá và hủy hoại cơ sở vật chất, họ kỳ vọng hoạt động bán quân sự ngầm sẽ ngay lập tức làm suy yếu ý chí của Hà Nội. Do đó, khả năng tạo ra tác động nhanh là căn cứ chủ yếu để chọn ra 30 mục tiêu cho giai đoạn một. Hoạt động ngầm trên biển tập trung vào một số mục tiêu này với hy vọng sẽ mang lại tác động ngay lập tức như Washington mong muốn.

2. Kế hoạch SOG

Chỉ 2 ngày sau cuộc họp ở Honolulu (tức ngày 22-11-1963), Tổng thống John F. Kennedy đã bị ám sát và qua đời. Tổng thống Lyndon Johnson lên thay thế và tiếp quản Kế hoạch 34A một cách tương đối thận trọng. Ngày 21-12-1963, Johnson đã

giao cho một Ủy ban liên bộ nghiên cứu Kế hoạch 34A để giới hạn những rủi ro có thể xảy ra ở mức thấp nhất. Cuối cùng Kế hoạch 34A đã được Tổng thống Lyndon Johnson hạ bút phê chuẩn vào ngày 16-1-1964 và giai đoạn đầu của Kế hoạch được bắt đầu từ tháng 2 tới tháng 5-1964. Ngày 24-1-1964, Bộ chỉ huy MACV tại Sài Gòn ra Chỉ thị số 6, thành lập một tổ chức hết sức bí mật để tiến hành các hoạt động ngầm. Tổ chức này mang tên gọi “Nhóm nghiên cứu và quan sát” - MACVSOG hay viết tắt là SOG.

SOG có nhiều nhiệm vụ khác nhau nhưng về cơ bản có 4 nhiệm vụ chính là: Thực hiện mạng lưới gián điệp - biệt kích và đánh lạc hướng (OP34); Tiến hành các hoạt động ngầm trên biển (OP37); Thực hiện chiến tranh tâm lý (OP39); Tiến hành các hoạt động ngầm phá hoại đường mòn Hồ Chí Minh (OP35). Trong các điệp vụ quan trọng kể trên, OP37 được Washington giám sát rất chặt chẽ. Các quan chức cao cấp trong chính quyền Lyndon Johnson tin rằng, trong tất cả các hoạt động ngầm của Kế hoạch 34A, hoạt động trên biển có thể mang lại tác động lớn nhất và ngay lập tức đối với các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam và có ít rủi ro nhất cho Hoa Kỳ.

Để tiến hành nhiệm vụ này, Bộ Quốc phòng Mỹ đã giao cho CIA tái sử dụng 2 tàu phóng lôi thân nhôm được đóng từ năm 1950 bị bỏ không: chiếc PT-810 và PT-811 được trang bị súng 20mm và 40mm. Hai chiếc tàu này sau đó được đặt lại tên là PTF1 và PTF2. Tới năm 1963, Bộ Quốc phòng mua thêm 4 chiếc tàu Nasty nữa của Na Uy và đặt tên là PTF3, PTF4, PTF5 và PTF6. Những chiếc tàu này sau đó “được chuyển giao cho Cộng hòa Nam Việt Nam để tiến hành hoạt động đơn phương bảo vệ

vùng ven biển chống lại sự xâm nhập của các lực lượng thù địch từ Bắc Việt Nam” (3). Để điều khiển tàu xâm nhập vào hải phận Bắc Việt Nam, CIA đã thuê thủy thủ Đức và Na Uy làm thủy thủ đồng thời Hải quân còn cử một nhóm SEAL (toán Không-Đất-Biển) đến giúp CIA huấn luyện biệt kích tiến hành phá hoại. Ngoài ra, Hải quân cũng còn cung cấp hậu cần để bảo dưỡng tàu.

Để đảm bảo cho kế hoạch được triển khai thực hiện, ngày 20-12-1963, Mc Namara đã tới Sài Gòn để thị sát công việc. Sang đầu năm 1964, bộ phận Cố vấn hải quân phối hợp - MAD (mật danh của OP37) được thành lập tại Đà Nẵng chịu trách nhiệm giám sát các hoạt động ngầm trên mặt biển và được giao nhiệm vụ chống phá các mục tiêu ven biển ở miền Bắc như: Phục kích và quấy rối; Phục kích, bắt giữ, thẩm vấn và phá huỷ các tàu hậu cần và thuyền có vũ trang của miền Bắc; Rải các tài liệu tâm lý chiến như tờ rơi tuyên truyền, máy thu thanh và gói quà” (4). Khu vực hoạt động của MAD từ vĩ tuyến 17 đến 21 và trong phạm vi 30 dặm tính từ bờ biển ra ngoài khơi, nằm ở phía Nam các cơ sở cảng chính của Hải Phòng. Một năm sau, một bộ phận điều phối nhỏ - Bộ phận hoạt động Hàng hải (OP31) được hình thành tại trụ sở SOG ở Sài Gòn. OP31 có chức năng tham mưu, còn MAD chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Như vậy, mọi thứ đã được chuẩn bị xong. Chính quyền Johnson đang nóng lòng trông đợi vào kết quả từ hoạt động ngầm trên biển. Ngày 1-2-1964, chính quyền phát động giai đoạn một. Nhưng chỉ hai tháng sau, tức vào tháng 4-1964, Washington đã tỏ thái độ hết sức thất vọng về “việc thiếu thành công của chương

trình hoạt động trên biển trong thời gian qua” (5). Đại sứ Henry Cabot Lodge đã phải thốt lên rằng: “Kế hoạch 34A chắc chắn không có tác động đến Hà Nội”. Những hoạt động phá hoại, phục kích, ngăn chặn và quấy rối dầu tiên do OP37 thực hiện có rất ít kết quả. Tuy nhiên, trước thái độ hiếu chiến của các phần tử “điều hâu” trong chính quyền Johnson, Washington tiếp tục chỉ thị cho SOG đẩy mạnh các phi vụ phá hoại các cơ sở ven biển của miền Bắc và muốn các hoạt động phải có sức phá hoại lớn hơn về quy mô cũng như cường độ nhằm vào các mục tiêu có ý nghĩa trọng yếu hơn trong giai đoạn một. Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Mc Namara còn tin tưởng rằng: “Có lợi thế thu được từ việc quấy phá miền Bắc... Do đó, bất chấp kết quả nghèo nàn, hoạt động trên biển của 34A cần phải được tiếp tục” (6).

Giai đoạn hai của kế hoạch được thực hiện từ tháng 4 đến 12-1964 trong đó NAD đã thực hiện được 32 điệp vụ. Mục tiêu của những điệp vụ này bao gồm trụ sở an ninh, cầu, doanh trại trên đảo, các trạm radar của miền Bắc. Song song với Kế hoạch 34A, Hải quân Mỹ còn thực hiện một chương trình hành động khác có tên là DESOTO với mục tiêu thu thập các tin tức tình báo về các thiết bị điện tử của Bắc Việt Nam, thông tin về điều kiện hoa tiêu và thủy văn ở vịnh Bắc Bộ. Tuy nhiên, những kết quả này vẫn là đáng thất vọng, cho nên Washington cho rằng đã đến lúc cần phải có một hành động mạnh mẽ hơn nữa để can thiệp vào Bắc Việt Nam.

II. DIỄN BIẾN SỰ KIỆN VỊNH BẮC BỘ

Đêm 30-7-1964, lực lượng Mỹ đã ra lệnh cho tàu biệt kích của chính quyền Sài Gòn bắn phá đảo Hòn Mê (Thanh Hóa),

Hòn Ngư (Nghệ An). Khoảng nửa đêm ngày 31-7, một đoàn tàu đột kích của Sài Gòn rời Đà Nẵng lao nhanh vào vịnh Bắc Bộ. Mục tiêu của nó là nhằm vào hai hòn đảo ngoài khơi của Bắc Việt Nam, cách bờ biển 60 dặm, ngang vĩ tuyến 19. Cùng lúc ấy, cách 100 dặm về phía Đông Nam, tàu *Maddox* của Mỹ với chỉ thị được phép vào cách bờ 8 dặm, cũng hướng về phía vịnh Bắc Bộ đi vào khu vực phía Nam đảo Cồn Cỏ, bắt đầu “hải trình” do thám và uy hiếp dọc bờ biển của ta. Ngoài ra, trong hai ngày 1 và 2-8-1964, các máy bay T28 của phái hữu Lào được Mỹ sử dụng để bắn phá các đồn biên phòng Nậm Cắn và Noọng Dẻ ở Nghệ An.

Sáng ngày 2-8, các hoạt động khiêu khích vẫn diễn ra. Tàu *Maddox* ngang nhiên đi sâu vào hải phận của ta ở vùng biển giữa đảo Hòn Mê và Lạch Trường (Thanh Hóa). Trước tình hình đó, lực lượng hải quân ta thuộc phân đội 3 gồm 3 tàu phóng lôi xuất kích tiến công vào tàu địch. Tàu *Maddox* hoảng sợ phải quay mũi vừa dùng súng đại bác trên tàu bắn chặn, vừa gọi máy bay đến yểm trợ và tìm cách tháo chạy khỏi vùng biển nước ta. Trong lúc giao chiến, một bức điện khẩn đã được *Maddox* gửi về Honolulu sau đó được gửi thẳng tới Nhà Trắng.

Tại Washington lúc này đã là nửa đêm, Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân đã đánh thức Tổng thống Johnson dậy. Các nhân vật cao cấp nhất của Lầu Năm Góc và Bộ Ngoại giao liên quan đến kế hoạch đối phó với những việc bất ngờ đã phải túc trực suốt đêm để theo dõi tình hình. Theo mệnh lệnh của Tổng thống Johnson, ngày 3-8, một chiếc tàu khác có tên là *C. Turner Joy* được lệnh chạy bám sát theo *Maddox* và cùng với tàu *Maddox* tiếp tục nhiệm vụ tuần tiễu khiêu khích.

Ngày 4-8-1964, tàu *Maddox* và *Turner* lo lắng quay trở lại hành trình tuần tiễu. Vào khoảng nửa đêm ở Thái Bình Dương (sớm hơn ở Washington 12 giờ), Bộ tư lệnh Hải quân lại báo cáo báo động đỏ về công tác DESOTO đó là việc “Bắc Việt Nam lại đang tấn công”. Theo báo cáo gửi về: “Vào lúc 20 giờ 35 phút, radar trên tàu nhận được dấu hiệu có ba tàu tốc độ cao đang đến gần khi đó chỉ cách hai tàu Mỹ khoảng 30 hải lý. Thủy thủ trên cả hai tàu đều sẵn sàng trên vị trí chiến đấu. Khoảng 21 giờ 30 phút, cuộc hỗn chiến bắt đầu. Đêm tối và trời đầy mây, hầu như không nhìn thấy gì. Radar phát hiện có địch ở nhiều tầm xa khác nhau, thiết bị phát hiện tàu ngầm thu được tiếng động của khoảng hai chục ngư lôi đang tiến gần các tàu chiến Mỹ. Thuyền trưởng tàu *Turner Joy* quan sát thấy một cột khói đen từ dưới nước vọt lên, nhưng khi ông này cố gắng nhìn gần hơn thì đám khói tan mất. Các phi công của máy bay gọi từ tàu *Ticonderoga* đến không nhìn thấy tàu địch, cũng không thấy bất cứ vệt sóng nào do tàu chạy tạo nên” (7).

Ngay sau khi nhận được báo cáo của *Maddox*, những người đứng đầu về an ninh nước Mỹ đã được triệu tập. Với sự chấp thuận của Tổng thống Johnson, việc khởi sự ngay tức khắc đợt một trong kịch bản oanh tạc được bắt đầu. Đó là những chuyến bay đi đánh phá để “trả đũa”. Máy bay chiến đấu thả bom của Hạm đội 7 sẽ rút ra những mục tiêu đầu tiên trong một danh sách được chọn lựa từ trước. Washington cũng đồng thời điện cho Honolulu một mật hiệu đó là bắt đầu chuẩn bị chiến dịch *Pierce Arrow* (Xuyên tiến). Lúc này đã là 3 giờ sáng ở Tây Bắc Thái Bình Dương, lực lượng Hoa Kỳ bắt đầu chuyển bom lên máy bay ở tàu sân

bay và theo kế hoạch sẽ xuất phát vào 10 giờ 30 phút ngày 5-8-1964.

Nhưng đến 4 giờ sáng (giờ Thái Bình Dương), Honolulu lại cấp tốc gửi đi một bức điện ngắn thông báo cho Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân rằng, thời tiết đang có bão, biển động rất mạnh. DESOTO không chắc gì đã bị tiến công thực sự hoặc bị hư hại gì. Tại “Phòng tình huống” của Lầu Năm Góc, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ McNamara đã điện đàm trực tiếp với Tổng thống Mỹ. Hai người này quyết định cần phải có sự xác nhận vững chắc là mấy tàu khu trục đã không bị tấn công. Nhà Trắng cũng đã thông báo cho các hệ thống truyền hình ở trong nước là nên sẵn sàng chuẩn bị vì có khả năng Tổng thống sẽ nói chuyện với dân chúng. Nhóm làm việc của McNamara và Ellsberg vẫn đang tiếp âm tọa độ mục tiêu trong danh sách các mục tiêu sẽ thả bom. William Bundy, phụ trách việc liên lạc tại Bộ Ngoại giao vẫn đang mòn mỏi chờ đợi thông tin từ mấy tàu khu trục đang ở trong cơn bão nhưng gần như vô vọng. Khoảng 30 phút sau, một thông điệp chính thức đã được gửi tới Thái Bình Dương: Khởi sự chiến dịch “Xuyên tiến”. Xuất hiện trước các máy quay truyền hình, Johnson chính thức thông báo: “Việc lập lại các hành động thù địch đối với các tàu Mỹ ở vịnh Bắc Bộ đã đòi hỏi tôi hôm nay phải ra lệnh cho lực lượng quân sự của Mỹ có hành động đáp ứng”. Lời tuyên bố của Johnson đã được báo chí Mỹ đưa tin khá rầm rộ. Trên trang nhất của nhật báo *Washington Post*, số ra ngày 5-8, đã trích tuyên bố của Johnson rằng: “Các máy bay Mỹ đã đánh phá Bắc Việt Nam sau cuộc tấn công lần thứ hai nhằm vào các tàu không trực hạm của chúng ta. Cần phải có hành động để ngăn chặn một sự xâm lược mới”. Còn trang nhất của tờ *New*

York Times thì đưa tin: “Tổng thống Johnson vừa ra lệnh thực hiện hành động trả đũa nhằm vào các tàu chiến và các cơ sở hậu cần ở Bắc Việt Nam sau các cuộc tấn công tái diễn mới đây nhằm vào các khu trục hạm của Mỹ ở vịnh Bắc Bộ”.

Đến khoảng 12 giờ 30 phút trưa ngày 5-8-1964, những máy bay Mỹ đầu tiên đã tới được Bắc Việt Nam. Tổng cộng có 64 chiếc xuất phát từ 2 hàng không mẫu hạm *Constellation* và *Teacondorega* đánh phá nhiều nơi trên miền Bắc như Vinh, Bến Thủy, cửa sông Gianh, Lạch Trường (Thanh Hóa), thị xã Hòn Gai. Do đã dự kiến trước để quốc Mỹ có thể dùng không quân đánh phá miền Bắc, quân và dân ta đã được chuẩn bị trước, nên không bị bất ngờ. Cuộc đánh trả dũng cảm, mưu trí, bắn rơi 8 máy bay, nhiều phi công Mỹ bị chết. Ta bắt sống Trung uý lái máy bay Mỹ đầu tiên là Everett Alvarez ở Hòn Gai.

Ngày 7-8-1964, một nghị quyết được gọi là “Nghị quyết vịnh Bắc Bộ”, vốn đã được Chính quyền Johnson dàn dựng rất công phu từ lâu, đã được thông qua (ở Thượng nghị viện với 88 phiếu thuận, 2 phiếu chống và ở Hạ viện với 416 phiếu thuận không có phiếu chống) với nội dung chủ yếu là: “Quốc hội tán thành và ủng hộ quyết tâm của Tổng thống với tư cách Tổng tư lệnh, sẽ tiến hành mọi biện pháp cần thiết để đẩy lùi bất cứ một cuộc tiến công vũ trang nào vào những lực lượng Mỹ và ngăn ngừa những cuộc tiến công khác nữa. Quốc hội Mỹ cho phép Tổng thống “tiến hành mọi biện pháp cần thiết, kể cả việc sử dụng lực lượng vũ trang, để giúp đỡ bất kỳ quốc gia nào là thành viên hoặc nước bảo trợ của hiệp ước phòng thủ chung Đông Nam Á yêu cầu giúp đỡ bảo vệ nền tự do của mình”.

Có thể khẳng định rằng, cuộc tiến công công khai miền Bắc trong “sự kiện Vịnh Bắc Bộ” là tiền đề quan trọng và là cơ sở cho những cuộc tiến công miền Bắc. Nghị quyết của Quốc hội Mỹ về “Sự kiện vịnh Bắc Bộ” là cơ sở pháp lý cho giới hiếu chiến Mỹ chuẩn bị một cuộc chiến tranh bằng những bước leo thang mới.

Sau “Sự kiện vịnh Bắc Bộ”, Mỹ cho thăm dò thái độ của ta qua Seaborne, Trưởng phái đoàn Canada trong Ủy ban Quốc tế, và đe dọa nếu ta “tiếp tục cuộc chiến tranh ở miền Nam và Lào thì sẽ phải chịu lấy hậu quả”. Thái độ hiếu chiến này của Mỹ đã bị Thủ tướng Phạm Văn Đồng vạch mặt trong cuộc tiếp xúc với Seaborne. Thủ tướng khẳng định: “Không có sự khiêu khích từ phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đúng hơn là Mỹ đã cần thấy đưa chiến tranh ra miền Bắc nhằm tìm một lối ra cho ngõ bí ở miền Nam. Và Johnson tất nhiên cũng lo nghĩ đến cuộc tranh cử sắp tới mà ông ta cần phải thắng được ứng cử viên của Đảng Cộng hòa” (8).

Sau ngày 5-8, Mỹ đẩy mạnh kế hoạch ném bom đường vận tải chiến lược Trường Sơn đồng thời tăng cường chiến tranh đặc biệt ở Lào mà chúng đã tiến hành từ đầu năm 1964 nhằm cắt đứt chi viện của hậu phương lớn, củng cố vị trí của Mỹ và phái Hữu Lào, cô lập cách mạng miền Nam. Trong tháng 8-1964, không quân Mỹ ném bom và rải chất độc hoá học xuống vùng Trung - Hạ Lào. Sau đó Mỹ thúc ép Hoàng thân Phuma để Thái Lan công khai đưa quân can thiệp vào Lào (19-12-1964) và đồng ý cho Mỹ oanh tạc hành lang vận chuyển chiến lược Bắc-Nam dọc biên giới Việt - Lào (24-12-1964). Trước sự đe dọa trắng trợn của đế quốc Mỹ, quân và dân miền Nam tiếp giáng những đòn tiến công sâu vào các căn cứ của quân Mỹ như đánh

khách sạn Caraven, nơi có mặt các sĩ quan Mỹ vào ngày 25-8-1964, tàu chở xăng Nhà Bè (17-10-1964), sân bay Biên Hoà (1-11-1964), khách sạn Bering (12-1964) để trả lời một cách đanh thép những lời thách thức của đế quốc Mỹ.

Trước nguy cơ thất bại nặng nề của chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” ở miền Nam, đế quốc Mỹ lại phát động “Chiến tranh cục bộ” hòng cứu vãn tình thế nguy khốn của mình và tay sai. Mỹ đã sử dụng không quân đánh phá miền Bắc Việt Nam qua hai thời kỳ: Thời kỳ leo thang (từ 7-2-1965 đến 31-3-1968) và thời kỳ xuống thang (từ 1-4-1968 đến 1-11-1968).

Trong báo cáo trước “Tiểu ban về cuộc chiến tranh không quân ở miền Bắc Việt Nam” của Uỷ ban quân bị Thượng nghị viện Mỹ ngày 25-8-1967, McNamara cho biết: “Chiến dịch ném bom bắt đầu khi người Nam Việt Nam (ngụy quyền) đang bị thất bại về quân sự”. Còn Tướng Earle Wheeler, Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân Mỹ thì nói rằng: “Năm 1965, chúng ta đã tiến hành hai hành động quan trọng nhằm làm đảo ngược chiều hướng không thuận lợi hồi đó ở Đông Nam Á. Đó là việc khởi xướng chiến dịch không quân chống Bắc Việt Nam và việc triển khai lực lượng chiến đấu trên bộ của Mỹ ở miền Nam. Hành động gồm hai yếu tố liên quan với nhau này nằm trong một chiến lược rộng rãi nhằm đẩy lùi bước tiến ngày càng thuận lợi của cộng sản ở Việt Nam, giành lại quyền chủ động từ tay đối phương” (9).

Sau hơn 2 năm thực hiện chiến lược đánh phá miền Bắc Việt Nam, đế quốc Mỹ đã huy động tổng cộng khoảng 31% lượng không quân chiến thuật, 30% máy bay B-52, 43% tàu chở máy bay chiến đấu của hải quân Mỹ, gần 60% tàu tác chiến của

Hạm đội 7. Đến tháng 8-1967, Mỹ đã huy động hàng nghìn máy bay chiến đấu chiến thuật và xuất kích trung bình một ngày là 90-100 lần/chiếc trong đó có ngày lên tới 400 lần/chiếc. Tuy nhiên, cuộc không kích vào Bắc Việt Nam cũng không mang lại hiệu quả nào và tới ngày 1-11-1968, đế quốc Mỹ mới ngừng ném bom miền Bắc và chiến lược “chiến tranh cục bộ” của Mỹ đã hoàn toàn bị thất bại.

III. SỰ THẬT CỦA SỰ KIỆN VỊNH BẮC BỘ

Nhiều năm sau sự kiện 4-8-1964, công luận Mỹ mới thực sự biết rằng, sự kiện vịnh Bắc Bộ chỉ là một trò bịp bợm của các nhân vật “điều hâu” trong Chính quyền của Tổng thống Johnson. James Stockdale, một trong những phi công bay trên bầu trời khu vực vịnh Bắc Bộ tối hôm 4-8 được cho là cuộc tấn công xảy ra, người mà sau này được Ross Perot đề cử vào chức vụ Phó Tổng thống đã khẳng định rằng: “Tôi có một “vị trí tốt nhất” trong Quốc hội để xem xét sự kiện này. Các khu trục hạm của chúng ta chẳng qua là chỉ bắn vào các mục tiêu ảo tưởng. Không có một tàu PT của Bắc Việt Nam nào ở đó cả... Chẳng có gì ngoài đó ngoại trừ vùng nước đen tối và các pháo sáng của Mỹ” (10). Năm 1965, chính Tổng thống Mỹ Johnson khi đề cập tới sự kiện này cũng đã nói rằng: “Tất cả những điều mà tôi được biết đó là Hải quân của chúng ta đang bắn cá voi ở đó” (11).

Bảy năm sau khi xảy ra sự kiện vịnh Bắc Bộ, Ellsberg, một cựu sĩ quan lính thủy đánh bộ và chính là người được giao nhiệm vụ soạn thảo kế hoạch oanh tạc Bắc Việt Nam đã cho tiết lộ một bản nghiên cứu nội bộ có tên gọi là “Tài liệu Lầu Năm Góc” trong đó có cho biết, từ tháng 3-1964, những người đứng đầu Lầu Năm Góc

không chỉ tin chắc là “cần thiết phải đánh bom Bắc Việt Nam mà việc đánh bom lẽ ra phải được tiến hành sớm hơn”. Ellsberg nói tiếp: “Tôi có tài liệu trong tủ sắt của tôi hồi năm 1964 để có thể chứng minh được mức độ mà công chúng lúc bấy giờ đang bị lừa dối. Nói cách khác, nền dân chủ của Mỹ đang bị phá vỡ trong sắc thái cơ bản nhất về chiến tranh và hoà bình. Quốc hội và công chúng đã bị lôi kéo và mọi việc nhân tiện xảy ra trong cuộc vận động bầu cử tổng thống” (12).

Là người trực tiếp tham gia vào chiến dịch này tại Lầu Năm Góc, Ellsberg cho biết, trong nhóm người lập kế hoạch vào thời điểm đó ở Lầu Năm Góc “đã có một sự ngờ vực lớn là liệu đã có xảy ra một vụ tấn công như vậy không. Sự ngờ vực đó hết sức to lớn, đến mức thiếu tướng hải quân tại chỗ đã đưa ra lời khuyên hoãn lại, đừng tiến hành bất cứ sự trả đũa nào cho đến khi có thể thực hiện cuộc trinh sát vào ban ngày để xem có cuộc tấn công này thật hay không? Nhìn trở lại, rõ ràng là không hề có vụ tấn công lần thứ hai. Hồi ấy, ít người Mỹ nào nhận ra được việc này, nhưng bây giờ thì đã có được bằng chứng chắc chắn. Nhưng, ngay cả những lúc đó, việc đưa ra lời tuyên bố là đã có một sự tiến công rõ rệt mà chúng ta có lý do để đáp ứng lại một cách nhanh chóng như vậy, cũng là một sự nói dối” (13).

Chính Daniel Ellsberg là người đã nêu ra câu hỏi là liệu “có phải McNamara đã lừa dối Quốc hội Mỹ vào năm 1964? Tôi có thể trả lời câu hỏi này. Vâng, đúng là ông ấy đã lừa dối Quốc hội và tôi biết điều này từ thời điểm xảy ra sự việc. Tôi là người làm việc cho John McNaughton... Tôi là trợ lý đặc biệt cho ông ấy. Ông ấy là Trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ về các vấn đề

đối ngoại. Ông ấy đã biết McNamara đã nói dối. McNamara biết mình đã nói dối. Ông ấy vẫn đang nói dối. Cựu Bộ trưởng Ngoại giao Rusk và McNamara đã điều trần trước Quốc hội trước khi họ bỏ phiếu...Quốc hội đã bị lừa dối bằng những thứ mà họ sử dụng làm lời tuyên bố chiến tranh chính thức. Tôi đã biết được điều đó. Tôi không muốn quay trở lại vấn đề đó bằng niềm kiêu hãnh” (14).

Người thứ hai trong Chính quyền Johnson cuối cùng cũng đã phải thú nhận một màn kịch về sự kiện vịnh Bắc Bộ. Đó chính là Thượng nghị sĩ Fulbright. Chỉ vài tháng sau khi xảy ra sự kiện này, Fulbright đã nói rất nhiều để biện giải công khai về vai trò của ông ta trong Quốc hội và tố cáo Johnson đã lừa dối ông ta. Fulbright còn miêu tả Johnson như là một sản phẩm của chế độ: “Một người có nhiều khả năng, có tài trí lớn nhưng không được đào luyện và không có kinh nghiệm, hầu như đã không ra nước ngoài trước khi làm tổng thống, có lối cảm nghĩ là có thể làm bất cứ chuyện gì. Johnson đã tin tưởng là với xã hội thô sơ mà người Việt Nam đã có, họ không thể nào có khả năng chiếm ưu thế trong việc chống lại sức mạnh vô biên của Mỹ” (15).

Ellsberg không phải là quan chức chính quyền Mỹ đầu tiên trước đây đưa ra những lời kết tội như thế này. Năm 1977, cựu Bộ trưởng Ngoại giao George Ball đã từng tuyên bố trong một buổi phỏng vấn trên truyền hình Anh BBC rằng: “Nhiều người tham gia vào cuộc chiến tranh này... đang muốn có một lời xin lỗi về việc phát động cuộc ném bom. Các tàu tuần tra DESOTO đã tạo ra sự khiêu khích trước hết... Có một cảm nhận rằng, nếu tàu khu trục hạm gặp rắc rối, thì đó là nó tạo ra

một sự khiêu khích cần thiết.” Ellsberg nói tiếp: “Vụ tiến công lần thứ hai được viện ra và được sử dụng để Quốc hội chấp thuận cho một nghị quyết có tác dụng tương tự như một sự tuyên chiến. Johnson đã không muốn đưa ra một lời tuyên chiến thật sự vì ông ta e ngại việc phát động chiến tranh sẽ gây nên nhiều tranh cãi. Bằng cách này, ông ta đã được Quốc hội chấp thuận thông qua một giải pháp mà ông ấy dành được quyền hoàn toàn hành động” (16).

Giáo sư Edwin E. Moise, chuyên gia về chiến tranh Việt Nam tại trường Đại học Clemson và là tác giả của cuốn sách: *"Tonkin Gulf and the Escalation of the Vietnam War"* đã thừa nhận rằng, tàu *Maddox* vào ngày 31-7-1964 đã đi vào quá sâu hải phận biển Việt Nam ở một mức độ mà các quan chức Mỹ không công khai thừa nhận. Dựa vào những bằng chứng thu được từ các tàu chiến Mỹ cùng với nhiều nguồn tài liệu khác nhau, tác giả cho rằng, cuộc tấn công của Bắc Việt Nam vào tàu chiến Mỹ là không chính xác. Theo nhận xét của Moise: “Bản báo cáo là một sai lầm. Đêm đó trời rất tối. Rada đã đánh lừa và đưa lại những hình ảnh mập mờ để rồi các thủy thủ trên tàu cho là các tàu của địch”. Tác giả cũng kết luận rằng: “Tổng thống Johnson đã ra lệnh các cuộc không kích là vì tin rằng cuộc tấn công vào ngày 4-8 là có thật. Khi có những bằng chứng cho thấy cuộc tấn công đó là không đúng, người ta rất khó rút lại lập trường trước đó của mình”.

Một vấn đề cần được xem xét là tại sao những tin tức bịa đặt này lại được báo chí Mỹ đang tải. Tom Wells, tác giả của cuốn sách *"The War Within: America's Battle Over Vietnam"* đã chỉ ra rằng: “Đó là do các phương tiện thông tin đại chúng Mỹ

hầu như đã dựa một cách tuyệt đối vào các viên chức trong chính quyền Mỹ để lấy thông tin và ít khi nghi ngờ đối với những tuyên bố chính thức về các vấn đề an ninh quốc gia”. Còn trong cuốn sách có tựa đề *"The Uncensored War"*, tác giả Daniel Hallin cũng thú nhận rằng: “Các phóng viên đã có một hợp đồng lớn về phổ biến thông tin và đi ngược lại với những chứng cứ đích thực trong sự kiện vịnh Bắc Bộ. Đơn giản là những bằng chứng này đã không được cân nhắc kỹ lưỡng”.

Phải hơn ba thập kỷ sau, trong cuộc chiến tranh vùng Vịnh, cây bút bình luận chính trị Sydney Schanberg đã cảnh tỉnh cho các nhà báo không nên quên “bản hợp xướng đồng tình mù quáng mà Tổng thống Lyndon Johnson lừa bịp chúng ta bằng sự bịa đặt của ông ấy về sự kiện vịnh Bắc Bộ. Chúng ta - những người Mỹ - rốt cuộc chỉ là những con người ngây thơ. Chúng ta sẽ mãi tuyệt vọng khi tin rằng khi vào thời điểm này chính phủ Mỹ đang nói cho chúng ta biết sự thật”.

*

Tóm lại, sự kiện Vịnh Bắc Bộ là một “màn kịch” nằm trong âm mưu và kế hoạch ném bom miền Bắc bằng không quân của Mỹ đã được các giới “điều hâu” quân sự dàn dựng từ lâu. Hầu hết các nhân vật trong Chính quyền Johnson, đặc biệt là phái quân sự, đều nhất trí gây sức ép trực tiếp về mặt quân sự đối đầu với miền Bắc, tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân để cứu vãn tình hình không lối thoát ở miền Nam. Đây cũng là nước cờ mà Johnson định sử dụng trong cuộc bầu cử Tổng thống năm 1964. Tuy nhiên những âm mưu đen tối của Mỹ cuối cùng đã bị bại lộ. Thắng lợi thuộc về dân tộc Việt Nam và nhân dân các nước yêu chuộng hoà bình thế giới.

Nhận xét về sự kiện vịnh Bắc Bộ, Tiến sĩ David Kaiser, giảng viên trường Cao đẳng chiến tranh Hải quân Mỹ cho rằng: “Sự kiện Vịnh Bắc Bộ năm 1964 có thể được xếp ngang với cuộc tấn công của Nhật

Bản vào Trân Châu Cảng và vụ ám sát Tổng thống Mỹ John F. Kennedy. Đây đồng thời cũng là sự kiện gây nhiều tranh cãi nhất trong lịch sử chính trị Mỹ và làm phai mờ tất cả các sự kiện khác” (17).

CHÚ THÍCH

(1). Gravel, *Tài liệu Lầu Năm Góc: Lịch sử Bộ Quốc phòng về việc hoạch định chính sách đối với Việt Nam*, tập 3, tr. 149.

(2). Richard H. Shultz, *Cuộc chiến tranh bí mật chống Hà Nội (The Secret War Against Hanoi)*, Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2002, tr. 78-79.

(3). Hội đồng tham mưu trưởng liên quân, *Nghiên cứu tài liệu MACVSOG*, Tháng 7-1970, Phụ lục C, phần “Hoạt động trên biển”, tr. 1.

(4). Marolda và Fitzgerald, *Hải quân Hoa Kỳ và cuộc xung đột ở Việt Nam*, tr. 21.

(5), (6). Hội đồng tham mưu trưởng liên quân, *Nghiên cứu tài liệu MACVSOG*, Tháng 7-1970, Phụ lục C, phần “Hoạt động trên biển”, tr. 45, 36.

(7). Philip B. Davitson, *Những bí mật cuộc chiến tranh Việt Nam (Sách tham khảo)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 220.

(8). Mai-cơn Mác-Lia, *Việt Nam - Cuộc chiến tranh mười nghìn ngày*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1990, tr. 78.

(9). Tài liệu mật Bộ Quốc phòng Mỹ.

(10). Stockdale, *In Love and War*, Harper & Row, New York, 1984.

(11). Jeff Cohen and Norman Solomon, *Gulf of Tonkin: The Lie that Launched the War*, Press for Conversion, issue N° 50, January 2003, tr. 21.

(12), (13). Mai-cơn Mác-Lia, *Việt Nam - Cuộc chiến tranh mười nghìn ngày*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1990, tr. 57, 73.

(14), (16). Ronnie E. Ford, *New Evidence: New Light on Gulf of Tonkin*, [http://www. The HistoryNet.com/Vietnam/articles/1997/08972_text.htm](http://www.TheHistoryNet.com/Vietnam/articles/1997/08972_text.htm)

(15). Mai-cơn Mác-Lia, *Việt Nam - Cuộc chiến tranh mười nghìn ngày*, sdd, tr. 74.

(17). Captain Ronnie E. Ford, *New Light on Gulf on Tonkin*, U.S. Army, 28 July, 1997 (Đại úy Ronnie E. Ford nguyên là nhân viên tình báo của Quân đội Mỹ và là tác giả của cuốn sách có tựa đề: “*Tet 68: Understanding the Surprise*”).

CUỘC NỔI DẬY CỦA TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ Ở CHUDRON (GIA LAI) NĂM 1958

LÊ CUNG*

Trên cơ sở, những tư liệu mới phát hiện được, bài viết này giới thiệu một số nét về cuộc nổi dậy của tù nhân chính trị ở Chudron (Gia Lai) năm 1958, nhằm góp phần hiểu thêm về cuộc đấu tranh của nhân dân ta trong kháng chiến chống Mỹ, về chủ trương, đường lối của Đảng trong cách mạng miền Nam.

Âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta, biến miền Nam nước ta thành tiền đồn chống Cộng ở Đông Nam Á, ngay sau Hiệp định Giơnevơ, ở miền Nam, Mỹ - Diệm đã tập trung toàn bộ binh lực vào việc đánh phá phong trào cách mạng, khủng bố những người kháng chiến, những người yêu nước nhằm khuất phục ý chí đấu tranh của nhân dân ta vì sự nghiệp độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, mà điển hình nhất là các chiến dịch "*Tố cộng, diệt cộng*".

Đợt I chiến dịch "*Tố cộng, diệt cộng*" bắt đầu từ tháng 5-1955 và đợt II tiến hành từ tháng 7-1956. Qua hai đợt, phong trào cách mạng miền Nam chịu nhiều tổn thất lớn. Số cán bộ, đảng viên của ta một phần bị địch giết hại, một phần bị địch đưa đi cầm tù hoặc vào các trại giam khắp miền Nam dưới nhiều hình thức khác nhau, trong đó có "*Công trường Chudron*" ở Gia Lai.

Theo tài liệu của địch "*tổng số chính trị phạm giam giữ tại Quân khu 3 có trên 600 người. Trừ 94 người tình nguyện đi lập nghiệp tại Dinh điền Tân Lạc (Pleiku), tọa độ ZA-III/389, số còn lại, hạng nguy hiểm thì được giữ tại Trung tâm Huấn chính Pleiku và Phú Thạnh (Bình Định), hạng ít nguy hiểm thì được đưa đi phục dịch tại các công trường An Khê, Dakto và Chudron... Riêng công trường Chudron gồm có 93 chính trị phạm phục dịch để xây đắp phi trường*" (1). Phi trường này địch khởi công từ ngày 5-2-1958.

Hầu hết số tù nhân chính trị lao dịch khổ sai tại Chudron đều là người Nam Bộ, chủ yếu là ở Kiến Hoà và Định Tường (Bến Tre và Tiền Giang hiện nay) (2). Điều này cho thấy đối với tù nhân chính trị, dù cầm tù hoặc lao dịch khổ sai, địch đã chuyển vùng nhằm cô lập họ đối với quần chúng cơ sở, với gia đình, thủ tiêu điều kiện liên lạc với bên ngoài hòng nhanh chóng đè bẹp ý chí đấu tranh của họ. Thư của tù nhân chính trị gửi Chính quyền Sài Gòn cũng đã khẳng định điều này: "*Lúc ở tỉnh nhà đã 2, 3 lần Chánh phủ hứa trả tự do cho chúng tôi về với gia đình nhưng cũng bỏ qua. Đến lượt lưu đầy chúng tôi ra Pleiku, một nơi*

*PGS-TS. Khoa Lịch sử, Đại học Sư phạm, Đại học Huế.

cách xa làng mạc, ruộng vườn, gia đình chúng tôi hàng ngàn cây số" (3). Mặt khác, số người bị dịch tập trung đưa đi khổ sai phục dịch phần lớn là những người đang độ sung sức, có khả năng lao động. Trong số 93 tù chính trị ở Chudron thì số người từ 18 đến 39 tuổi chiếm 85% (độ tuổi từ 18 đến 19: 6 người; từ 20 đến 29: 38 người; từ 30 đến 39: 35 người; từ 40 đến 49: 12 người; từ 50 đến 55: 2 người). Âm mưu thâm độc của dịch là nhằm lấy đi sức bật của lực lượng cách mạng địa phương; Đồng thời đáp ứng cho việc lao động phục dịch của chúng.

Tất cả tù nhân chính trị ở Chudron đều là những người đã từng tham gia kháng chiến chống Pháp, góp phần giành độc lập cho Tổ quốc. Thư gửi viên Đại tá Tư lệnh Quân khu III của Chính quyền Sài Gòn (Đỗ Cao Trí) viết: "Chúng tôi tất cả trước kia đều không ai chối cãi là những người đều đứng lên chống đế quốc Pháp, một việc làm hết sức vĩ đại, thiêng liêng cao cả, vinh dự, suốt mười năm đã chịu đựng biết bao nhiêu là gian lao, nguy hiểm, cũng không làm sờn lòng chúng tôi. Vì sao? Vì chúng tôi là những người con dân chỉ biết giác ngộ "nhiệm vụ cứu nước" tâm trí luôn luôn phụng thờ non sông Tổ quốc... Đến giai đoạn này dù muốn dù không, lịch sử đã ghi công cho việc làm vinh dự đó. Dù ai có muốn phủ nhận hay xuyên tạc cũng không thể được, vì thực tế hiển nhiên vừa diễn ra chớ đâu phải là giấc mộng. Nhân dân rất sáng suốt có thể nói là toàn thể đồng bào, họ cũng cùng chúng tôi sát cánh chiến đấu vừa qua" (4).

Trong bức thư nói trên, các tù nhân chính trị đã tố cáo Chính quyền Sài Gòn phản bội lại lợi ích dân tộc khi bắt bỏ giam cầm họ dài ngày, tra tấn họ, đưa đi cầm tù rồi lao dịch khổ sai: "Hiện giờ đây chúng tôi

lại bị Chánh phủ Quốc gia bắt cầm tù, đau đớn làm sao! Ai có ngờ đâu? Bây giờ giữa lúc non sông phong yên đã vắng lặng, súng đạn đã ngừng bật, non sông an lạc thanh bình. Những người dân của đất nước như chúng tôi chẳng hạn lại không được hưởng phần nhỏ nào sự nghiệp hạnh phúc do chúng tôi đóng góp vào để tạo nên. Ở không đền bù mà trái ngược lại khổ vào thân, biết bao nhiêu cực hình đoạ đầy suốt 2, 3 năm trong gông cùm xiềng xích của Chánh phủ Quốc gia" (5); Đồng thời vạch trần sự hà khắc, nghiệt ngã của chính sách lao động khổ sai mà Chính quyền Sài Gòn đã áp dụng đối với họ ở công trường Chudron, đẩy họ đến một tình cảnh hết sức bi đát: "Công việc tập dịch hàng ngày từ sớm đến chiều, mưa cũng như nắng, mùa rét hay mùa hè, với áo quần rách tả tơi bẩn thỉu, dở sống dở chết, tất cả chúng tôi đều phải nai lưng ra làm, làm để rồi mỗi ngày hưởng hai bữa cơm giá 6\$20 với sự đắt đỏ của Cao nguyên Pleiku, mặc bệnh hoạn, mặc khổ nhọc, rác rưởi. Chánh phủ chỉ đòi hỏi vợ vét lúc tàn lực chúng tôi được phần nào hay phần ấy.

Suốt 6 tháng nay, ban đêm lại chịu phải đi làm... nghĩa là làm mỗi ngày một phạm nhân của Chánh phủ cộng giờ phải đi làm 18 tiếng đồng hồ.

Riêng về số người chúng tôi được đưa lên Cuty, nơi nước độc rừng thiêng, công việc nặng nề, đau ốm hàng ngày càng thêm nhiều, thuốc men chạy chữa không có. Với bao nhiêu điểm đoạ tàn tệ trên, thử hỏi sức mạnh nào không ngã gục, sinh lực nào không sụp đổ, cuộc đời chúng tôi rất đen tối, tương lai mù mịt và rồi đây nó tàn tệ và chết dần mòn trong lao xá của Chánh phủ" (6).

Dù cho thời gian bị cầm tù kéo dài nhiều năm, bị tra tấn rồi đưa đi lao dịch khổ sai,

các tù nhân chính trị vẫn kiên định lập trường, giữ vững khí tiết của người chiến sĩ cách mạng. Chính cơ quan an ninh địch cũng phải thừa nhận điều này: *"Theo các cơ quan có phận sự theo dõi hành vi và tư tưởng các phạm nhân, bị giam giữ tại các Trung tâm Huấn chính cũng như đang phục dịch tại các công trường, đều có đầu óc thiên cộng, không có tinh thần tự giác. Chúng nhất quyết chờ ngày mãn hạn tù, làm nơ giả điếc trước mọi lời khuyên dụ và cảnh giác của nhà chức trách có phận sự uốn nắn tư tưởng họ"* (7).

Những dòng tư liệu ở trên giúp chúng ta nắm được đầu là nguyên nhân dẫn đến cuộc nổi dậy của tù nhân chính trị ở Chudron. Tuy nhiên, để có một cái nhìn chân xác từ phía các tù nhân chính trị, xin dẫn ra đây ba nguyên nhân chủ yếu thúc bách họ nổi dậy tự giải phóng mình, đã được nêu trong bức thư của họ gửi đại diện Chính quyền Sài Gòn ở Quân khu 3:

"1. Về tư tưởng, chúng tôi xét thấy rằng: Chúng tôi là những người chánh đáng, những người có công với Tổ quốc mà không được hưởng, trái lại còn bị bạc đãi ê chề. Như vậy là bất công, trái với lẽ phải.

2. Về tương lai, thấy rằng ngày về của chúng tôi rất xa xôi vô định, mà không còn tin tưởng vào sự giải quyết của Chính phủ nữa, vì Chính phủ đã có bao lần hứa hẹn suông.

3. Về vật chất, sinh lực chúng tôi đã kiệt quệ, mỗi mòn, đang đi dần vào cõi chết mà Chính phủ không bao giờ nghĩ đến chúng tôi bằng một tình ân ái, trái lại Chính phủ muốn tiêu diệt dần mòn chúng tôi" (8).

Và để đảm bảo cho cuộc nổi dậy đạt kết quả, họ khẳng định: *"Chúng tôi buộc lòng phải cướp vũ khí, súng ống của Đại tá. Nhưng thật ra chúng tôi không muốn.*

Nhưng vì đó là tự vệ để bảo toàn sanh mạng cho anh em chúng tôi" (9).

Theo hồ sơ (mật và thượng khẩn) của địch thì thành phần Ban chỉ huy công trường Chudron gồm 2 sĩ quan cấp úy, 4 hạ sĩ quan và 29 binh sĩ. Tổng cộng là 35 người. Vũ khí được trang bị đầy đủ, gồm 2 trung liên BAR, 2 carbines, 11 tiểu liên Thompson, 16 Grant MI, 2 súng lục Colt II 45, 1 máy truyền tin SCR 694, 2 chiếc GMC, 1 Citerne đựng nước. Trại giam được bố trí 4 vọng gác ở 4 góc, một trưởng toán thường trực thay phiên kiểm soát mỗi lần hai giờ, từng tốp người lao động phục dịch có binh sĩ đi kèm giám sát.

Mặc dầu địch canh gác cẩn mật, song các tù nhân chính trị trong kế hoạch nổi dậy đã liên hệ được với lực lượng vũ trang cách mạng bên ngoài và trên thực tế cuộc nổi dậy diễn ra có sự hợp đồng chặt chẽ giữa lực lượng bên trong và bên ngoài. Công văn số 795 - VP/PK/M ngày 12-6-1958 của Tỉnh trưởng Pleiku gửi Bộ trưởng tại Phủ Tổng thống đã tường thuật về cuộc nổi dậy của tù nhân chính trị ở Chudron ngày 7-6-1958, như sau: *"Trong lúc phạm nhân đang làm việc dưới sự canh gác của binh sĩ, thì bỗng vào khoảng 16h30, một tiếng súng lệnh nổ từ bìa rừng... Ngay khi đó, chừng 100 phiến loạn (?) xuất hiện từ bìa rừng xông vào tước khí giới và bắt trói 11 binh sĩ có nhiệm vụ canh gác tại các vị trí 4 và 5. Chúng thi hành thủ đoạn này được nhanh chóng là nhờ có sự trợ giúp của các phạm nhân.*

Cùng lúc ấy, ở vị trí 6, 15 phạm nhân ở gần nhà bếp cũng xông vào tước khí giới của binh sĩ canh gác. Nhưng hai binh sĩ còn khí giới đã bắn chết được một phạm nhân tên là Võ Văn Ngân.

Sau khi thanh toán xong các toán lính gác ở vị trí 4, 5, 6, các phiến loạn nhờ sự

hướng dẫn của phạm nhân, chia ra làm nhiều toán, tiến nhanh về phía Văn phòng và các căn lều của binh sĩ. Các nơi này cũng có kháng cự, nhưng trước sự đàn áp đông đảo của đối phương, nên sau đều thúc thủ qui hàng. Ngoài ra, một số binh sĩ thấy tình thế nguy ngập, vội vàng mang súng chạy trốn vào rừng" (10).

Số sĩ quan và binh sĩ nguy bị ta bắt giữ là 18 người. Để đảm bảo an toàn cho cuộc rút lui, các sĩ quan và binh sĩ bị lực lượng ta trói mỗi người vào một gốc cây. Theo tài liệu của địch thì *"tuy bị trói nhưng không ai bị ngược đãi"*. Một đại diện của ta tuyên bố: *"Chính phủ Quốc gia không còn nữa đâu, nay mai chúng tôi sẽ đánh lấy tất cả; có ngày chúng tôi sẽ cho Đỗ Cao Trí, Quân khu 3 nằm đất. Từ nay, hễ chứng nào chúng tôi bảo mấy anh đi thì phải nghe lời chúng tôi nếu không thì chết"* (11). Và sau đó tất cả số tù nhân và lực lượng vũ trang của ta rút lui.

Kể từ khi có tiếng súng lệnh nổ đến khi lực lượng ta làm chủ tình thế, chỉ diễn ra trong vòng 20 phút. Kết quả, về vũ khí ta thu được 2 trung liên BAR, 2 carbines, 8 tiểu liên Thompson, 10 Grant MI, 1 súng lục Colt II, 45 của địch. Trong số 93 tù chính trị, thì có 91 người được giải thoát ra vùng tự do, 1 người là Nguyễn Văn Bảy bị bắt trở lại, 1 người là Võ Văn Ngân hy sinh (12).

Sau đó, địch cho lực lượng tiếp viện và tiếp theo huy động tới hơn 200 quân mở cuộc hành quân càn quét trên một diện rộng suốt dọc biên giới Việt - Campuchia, phía Nam Quốc lộ 19 nối dài cho tới vùng giáp ranh Quân khu 3 nguy, nhưng không thu được một kết quả nào, lực lượng của ta đã thoát sang lãnh thổ Campuchia. Theo tài liệu của địch cho biết: *"Theo những dấu vết, như dấu chân, quần áo cũ bỏ rơi*

dọc đường, thì được biết chúng rút lui về hướng Nam đến Girao-M'Nou (YA-818-190) thì mất dạng. Ngoài ra đồng bào Thượng cho biết hồi 8 giờ sáng ngày 8-6-1958 chúng đã qua làng Plei-Lao-Tchin (tọa độ YA 800-083) và vượt biên giới" (13). Điều này cũng hợp với kế hoạch nổi dậy của tù nhân chính trị, khi trong thư gửi Tư lệnh Quân khu 3 nguy, họ viết rằng: *"Khi Đại tá đang xem thư này chắc hẳn chúng tôi sẽ được an toàn trên lãnh thổ Cambodge và theo chúng tôi hiểu đó là một nước trung lập, hay cũng có thể nói họ nghiêng về phe dân chủ hơn. Chúng tôi tin tưởng một cách tuyệt đối như thế nên quyết định rõ ràng là vượt ngục" (14).*

*

Thắng lợi của cuộc nổi dậy của tù nhân chính trị ở Chudron bao gồm nhiều yếu tố, như về sự phối hợp nhịp nhàng chặt chẽ giữa lực lượng bên trong và bên ngoài: *"Khi nghe tiếng súng lệnh nổ, thì đã thấy họ ồ ạt tràn vào công trường rồi" (15), "cùng lúc ấy, ở vị trí 6, 15 phạm nhân ở gần nhà bếp cũng xông vào tước khí giới của binh sĩ canh gác" (16); Về bí mật trong tổ chức hành động. Địch thú nhận: "Vụ bạo động này phải được các chính trị phạm chuẩn bị chu đáo từ lâu: Lá thư ngỏ của các phạm nhân gửi Đại tá, Tư lệnh Quân khu 3 đã chứng tỏ việc này" (17); Về nắm bắt tình hình địch: "Việc thực hiện giai đoạn I công cuộc xây đắp phi trường đã hoàn tất nên Ban Chỉ huy công trường đã nhận được chỉ thị của Thượng cấp rút tất cả quân số về đơn vị kể từ ngày 9-6-1958.*

Có lẽ trong việc chuẩn bị rút quân này có chỗ sơ hở nào chăng, khiến các phạm nhân biết chúng sắp phải điều động đi nơi khác, và như thế chúng sẽ mất liên lạc với bên ngoài, nên chúng vội tính việc bạo động để hòng thoát khỏi vòng kìm tỏa lao lý" (18);

Và yếu tố quan trọng nhất là việc sử dụng vũ khí tự vệ: *"Chúng tôi buộc lòng phải cướp vũ khí, súng ống của Đại tá. Nhưng thật ra chúng tôi không muốn. Nhưng vì đó là tự vệ để bảo toàn sinh mạng cho anh em chúng tôi"* (19).

CHÚ THÍCH

- (1). Công văn số 795 - VP/PK/M ngày 12-6-1958 của Tỉnh trưởng Pleiku gửi Bộ trưởng tại Phủ tổng thống. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu Đệ I CH-5447, tr. 1-2.
- (2). Trong bản danh sách chính trị phạm do dịch lập có kê rõ tên họ, tuổi, tên cha mẹ và nguyên quán.
- (3). Thư của 93 tù nhân chính trị ở công trường Chudron gửi Đại tá Tư lệnh Quân khu 3. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu Đệ I CH-5447, tr. 2.
- (4), (5). Thư của 93 tù nhân chính trị ở công trường Chudron gửi Đại tá Tư lệnh Quân khu 3. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu Đệ I CH-5447, tr. 1.
- (6). Thư của 93 tù nhân chính trị ở công trường Chudron gửi Đại tá Tư lệnh Quân khu 3. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu Đệ I CH-5447, tr. 2.
- (7). Công văn số 795 - VP/PK/M ngày 12-6-1958 của Tỉnh trưởng Pleiku gửi Bộ trưởng tại Phủ Tổng thống. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu Đệ I CH-5447, tr. 2.
- (8), (9). Thư của 93 tù nhân chính trị ở công trường Chudron gửi Đại tá Tư lệnh Quân khu 3. Tlđd, tr. 2-3, 3.

Cuộc nổi dậy của tù nhân chính trị ở Chudron là một đòn giáng mạnh vào chính sách đàn áp khủng bố diên cuồng của Mỹ - Diệm, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ phong trào đấu tranh chống Mỹ - Diệm trên toàn miền Nam.

- (10), (11). Công văn số 795 - VP/PK/M ngày 12-6-1958 của Tỉnh trưởng Pleiku gửi Bộ trưởng tại Phủ Tổng thống. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu Đệ I CH-5447, tr. 3-4.
- (12). Hiện nay ở quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh có đường phố Võ Văn Ngân (trước mặt Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật).
- (13). Công văn số 795 - VP/PK/M ngày 12-6-1958 của Tỉnh trưởng Pleiku gửi Bộ trưởng tại Phủ Tổng thống. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu Đệ I CH-5447, tr. 5.
- (14). Thư của 93 tù nhân chính trị ở công trường Chudron gửi Đại tá Tư lệnh Quân khu 3. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu Đệ I CH-5447, tr. 1.
- (15), (16), (17). Công văn số 795 - VP/PK/M ngày 12-6-1958 của Tỉnh trưởng Pleiku gửi Bộ trưởng tại Phủ Tổng thống. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu Đệ I CH-5447, tr. 4, 3, 6, 7, 3.
- (18), (19). Công văn số 795 - VP/PK/M ngày 12-6-1958 của Tỉnh trưởng Pleiku gửi Bộ trưởng tại Phủ Tổng thống. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu Đệ I CH-5447, tr. 7, 3.

VĂN TẾ BÀ PHAN THỊ PHU NHÂN CỦA SỬ GIA LÊ HY

NGUYỄN TÁ NHÍ*

(Sưu tầm và giới thiệu)

Lê Hy hiệu là Trạm Khê, sinh năm 1646 tại làng Thạch Khê huyện Đông Sơn, Thanh Hoá. Khoa thi năm Giáp Thìn (1664) niên hiệu Cảnh Trị thứ hai đời Lê Huyền Tông, ông thi đỗ Tiến sĩ, làm quan trải thăng đến Tham tụng Thượng thư Bộ Binh. Lê Hy từng được cử đi sứ nhà Thanh, song vẫn chưa rõ ông đi sứ năm nào. Năm 1681, ông được sung vào Quốc sử quán, thay sử thần Hồ Sĩ Dương biên soạn chỉnh lý quốc sử. Năm 1697, bộ sử hoàn thành và lần đầu tiên bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* được đem khắc in, khi ấy Lê Hy giữ chức Tham tụng Thượng thư Bộ Hình. Các sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*... đều có viết về ông, song thông tin chỉ cho biết chừng ấy thôi, còn về cuộc đời của sử gia danh tiếng này lại ít đề cập đến. Vì lẽ đó mà lâu nay nhiều học giả đã miệt mài tìm đọc sách cổ, những mong tìm thêm được những tư liệu mới viết về ông. Gần đây chúng tôi tìm thấy ở Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm có bài văn tế Nôm ghi trong sách *Quốc âm tế văn sao*, ký hiệu VNv.256. Đây là bản chép tay, chữ viết khá rõ ràng, song không thấy ghi niên đại sao chép. Bài văn tế có tên đầy đủ là *Hữu thị lang Tiến sĩ Lê Hy phu nhân Phan thị văn*, ở dưới có dòng chú giải Tả Hộ

Đặng Tiến Tướng (còn gọi là Đặng Đình Tướng) soạn, nghĩa là bài văn Hữu thị lang Tiến sĩ Lê Hy tế bà phu nhân Phan thị, người soạn là Tả thị lang Bộ Hộ Đặng Đình Tướng. Sách không ghi niên đại biên soạn, song căn cứ vào những ghi chép trong bài, có thể đoán định được bài văn soạn lúc Lê Hy giữ chức Hữu thị lang, còn Đặng Đình Tướng giữ chức Tả thị lang Bộ Hộ.

Đặng Đình Tướng là người làng Lương Xá, huyện Chương Đức, trấn Sơn Nam, nay thuộc huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây. Ông thi đỗ Tiến sĩ năm 1670, làm quan trải thăng đến Thái phó ứng quận công. Sách *Đặng gia phả ký* của dòng họ Đặng ở Lương Xá cho biết năm 1675, Đặng Đình Tướng được bổ làm Đốc đồng xứ Kinh Bắc, năm 1676 làm Hiến sát xứ Sơn Tây, năm 1682 làm Công khoa Cấp sự trung, năm 1683 phụng mệnh lên biên giới hầu tiếp sứ Thanh, năm 1687 làm Đốc thị đi dẹp giặc ở biên giới phía Tây, năm 1688 thăng làm Lại khoa Đô cấp sự trung, năm 1694 thăng làm Bồi tụng vào hầu ở phủ chúa. Năm này Thượng thư làng Thạch Khê là Lê Công có thơ mừng. Những ghi chép trong *Đặng gia phả ký* cho thấy Đặng Đình Tướng và Lê Hy đã có quan hệ thâm giao, năm 1694 Lê Hy đã giữ chức Thượng thư, vậy bài văn tế phải được viết ra trước đó, mà năm 1688

*Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Đặng Đình Tướng đã là Đô cấp sự trung ở Lại khoa, có nhiều khả năng thăng làm Thị lang ở bộ. Do vậy có thể đoán định bài văn tế này được soạn thảo trong khoảng thời gian 1688-1694. Đặng Đình Tướng thường hay sáng tác thơ văn quốc âm, đây là một trong những tác phẩm có giá trị của ông.

Bài văn tế còn giúp chúng ta hiểu biết thêm về thân thế sự nghiệp của sử gia Lê Hy như từng làm việc ở biên giới Cao Bằng chín tháng, lại từng đi sứ Trung Quốc 3 năm. Nhận thấy đây là tư liệu quý để tìm hiểu thêm về sử gia Lê Hy, nên chúng tôi xin phiên âm giới thiệu toàn văn:

流水寬々曲設壇，
數載基址英雄勳。
為固女中豪傑約，
夫人唯如恩召共團圓。
榮花幸夫人後染疾，
境倖急公塘離別。
嚶嚶望破後涼湘，
潯掣手梗他囉花塢。
春殘絲盡，
黃柳洲秋袂意夫人邊。
岸蓬島律共仙姑廣射，
呢喃吟夫人臥唯廣寒伴。
共姮娥問由，
迢遞姊妹邊。
頑翠冷煙，
憶余段時蟬問曰。
曷棟衆強他悶仕，
夫人埃塵予耐奴。
能近羞娜，
懿奴仕夫人埃祐朝隊。
敢薩別永傾鳩鳥，
祀涼洲呂渚杜鵑泣。

右侍郎進士熊億年夫人潘氏文

左戶部進士

壽浪造化初，
簪闥物陰陽意。

道年人倫，
驛圖匪婦，
默果更切海夫人初，
洞態凡流，
溫那貞素，
桃蹊皮攢玉。
遠靈夜言，
色揮黃帶，
月泛曲琴，
拉曲瑟道，
唱隨吊果，
單弄鄉華，
藻薦華。
蘋皮孝敬，
極巨除虧，
缺役女工，
金銀通哈，
言子文章，
難別策新書，
闌卷圖百。

决傷敗損候促胤喉心事慙慙感欺敗倘侯淹影方髣魂花麻鞞閑迟願
 偕意倖差自鬪伴知音輒乙油忍橋意傷悔吊新波油汗接慘愁坤捷礼同室
 竿酌瀉匹噉司戶差以洞常弱烟
 辭辭堪越
 夫學學文

扁點墨筆銀花疎國詔百林篇咆玉噴珠句白雪佳池塘宮春草都鮮團仙母
 巨賴挑斂結魏簪劄余篇訓子孟誼覓討矣謹初車悉寫辰餘字從夫臣貼
 時功臣素放古寫康之座為豎綠誓懇之改其昌餉課昂差高平仇臈懽錢署
 結運仍召盛量豐巨邦差北使匹秋疎張險塘遙極辭辱畏詩草虫豸之嗜歌彈

Dịch nghĩa

Mảng rằng:

Tạo hóa xưa ghi muôn vật, âm dương ấy đạo màu;

Nhân luân trước có ba giềng (1), vợ chồng là nghĩa thiết (2).

Nhớ phu nhân xưa:

Dòng thói phong lưu

Nét na tinh khiết

Đào thơ thơ vừa giắt ngọc trên mây;

Hoa chim chim đã trao vàng dưới nguyệt (3).

Phiếm khúc cầm xoang khúc sắt (4), dạo xướng tùy nào mỗi phút đơn sai;

Dâng rau tảo tiến rau tần (5), bề hiếu kính chẳng bao giờ khuy khuyết (6).

Việc nữ công kim chỉ thông hay;

Nghê sĩ tử văn chương gồm biết.

Sách tân thư muôn quyển, khuyên son điểm mực bút ngân hoa;

Thơ quốc ngữ trăm thiên, nhả ngọc phun châu câu bạch tuyết.

Chốn trì đường (7) dăm xuân thảo đua tươi;

Vườn tiên mẫu trái bàn đào liêm kết (8).

Tay ghi chép mấy thiên huấn tử (9), vui ngay mển thảo ghín (10) nét xưa sau;

Lòng đốc thời (11) hai chữ tông phu, đã của thời công bao nài hơn thiết.

Dốc khăng khăng chẳng trại (12) tóc tơ;

Thê khẩn khẩn gửi cùng xương thịt.

Thuở vâng sai Cao Bằng chín tháng, sấm tiên nông gạo vận những chịu lo lường;

Đến vâng sai Bắc sứ ba thu, trải gian hiểm đường đi chẳng từ mệt nhọc.

Thơ *thảo trùng* (13) nhỏ nhỏ tiếng ca;

Đàn lưu thủy khoan khoan khúc thét.

Nền ghi nên cơ chỉ (14) anh hùng;

Trong nhờ có nữ trung hào kiệt (15).

Ước (16) phu nhân đôi nhờ ơn chịu, cùng vầy một cửa vinh hoa;

Nại phu nhân xảy nhiễm tật nghèo (17), bỗng kíp hai đường li biệt.

Ôi! Non Vọng (18) đá rời;

Ghềnh Tương (19) nước xiết.

Cành tha la hoa ổ xuân tàn;

Tơ man mát liễu dòng thu quyết (20).

Y! Phu nhân lên ngàn Bồng Đảo (21), rất cùng tiên Cô Dịch (22) hẹn hò;

Hay phu nhân vào chốn Quảng Hàn (23) bạn cùng ả Hằng Nga dịu dặt.

Nửa bên chăn thủy lạnh lùng;

Mấy đoạn ruột tằm vấn vít.

Một đồng chúng con thơ mọn, sẩy phu nhân ai gìn giữ những lúc đói no;

Hai bên áng nạ (24) già nua, sẩy phu nhân ai chăm sóc đòi khi (25) ảm rét.

Bâng khuâng cựu điệu (26) lẽ ghềnh châu;

Lã chã đổ quyền sa nước mắt.

Thương khi máy thiêng (27) hầu thúc, dặn dò tâm sự ân cần;

Cảm khi giấc thoảng hầu êm, phảng phất hồn hoa mờ mịt.

Bấy chầy nguyện giai lão bỗng sai;

Từ rày bạn tri âm nên ít.

Dầu nhẩn khao (28) lòng thương nhớ nào khuây;

Bể dẫu cạn nổi thăm sâu khôn dứt.

Lẽ dùng táng tế, chúc vợ ba chén tuần ngu (29);

Nghĩa làm cương thường rặng vặc vặc ngàn năm cõi Việt.

CHÚ THÍCH

(1). Ba giềng: Tức tam cương. Theo quan niệm của đạo Nho, trong xã hội có ba loại quan hệ làm giềng mỗi quan trọng nhất để duy trì xã hội tồn tại, đó là: Vua tôi (quân thần), cha con (phụ tử), chồng vợ (phu phụ).

(2). Thiết: Gắn bó, mật thiết.

(3). Trao vàng dưới nguyệt: Trao cho trâm vàng dưới bóng trăng, ý nói trai gái trao cho nhau vật kỷ niệm thể thốt chung tình. Ở đây nói bà Phan thị vợ của Lê Hy đã lấy nhau từ khi còn trẻ.

(4). Phiếm khúc cầm xoang khúc sắt: Gảy đàn cầm, dạo đàn sắt.

(5). Tảo tần: Tên loài rau dại mọc ở ao hồ, ý nói lúc bần hàn hái rau tảo tần về phụng dưỡng chồng và cha mẹ chồng.

(6). Khuy khuyết: Thiếu sót, sai lầm.

(7). Trì đường: Ao hồ.

(8). Liễm kết: Hoa kết trái.

(9). Huấn tử: Dạy bảo con cái.

(10). Ghín: Gìn giữ, che chở.

(11). Đốc thời: Hết lòng theo thời thế.

(12). Trại: Sai lệch.

(13). Thảo trùng: Tên một bài thơ trong Kinh Thi, nói việc người vợ nhớ mong người chồng khi đi xa vắng nhà.

(14). Cơ chỉ: Nền móng, ý nói bà Phan thị ở nhà làm cơ sở vững trãi để cho chồng bà thi thố tài năng.

(15). Nữ trung hào kiệt: Bậc hào kiệt trong nữ giới.

(16). Ước: Ao ước, hẹn ước.

(17). Xảy nhiễm tật nghèo: Bỗng mắc phải bệnh hiểm nghèo.

(18). Non Vọng: Chỉ núi đá Vọng phu, kể về người vợ ngóng mong chồng đến nỗi hóa thành đá.

(19). Ghềnh Tương: Ghềnh sông Tương Giang ở tỉnh Hồ Nam của Trung Quốc. Tương truyền bà Nga Hoàng Nữ Anh đi tìm vua Thuấn rồi thác ở đây.

(20). Liễu dòng thu quyết: Cảnh liễu thướt tha như tà áo rủ xuống dòng nước mùa thu.

(21). Bồng Đảo: Nơi chư tiên ở.

(22). Cô Dịch: Tên vị tiên ở Bồng Đảo, da trắng như tuyết.

(23). Quảng Hàn: Cung trăng.

(24). Áng nạ: Cha mẹ.

(25). Đồi khi: Nhiều khi.

(26). Cưu diểu: Tên một loài chim, tương truyền khi sống đôi chim này sống thành đôi, không may một con chết đi, con kia đến đầu ghềnh cất tiếng kêu thảm thiết.

(27). Máy thiêng: Máy tạo hoá linh thiêng.

(28). Khao: Khô cạn

(29). Tuần ngu: Tuần tế ngu, nghi thức cúng tế trong đám tang.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

(1). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

(2). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.

(3). Trần Văn Giáp. *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*. Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1984.

(4). Ngô Đức Thọ (chủ biên). *Các nhà khoa bảng Việt Nam*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1993.

(5). Trần Lê Sáng dịch và giới thiệu. *Đặng gia phả ký*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.

(6). Đỗ Văn Ninh. *Từ điển chức quan Việt Nam*. Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2002.

(7). Hoàng Văn Lâu dịch. *Việt sử cương mục tiết yếu*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.

CHIÊU TUYẾT CHO NGUYỄN VĂN TƯỜNG

ĐINH XUÂN LÂM*

Nhà xuất bản Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh mới phát hành vào dịp cuối năm 2004 cuốn *"Phụ chính đại thần Nguyễn Văn Tường (1824-1886)"* của tác giả Trần Xuân An. Đây là một công trình biên soạn công phu, khá đồ sộ, trọn bộ gồm 4 tập với tổng số 983 trang. Sách in đẹp, bìa cứng, giấy trắng, chỉ tiếc rằng ảnh minh họa quá ít.

Ưu điểm của sách có nhiều, về cả hai mặt nội dung và hình thức. Nhưng trước tiên cần phải nhấn mạnh tới một ưu điểm lớn mà theo tôi đã quyết định các ưu điểm của nội dung và hình thức. Đó là cái tâm của tác giả khi cầm bút. Ngay mở đầu bộ sách, tác giả Trần Xuân An đã cho biết ông là nội hậu duệ thế hệ thứ 5, và sách này được biên soạn với mục đích "kính dâng lên bàn thờ cao tổ phụ: Nguyễn Văn Tường"; Điều đó làm cho người đọc trước khi đi vào nội dung sách không khỏi nghi ngờ về tính khách quan của bộ sách. Nhưng khi đọc từng chương mục đến dòng cuối cùng bộ sách, người đọc có thể nhận thấy tác giả bộ sách đã bảo đảm chặt chẽ tính khoa học cần có cả về nội dung và phương pháp.

Yêu cầu đầu tiên tác giả tự đặt cho mình là khôi phục được bộ mặt chân chính của nhân vật lịch sử Nguyễn Văn Tường lâu

nay vẫn bị thực dân Pháp và bè lũ tay sai các loại cố tình bôi đen vì một lẽ duy nhất ông là một người chống lại chúng quyết liệt nhất, chẳng phải trong bản án chung thẩm (10-1885, cuối tháng 8 năm Ất Dậu) của thực dân Pháp và ngụy triều Đồng Khánh (*Đại Nam thực lục chính biên*, tập 32, bản dịch Viện Sử học. Nxb. Khoa học xã hội, tr. 35) chúng đã xếp Nguyễn Văn Tường đứng đầu danh sách 4 người thuộc phái chủ chiến, trước cả Tôn Thất Thuyết hay sao? Về điểm này có thể cho rằng tầng lớp chính trị và quân sự ở Pháp bấy giờ khá tinh quái, chúng định lợi dụng con bài Nguyễn Văn Tường để phục vụ cho ý đồ đen tối của chúng nhưng vẫn cảnh giác theo dõi, Nguyễn Văn Tường trong thời gian trở về Huế vẫn bị giam lỏng tại nha Thương Bạc bên bờ sông Hương. Đến khi thấy thất bại thảm hại trong âm mưu sử dụng ông, chúng đã trắng trợn đẩy ông ra hải đảo. Chỉ riêng việc chúng quyết định đẩy ông ra hải đảo cùng với những nhân vật chủ chiến như Tôn Thất Đính (cha của Tôn Thất Thuyết) và Phạm Thân Duật (bị bắt trên đường ra Bắc phụ trách phong trào Cần vương), đã khẳng định trước sau ông vẫn chủ chiến, việc trở về Huế cũng là nằm trong kế hoạch chung của phái kháng chiến. Và tại sao lại không đặt vấn đề trong

*GS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

việc Nguyễn Văn Tường cùng Ba cung (chỉ Từ Dũ thái hoàng thái hậu, Trang phi và Học phi) về Huế lúc đầu có ý định để điều đình thương lượng với Pháp dọn đường cho vua Hàm Nghi trở lại Huế, như vậy về danh nghĩa vẫn còn nhà nước, còn triều đình (dù cho đã bị ngoại bang chiếm) để chuẩn bị dần cho việc khôi phục về sau. Nhưng do Pháp đã nhanh chóng đặt lên ngôi ở triều đình Huế vua bù nhìn Đồng Khánh nên ý định đó đã thất bại, vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết mới phải đi sâu vào con đường vũ trang chống Pháp. Vì nếu không như vậy thì Nguyễn Văn Tường trước sau vẫn là một người chống Pháp triệt để sao lại về Huế lúc đó với mục đích gì?

Cái tâm của tác giả Trần Xuân An không phải chỉ mong làm sáng tỏ một bi kịch lịch sử, khôi phục danh tiết, xác định vị trí của nhân vật lịch sử Nguyễn Văn Tường đã bị đánh giá sai lạc suốt trong một thời gian dài và đã từng bị xem là một người phản quốc. Cái tâm của ông do chính ông nêu lên để trần tình với bạn đọc - là qua công trình muốn thể hiện ước mong "mỗi người chúng ta tự đối diện với chính mình, xem đây đồng thời cũng là nỗi ước mong của lịch sử với biết bao xương máu", điều đó có nghĩa đề cao trách nhiệm của người viết sử, phải phản ánh trung thực lịch sử để không có những nỗi oan khiên kéo dài. Cuối cùng tác giả tuy viết về quá khứ, nhưng vẫn có ý thức gắn với hiện tại, đó là vấn đề bao trùm của đoàn kết dân tộc và đoàn kết nhân loại.

Rõ ràng là với cái tâm trong sáng đó, tác giả Trần Xuân An có nhiều điều kiện để hoàn thành nhiệm vụ và đạt tới mục đích của mình. Tác giả đã mạnh dạn đi vào khai thác các nguồn tư liệu từ nhiều phía, về phía ta, về phía Pháp, những tài liệu gốc

được đặc biệt chú ý khai thác, trong số đó có những cuốn sử do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn, nhưng luôn luôn có sự liên hệ so sánh, phân tích kỹ lưỡng, đặc biệt gần đây được bổ sung những tư liệu sưu tầm tại Pháp và Tahiti do bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh và con gái là Trần Nguyễn Từ Vân là hậu duệ đời thứ 5 và 6 của Nguyễn Văn Tường sưu tầm, trong số đó có nhiều tư liệu khai thác tại các trung tâm lưu trữ hồ sơ của Bộ Ngoại giao, Bộ Hải quan Pháp và tại ngay đảo Tahiti, nơi ông Nguyễn Văn Tường trú hơi thở cuối cùng. Tác giả cũng đặc biệt theo dõi (và tham dự) các cuộc hội thảo khoa học lịch sử của Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh tổ chức ngày 20-6-1996, của Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn thuộc Đại học Huế cùng Hội khoa học lịch sử Thừa Thiên Huế phối hợp tổ chức (2-7-2002), Hội nghị "Thông báo những nghiên cứu và sử liệu về nhân vật lịch sử Nguyễn Văn Tường trong phong trào Cần vương" do Hội khoa học Lịch sử Việt Nam tổ chức tại Hà Nội (1-11-2003) để được cập nhật hơn về thông tin và nhận định đánh giá, trên cơ sở đó có điều kiện suy nghĩ và hình thành những nhận định, đánh giá nhân vật Nguyễn Văn Tường một cách chân thực và khoa học. Kết quả là mặc dù công việc sưu tầm tư liệu ngày thêm phong phú nhưng vẫn phải tiếp tục, trên cơ bản đã có thể khẳng định Nguyễn Văn Tường là một nhân vật chủ chiến đến cùng, cùng Tôn Thất Thuyết bên cạnh vua Hàm Nghi là những người lãnh đạo cao nhất trong phong trào yêu nước chống thực dân Pháp xâm lược nước ta hồi cuối thế kỷ XIX. Đã đến lúc vai trò lãnh đạo của ông trong phong trào Cần vương là một thực tế lịch sử hào hùng trước kia bị phủ định nay cần được khôi phục lại một cách xứng đáng để không những làm thỏa linh hồn người xưa, làm cho các hậu duệ

của Nguyễn Văn Tường rũ bỏ được mặc cảm lâu nay đeo đẳng, mà còn làm cho mọi người chúng ta giải tỏa được một vụ nghi án kéo dài.

Điểm cuối cùng tôi muốn cùng tác giả Trần Xuân An trao đổi là về thể loại sách. Ngay ở trang bìa 1, rồi trang 3, đặc biệt trong "Vài lời thưa trước" từ trang 12, tác giả đã ghi rõ ràng đây là một bộ sách: "Truyện - sử ký - khảo cứu tư liệu lịch sử" và dụng tâm làm rõ với bạn đọc rằng "công trình này mặc dù vẫn thuộc lĩnh vực văn nghệ, nhưng vẫn phải được sự bảo chứng của khoa học lịch sử". Quả thực người đọc thấy rõ tác giả rất chú trọng đến sự phong phú và tính chính xác của các sự kiện lịch sử, lại được điểm xuyết đúng lúc đúng chỗ đôi phần hư cấu nghệ thuật nên đã làm cho câu chuyện và nhân vật trở nên sinh động hơn, lôi cuốn người đọc hòa mình vào trong dòng lịch sử. Tôi cũng hoàn toàn chia sẻ với tác giả ý kiến đó. Nhưng tôi cứ băn khoăn rằng tại sao tác giả lại phải ghi dài dòng "Truyện - sử ký - khảo cứu tư liệu lịch sử" mà không ghi đơn giản, ngắn gọn rằng đây là thể loại "Lịch sử ký sự" hay "Tiểu thuyết lịch sử". Thực tế trước đây ở nước ta đã có nhà văn Nguyễn Triệu Luật viết lịch sử ký sự khá thành công. Những cuốn *Hòm đựng người*, *Bà Chúa chè*, *Loạn kiều binh*,

Chúa Trịnh Khải, *Ngược đường trường thi* của ông đều được xây dựng trên cơ sở khai thác sử liệu thời Lê - Trịnh một cách nghiêm túc, được chuyển tải với một hình thức văn nghệ thích hợp đã được bạn đọc trước kia ham thích. Tất nhiên tôi cũng thấy dụng công khai thác tư liệu lịch sử của tác giả Trần Xuân An lớn hơn nhiều, không những đưa tư liệu lịch sử vào chính truyện, mà còn có phần chú thích khá kỹ dưới các truyện ký của các tập, mang lại dáng dấp một công trình sử học chính thức. Có lẽ tác giả muốn tăng cường thêm sức mạnh cho các lập luận của mình, có những sự kiện chưa được nói tới hay nói tới chưa sâu trên phần chính văn đều đưa vào phần chú thích, tất cả không ngoài mục đích khẳng định nhân vật trung tâm của mình. Nhưng dù sao thì phần "Khảo cứu tư liệu lịch sử" theo tôi vẫn lạc lõng trong một cuốn truyện ký.

Trên đây là một số ý kiến nhân đọc *Phụ chính đại thần Nguyễn Văn Tường (1824-1886)*, một công trình biên soạn công phu, một cuốn sách hay, rất đáng đọc. Mấy ý kiến trong bài viết nhỏ này, mong được trao đổi rộng rãi trước hết với tác giả và sau với đông đảo các bạn đọc thân mến.

Tháng 1-2005

Hội thảo khoa học “Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp giải phóng dân tộc và chấn hưng đất nước”

Kỷ niệm lần thứ 115 ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày 17-5-2005, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đã tổ chức Hội thảo khoa học: “*Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp giải phóng dân tộc và chấn hưng đất nước*”.

46 tham luận khoa học, nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh trên nhiều khía cạnh, tập trung vào những chủ đề chính:

1. Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp giải phóng dân tộc

Trong tiến trình lãnh đạo sự nghiệp giải phóng dân tộc ở Việt Nam, người “*Anh hùng giải phóng dân tộc*” Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã vượt trước những bậc tiền bối và cả những người đương thời trong việc lựa chọn con đường cách mạng, trong việc tập hợp lực lượng, tiên đoán và chớp thời cơ cho công cuộc giải phóng dân tộc. Người cũng đi tiên phong trong công cuộc giải phóng thuộc địa. Đối với các dân tộc Á, Phi, Mỹ latinh Hồ Chí Minh là “người thầy” của nghệ thuật giành tự do độc lập.

2. Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp chấn hưng đất nước

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh: Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, giải phóng dân tộc không tách rời chấn hưng đất nước. Hồ Chí Minh khẳng định: Để giành thắng lợi trong sự nghiệp này, mỗi người Việt Nam cần phát huy cao độ tinh thần độc lập tự chủ, tự cường, đồng thời tranh thủ đến mức cao nhất sự đồng tình, ủng hộ của các lực lượng cách mạng, tiến bộ, yêu chuộng hòa bình, dân chủ trên thế giới; kết hợp chặt chẽ giữa nội lực và ngoại lực, sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

3. Tiếp nối sự nghiệp giải phóng dân tộc và chấn hưng đất nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã được thể hiện sinh động trong thành tựu của gần 20 năm đổi mới, tư tưởng của Người là nền tảng, là kim chỉ nam cho hành động đối với sự phát triển của Việt Nam trong thế kỷ XXI.

N.V.A

Hội thảo khoa học: “Kỷ niệm 60 năm Chiến thắng phát xít 9/5/1945 - 9/5/2005”

Nhân kỷ niệm 60 năm chiến thắng phát xít (1945-2005), sáng ngày 8-5-2005, tại Trung tâm hội nghị quốc tế (Hà Nội), Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã tổ chức Hội thảo khoa học: “*Kỷ niệm 60 năm Chiến thắng phát xít 9/5/1945 - 9/5/2005*”. Tới dự Hội thảo có ông Nguyễn Khoa Diễm, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban Tư tưởng văn hóa Trung ương; ông Nguyễn Văn Sơn, Ủy viên Trung ương Đảng, Trưởng ban đối ngoại Trung ương; GS-TS. Đỗ Hoài Nam, Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam, cùng đại diện các bộ, ban, ngành Trung ương; trường đại học, viện nghiên cứu; cơ quan báo chí Trung ương và Hà Nội.

27 báo cáo khoa học tập trung vào những vấn đề chủ yếu sau:

Bối cảnh, nguyên nhân phát sinh chủ nghĩa phát xít; việc khẳng định tính chất và bản chất của chủ nghĩa phát xít ở châu Âu; từ đó cho thấy thái độ và những động thái của các nước Á, Phi, Mỹ Latinh với Thế chiến II và trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, giành độc lập dân tộc.

Đối với sự nghiệp cách mạng của các nước Đông Dương, Hội thảo đã chứng minh bản chất phát xít của tập đoàn thống trị Decoux ở Đông Dương trong Thế chiến II; khẳng định lại nguyên nhân và thủ phạm gây ra nạn đói năm 1945 ở Việt Nam, đồng thời nhấn mạnh thêm Pháp là *tòng phạm* trong sự kiện này; quá trình nhận thức và những điều chỉnh của Đảng Cộng sản Đông Dương đối với phát xít Nhật ở châu Á - Thái Bình Dương; ảnh hưởng của Thế chiến II với cuộc vận động giải phóng dân tộc của Việt Nam như một yếu tố khách quan đóng vai trò rất quan trọng; những đóng góp của Đảng Cộng sản và nhân dân Việt Nam vào chiến thắng chung của nhân loại tiêu diệt chủ nghĩa phát xít.

Vai trò *quyết định nhất* của Liên Xô trong chiến thắng phát xít, kết thúc cuộc Thế chiến II; về quá trình xác định, tính chủ động cùng những đóng góp một cách tích cực của phong trào nhân dân các nước Đông Nam Á, vì cuộc đấu tranh chung của

nhân dân thế giới tiêu diệt chủ nghĩa phát xít, giải phóng dân tộc.

Những bài học kinh nghiệm từ Thế chiến II và chiến thắng chống chủ nghĩa phát xít trong bối cảnh thế giới hiện nay.

M.D

Thế giới Kỷ niệm 60 năm Chiến thắng phát xít

Kỷ niệm 60 năm chiến thắng phát xít, tại thủ đô Mátxcơva (Nga), ngày 9 tháng 5 đã diễn ra lễ kỷ niệm trọng thể ngày lễ chiến thắng, tưởng niệm các liệt sĩ đã anh dũng hy sinh trong Thế chiến II. Tham dự buổi lễ có hơn 50 nguyên thủ quốc gia, người đứng đầu các tổ chức quốc tế lớn như Tổng thư ký LHQ, Chủ tịch EU, Tổng giám đốc UNESCO, Tổng thống Mỹ, Chủ tịch Trung Quốc, Tổng thống Pháp, Thủ tướng Đức, Thủ tướng Nhật Bản, Thủ tướng Ấn Độ..., các tổ chức quốc tế lớn trên thế giới đã dự lễ duyệt binh quy mô lớn tại Quảng trường Đỏ, đặt hoa tại Mộ chiến sĩ vô danh bên chân tường Điện Kremli. Phát biểu tại buổi lễ, Tổng thống Vladimir Putin nói: "Đối với chúng ta, chiến thắng là của tất cả chúng ta. Liên bang Nga ngày nay không bao giờ quên 27 triệu chiến sĩ Hồng quân và dân thường Xô viết đã hy sinh cho thắng lợi cuối cùng trong cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại". Tổng thư ký LHQ Kofi Anna phát biểu: "Nhiệm vụ của chúng ta là phải ngăn chặn không để lặp lại thảm họa đó trong tương lai". Sau khi tham dự lễ kỷ niệm ở Nga trở về, Tổng thống Mỹ đã nói: "Ngồi ở Quảng trường Đỏ, tôn vinh các cựu chiến binh trong Thế chiến II là một sự kiện tuyệt vời" và "Nước Nga không phải là kẻ thù, nước Nga là bạn chúng ta".

Nhiều hoạt động đã diễn ra trên thế giới để chào mừng sự kiện này. Ngày 8-5-2005, tại Paris, nước Pháp đã tổ chức lễ kỷ niệm trọng thể 60 năm ngày quân đồng minh chiến thắng phát xít tại Đài chiến thắng. Tại Hà Lan, lễ kỷ niệm với sự hiện diện của Tổng thống Mỹ George W. Bush và Nữ hoàng Beatrix; Cùng ngày, nước Đức đã kỷ niệm ngày giải phóng khỏi thảm họa phát xít tại trụ sở Quốc hội. Tại Anh, lễ đặt vòng hoa tưởng niệm 265.000 lính Anh tử trận và hàng ngàn người khác bị thảm sát trong các đợt không kích của phát xít Đức tại nghĩa trang Cenotaph; Các hoạt động trọng thể cũng đã được tổ chức tại Bỉ, CH Séc, Slovakia, Bungari...

Nhân dịp này, ngày 9 tháng 5, Chủ tịch nước Trần Đức Lương đã gửi điện chúc mừng tới Tổng thống Nga Vladimir Putin, bức điện có đoạn viết: "Lịch sử nhân loại mãi mãi ghi nhớ chiến thắng vĩ đại của Hồng quân và nhân dân trong cuộc chiến tranh Thế giới lần thứ Kai đã cứu loài người khỏi thảm họa phát xít, đem lại hòa bình cho nhiều dân tộc... Gắn bó với nhau bằng những trang sử vẻ vang, tôi tin tưởng chắc chắn rằng, trong giai đoạn mới, Lãnh đạo và nhân dân hai nước Việt Nam - Liên bang Nga sẽ cùng nhau vun đắp và phát triển hơn nữa quan hệ đối tác chiến lược, vì lợi ích của nhân dân hai nước, vì hòa bình, ổn định và phát triển".

Đ. Phú (tổng hợp)

Hội thảo khoa học: "Vương triều Trần với kinh đô Thăng Long"

Ngày 23-4-2005, tại Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, UBND Thành phố Hà Nội, Ban Liên lạc họ Trần Việt Nam phối hợp tổ chức Hội thảo khoa học: "*Vương triều Trần với kinh đô Thăng Long*" nhân kỷ niệm 780 năm vương triều Trần thành lập và định đô ở Thăng Long. Tới dự có GS. Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội KHL SVN; TS. Nguyễn Quốc Triệu, Chủ tịch UBND Thành phố Hà Nội; Hòa thượng Thích Thanh Tứ (tức Trần Thanh Long), Phó chủ tịch thường trực Hội đồng trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Trưởng ban liên lạc họ Trần Việt Nam; Thượng tướng, GS. Hoàng Minh Thảo; Các nhà Sử học thuộc Viện Sử học; Đại diện họ Trần Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Nam Định, Thái Bình, Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh.

12 tham luận khoa học tại hội thảo đều nhất trí xác định công lao to lớn của nhà Trần đối với đất nước Đại Việt thế kỷ XIII - XIV trong ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên thắng lợi và trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Trong quá trình ấy diễn ra rất nhiều sự kiện lịch sử hào hùng ở Kinh thành Thăng Long trên các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, quân sự và văn hóa. Ngoài nội dung trên Hội thảo còn thể hiện ý nghĩa "Uống nước nhớ nguồn" tôn vinh các anh hùng dân tộc thời Trần. Từ việc khẳng định công lao và sự nghiệp nhà Trần để có thể đề nghị với Nhà nước cho xây dựng "*Khu Di tích Lịch sử - Văn hóa thời Trần tại Hà Nội*" nhằm đáp ứng nguyện vọng chung của nhân dân Thủ đô và cả nước.

Kết quả thám sát Khảo cổ học di tích lăng Thiệu Trị

Ngày 5-4-2005, Trung tâm Bảo tồn Di tích cố đô Huế phối hợp với Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tổ chức Hội nghị báo cáo kết quả sơ bộ điều tra thám sát khảo cổ học lăng Thiệu Trị. Di tích lăng mộ vua Thiệu Trị (1841-1847) có tên chữ là Xương lăng, thuộc địa phận thôn Cư Chánh, xã Thủy Bằng, huyện Hương Thủy. Xương lăng được xây dựng trong khoảng 10 tháng, sau khi vua Thiệu Trị băng hà, ngày 4-11-1847. Toàn bộ khu vực được bảo vệ rộng 475 ha. Ngoài Xương Lăng còn có Hiếu Đông lăng (lăng Hoàng hậu Hồ Thị Hoa, thân mẫu vua Thiệu Trị), Xương Thọ lăng (lăng Hoàng hậu Phạm Thị Hằng, thân mẫu vua Tự Đức) và khu mộ Tào thương (mộ những thành viên trong gia đình vua bị chết sớm).

Trải qua hơn 150 tồn tại, nhiều công trình kiến trúc trong lăng đã bị hư hỏng, xuống cấp nghiêm trọng. Hiện tại Trung tâm BTDTCD Huế đã phối hợp với Viện Khoa học Công nghệ xây dựng dự án trùng tu tổng thể lăng Thiệu Trị. Kết quả thám sát đã làm rõ hệ thống bờ kè quanh các hồ trong khu vực lăng, hệ thống đường đi lại, dấu vết các phế tích như Hiển Quang Các, hệ thống trụ giới cấm, Tùng phòng, hệ thống bồn hoa trang trí... Đặc biệt, đợt khảo sát này đã có một số phát hiện mới như nền móng chiếc cổng chính liên quan đến Tùng phòng và hệ thống tường bao của di tích này; dấu tích nền móng nhà Trục phòng; chiếc giếng cổ có cấu trúc đặc biệt pha trộn phong cách giếng của người Chăm và người Việt (trên vuông dưới tròn); di tích sa bàn (?) rất độc đáo nằm phía trước Tùng phòng được gắn bằng gạch thẻ trên nền đá tổ ong mà có nhà nghiên cứu cho rằng đây là sa bàn cấu trúc khu lăng do các quan phụ trách việc xây dựng lăng Thiệu Trị phác thảo... Kết quả thám sát này là cơ sở khoa học cho việc xây dựng dự án trùng tu tổng thể lăng Thiệu Trị.

Phát hiện một di tích lạ tại Hương Long, Thành phố Huế

Ngày 8-4-2005, theo nguồn tin của dân địa phương tại thôn An Thượng, xã Hương Long, Thành phố Huế trong khi đào đất vườn đã phát hiện một di tích lạ nằm sâu trong lòng đất hơn 50cm, Bảo tàng Tổng hợp tỉnh Thừa Thiên Huế đã

tổ chức điều tra và đào thám sát. Đến ngày 9-4, sau khi bóc toàn bộ lớp đất mặt che phủ khoảng hơn 1m thì phát hiện được công trình kiến trúc cổ được xây dựng bằng chất liệu gạch vồ và vôi mật. Công trình có hình dạng một chiếc khánh, kích thước khoảng 2,5cm x 5m, xây như một lớp tường uốn khúc, dày trung bình từ 25-30cm, chỗ cao nhất khoảng 95cm. Bên trong công trình phần nền được đổ bê tông vôi mật, chính giữa có một lớp khá dày, kích thước khoảng 1m x 0,6m.

Căn cứ vào kiểu dáng và vật liệu xây dựng, một số nhà nghiên cứu có nhận định bước đầu rằng, có thể đây là một chiếc non bộ cổ thuộc về một phủ đệ hoặc dinh thự khá lớn, có niên đại từ thời chúa Nguyễn đến đầu thời Nguyễn. Các nhà chuyên môn đang tiếp tục điều tra nghiên cứu để làm sáng tỏ di tích lạ nói trên.

Nguyễn Thừa Kế

Tọa đàm "Nạn đói năm Ất Dậu 1945 hình thức ghi nhận và tưởng niệm"

Ngày 6-5-2005 tại Hà Nội, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam phối hợp với Báo Tuổi trẻ Tp. Hồ Chí Minh tổ chức buổi Toạ đàm *Nạn đói năm Ất Dậu 1945 hình thức ghi nhận và tưởng niệm*. Tới dự buổi Toạ đàm có GS. Phan Huy Lê, Chủ tịch HKHLSVN, GS. Văn Tạo, nguyên Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam, GS. Vũ Khiêu, ông Huỳnh Văn Phước, Phó Tổng Biên tập Báo Tuổi trẻ Tp. Hồ Chí Minh, bà Nguyễn Thị Thu Hà, Vụ phó Vụ Tuyên truyền Ban TTVHTU, bà Hồng Hà, Chánh Văn phòng UBND Tp. Hà Nội, ông Đặng Văn Bài, Cục Trưởng Cục Di sản Văn hoá Bộ VHTT cùng đồng đạo các nhà sử học. Các ý kiến của các nhà khoa học tập trung vào hai vấn đề: *Dự định lấy ngày tưởng niệm gắn với bối cảnh lịch sử năm Ất Dậu 1945 khi nạn đói đang diễn ra; Xu hướng tổ chức tưởng niệm gắn với sinh hoạt lễ hội của dân tộc như ngày Xá tội vong nhân 15-7 Âm lịch, ngày Tết thanh minh*. Có thể dựng tượng đài hoặc bức phù điêu kết hợp với một am thờ nhỏ... và địa điểm sẽ đặt tại Hà Nội. Tiến tới kỷ niệm 60 năm ngày Cách mạng Tháng Tám thành công (1945-2005), việc đi đến thống nhất có một ngày kỷ niệm nạn đói năm Ất Dậu là một việc làm có ý nghĩa thiết thực.

THÔNG BÁO

Nhằm giúp độc giả thuận tiện hơn khi tra cứu, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử đã lưu vào đĩa CD-ROM toàn bộ nội dung 12 số tạp chí (từ số 1 đến 12) xuất bản năm 2004. Giá: 25.000đ/đĩa.

Độc giả có nhu cầu xin liên hệ với Tạp chí.

Địa chỉ: **Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử**

38 phố Hàng Chuối, Hà Nội.

Điện thoại: **04. 8212569; 04. 9155485, 04.9155483**

E-mail: **tapchincls@hn.vnn.vn**

Sách mới

1. Tổng Mục lục 50 năm Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, giá bìa: 95.000 đồng.

2. Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ, giá: 245.000 đồng (1 bộ 2 tập).

Bạn đọc có nhu cầu xin liên hệ:

Nguyễn Thu Thủy

Viện Sử học, 38 Hàng Chuối, Hà Nội

ĐT: 04. 9716838

11/9/20

HISTORICAL STUDIES

Monthly Publication

Editor in Chief
VO KIM CUONG

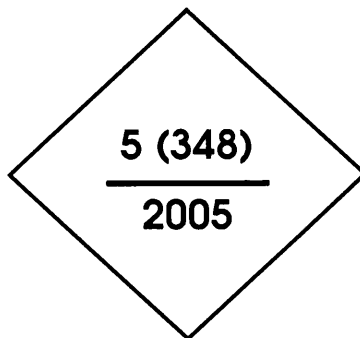
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn



CONTENTS

VIEN NGOC LUU	- 80 Years of Discoveries and Studies on the Dong Son Culture - Contributions to the Studies on History of Thanh Hoa Area in the Early Period of Vietnamese History	3
YU XIANG DONG	- Some Thoughts on the Vietnamese Studies (Vietnamology) in China	12
NGUYEN THI PHUONG CHI	- Some Remarks of the Economic Situation under Tran Nhan Tong's Reign (1258-1308)	24
VU VAN QUAN	- Some Remarks of Villages of the Thanh Tri District (Thuong Tin Ancient District, Nam Son Thuong Prefecture) in the Early of the 19 th Century Seen from the Land Cadastres	32
TRAN NAM TIEN	- Opening the Ba Ria - Vung Tau Region (from the 17 th Century to the First Half of the 19 th Century)	42
PHAM CAO CUONG	- Truths behind "the Gulf of Tonkin" Incidents (August 1964)	51

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

LE CUNG	- The Revolt of the Political Prisoners in Chudron Prison (Gia Lai) in 1958	61
NGUYEN TA NHI	- Funeral Oration of Madam Phan Thi by the Historian Le Hy	66

BOOK REVIEW

DINH XUAN LAM	- Vindicating the Case of Nguyen Van Tuong	71
---------------	--	----

INFORMATION

Giấy phép số 264/GPXB - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 19-02-1994.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Giá: 12.000 đ

<https://tieulun.hopto.org>